

TẬP SAN NGHIÊN CỨU

# VĂN SỬ ĐỊA

## YẾU MỤC

- ★ VẤN ĐỀ CÔNG TÁC VÀ TỔ CHỨC KHOA HỌC ĐÃ ĐƯỢC ĐỀ RA TRONG QUỐC HỘI KHÓA THỨ SAU

*(Trích gĩa bởi tham luận  
của ông Trần Huy-Liệu, đại biểu Quốc hội)*

- ★ KHỞI NGHĨA TÂY-SƠN VÀ SỰ HÌNH THÀNH DÂN TỘC VIỆT-NAM

*của MINH-TRANG*

- ★ NHẬN ĐỊNH VỀ MẤY KIẾN GIẢI KHÁC NHAU TRONG VẤN ĐỀ CHẾ ĐỘ NƠI LỆ Ở VIỆT-NAM

*của NGUYỄN LƯƠNG-SÍCH*

# 24

THÁNG 1-1957



Tên sách : TẬP SAN NGHIÊN CỨU VĂN SỬ ĐỊA 24

Tác giả : NHIỀU TÁC GIẢ

Nhà xuất bản : BAN NGHIÊN CỨU VĂN SỬ ĐỊA

Năm xuất bản : 1957

-----

Nguồn sách : Thích Đức Châu

Đánh máy : thienlinh252, Linh\_tt, kimduyen

Kiểm tra chính tả : Phạm Việt Hưng, Hải Hải,

Trần Diệu Quỳnh, Trương Thu Trang

Biên tập ebook : Thư Võ

Ngày hoàn thành : 11/05/2018

**Ebook này được thực hiện theo dự án phi lợi nhuận « SỐ HÓA 1000  
QUYỂN SÁCH VIỆT MỘT THỜI VANG BÓNG » của diễn đàn TVE-  
4U.ORG**

**Cảm ơn CÁC TÁC GIẢ và BAN NGHIÊN CỨU VĂN SỬ ĐỊA đã chia  
sẻ với bạn đọc những kiến thức quý giá.**

# MỤC LỤC

VẤN ĐỀ CÔNG TÁC VÀ TỔ CHỨC KHOA HỌC ĐÃ ĐƯỢC ĐỀ RA TRONG QUỐC HỘI KHÓA THỨ SÁU

KHỞI NGHĨA TÂY SƠN VÀ SỰ HÌNH THÀNH DÂN TỘC VIỆT-NAM

NHẬN ĐỊNH VỀ MẤY KIẾN GIẢI KHÁC NHAU TRONG VẤN ĐỀ CHẾ ĐỘ NÔ LỆ Ở VIỆT-NAM

BÀN VỀ KIẾN GIẢI CHO RẰNG TRONG LỊCH SỬ VIỆT-NAM KHÔNG CÓ THỜI KỲ CHIẾM HỮU NÔ LỆ

VÀI NÉT VỀ NGUYỄN DŨ VÀ TẬP « TRUYỀN KỲ MẠN LỤC »

NGUYỄN DŨ VÀ THỜI ĐẠI

ĐIỂM QUA GIÁ TRỊ TẬP TRUYỀN KỲ MẠN LỤC

HÌNH ẢNH BỌN THỐNG TRỊ TRONG TRUYỀN KỲ MẠN LỤC

THÁI ĐỘ CỦA KẺ SĨ TRONG XÃ HỘI TRUYỀN KỲ MẠN LỤC

NHÀ CHÙA DƯỚI NGÒI BÚT HIỆN THỰC CỦA NGUYỄN DŨ

VÀ ĐÂY LÀ HÌNH ẢNH CỦA NHỮNG CON NGƯỜI ĐANG ĐỔI MỚI

NGHỆ THUẬT TRUYỀN KỲ MẠN LỤC

KẾT LUẬN

GÓP PHẦN TÌM HIỂU QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH GIAI CẤP TƯ SẢN VIỆT-NAM

THẾ KỶ THỨ XVIII, Ở VIỆT-NAM ĐÃ CÓ MỘT TẦNG LỚP TƯ SẢN CHƯA ?

GIAI CẤP TƯ SẢN VIỆT-NAM RA ĐỜI

HOẠT ĐỘNG VĂN SỬ ĐỊA QUỐC TẾ : HAI CUỘC THẢO LUẬN LỚN Ở TRUNG-QUỐC VỀ DUY VẬT LỊCH SỬ KẾT HỢP VỚI

## TÌNH HÌNH XÃ HỘI TRUNG-QUỐC HIỆN TẠI

I. CUỘC THẢO LUẬN VỀ SỨC SẢN XUẤT VÀ QUAN HỆ SẢN XUẤT

II. CUỘC THẢO LUẬN VỀ VẤN ĐỀ « MÂU THUẪN CHỦ YẾU Ở NÔNG THÔN HIỆN NAY LÀ GÌ ? »

## Ý KIẾN TRAO ĐỔI

THỬ XÉT LẠI CÁI ÁN NGUYỄN TRÃI

I. ĐẶT LẠI VẤN ĐỀ

II. TRIỀU ĐÌNH DƯỚI LÊ THÁI TÔNG

III. NHỮNG VIỆC RẮC RỐI TRONG ĐỜI TƯ CỦA THÁI TÔNG : NGUYỄN THỊ ANH LÀ AI ?

IV. AI LÀ THỦ PHẠM ?

V. KẾT LUẬN

NHẬN XÉT MẤY Ý KIẾN CỦA BẠN THÁI ĐỒNG

**TẬP SAN NGHIÊN CỨU  
VĂN SỬ ĐỊA**

Bài lai cáo, xin gửi cho : ông Trần Huy-Liệu

# VẤN ĐỀ CÔNG TÁC VÀ TỔ CHỨC KHOA HỌC ĐÃ ĐƯỢC ĐỀ RA TRONG QUỐC HỘI KHÓA THỨ SÁU <sup>1</sup>

**BẢN** báo cáo của chính phủ do Thủ tướng Phạm Văn-Đồng trình bày về mục văn hóa xã hội đã nêu lên : « Hai năm qua, nhờ sự cố gắng phi thường của nhân dân, nhờ sự cống hiến tận tụy của trí thức Việt-nam, nhờ sự giúp đỡ quý báu của các nước anh em, chúng ta đã thu được những thành tích lớn và mở ra những triển vọng rộng rãi cho ngành văn hóa xã hội ». Bản báo cáo của ông bộ trưởng Hoàng Minh-Giám cũng nêu lên một số thành tích của ta về mặt văn hóa xã hội. Các đại biểu Quốc hội cũng như nhân dân ta đều hoan nghênh những thành tích ấy, đều nhận rõ ý chí của Chính phủ là kiên quyết đẩy mạnh sự hoạt động của các ngành văn hóa kịp với nhu cầu phát triển của thực tế kiến thiết nước nhà.

Để bổ sung vào kế hoạch xây dựng nền văn hóa lâu dài do sự đòi hỏi của tình hình hiện tại, chúng tôi muốn nêu lên một vấn đề quan trọng và mấu chốt không thể thiếu được là vấn đề khoa học. Nếu trong chỗ nhận thức có ai cho rằng từ khi nước Việt-nam dân chủ cộng hòa thành lập, qua những ngày kháng chiến và từ khi hòa bình lập lại tới nay, ta vẫn chưa có một thành tích nào đáng kể về khoa học hay quên lãng nó đi trong khi nhắc đến những thành tích của văn hóa xã hội thì chúng tôi cho rằng đã quên mất một phần có thể nói là quan trọng nếu không nói là chủ yếu.

Sự thực thì chúng ta đã thu được những thành tích gì về khoa học trong 11 năm nay ? Các nhà khoa học tự nhiên và kỹ thuật của chúng ta sẽ trả lời cụ thể câu hỏi ấy. Chúng tôi nghĩ rằng : trong 9 năm kháng chiến với điều kiện thiếu thốn và trên cơ sở khả năng mà ta có, những kỹ sư và công nhân chuyên nghiệp phục vụ cho ngành quân giới, thông tin của quốc phòng không phải chỉ là những nhà kỹ thuật thuần túy, mà chính là đã phục vụ bằng tinh thần sáng tạo khoa học của mình. Ngành quân y và dân y của

ta trong những năm ấy cũng không phải thiếu tính chất sáng tạo khoa học. Phương pháp Phi-la-tốp được áp dụng một cách có hiệu quả không phải chỉ là công việc mà ta quen gọi là y tế, mà chính là phần đóng góp đáng kể vào khoa y học nước nhà. Rồi từ hai năm hòa bình trở lại, công tác nghiên cứu nông học để phục vụ cho việc sản xuất nông nghiệp, công tác nghiên cứu vi trùng học để phục vụ cho y học như thế nào, những phương tiện thông tin liên lạc đã được cải tiến như thế nào, chúng tôi thiết tưởng không nên chỉ coi là những công tác phục vụ đơn thuần, mà phải tìm cho ra ở nó những cống hiến về phương diện khoa học nữa.

Chỉ điểm qua một vài nét như vậy, chúng ta cũng có thể thấy rằng : từ những năm kháng chiến cho đến những ngày đầu lập lại hòa bình, vốn khoa học của chúng ta tuy còn ít ỏi, nhưng các nhà trí thức trong quân giới, trong quân y, thông tin, trong nông học v.v... đã khéo vận dụng thu được một số kết quả thiết thực. Mặt khác, những thành tích ấy cũng chứng minh rằng dân tộc ta rất có khả năng về khoa học kỹ thuật.

Đó là về mặt khoa học tự nhiên. Còn về khoa học xã hội ? Những tiến bộ của ta về mặt này dù chỉ mới là bắt đầu và còn bé nhỏ, nhưng cũng không thể bỏ quên. Trong bản báo cáo của ông Phạm Văn-Đồng, chúng tôi được nghe nhắc đến nhiều lần và nhấn mạnh đến tính chất xã hội nước ta trước kia : xã hội thực dân và nửa phong kiến. Những nhà lãnh đạo chính trị của ta đã nghiên cứu xã hội Việt-nam như thế nào để trên cơ sở đó đề ra đường lối dẫn đến thắng lợi của dân tộc ta. Chính trị là khoa học, là một khoa học xã hội. Nói như thế không có nghĩa là bất kỳ ai làm chính trị cũng đều là nhà khoa học chính trị. Nhưng chúng ta cần phải kiểm điểm lại những tác phẩm chính trị nào là những tác phẩm khoa học xã hội. Về mặt quân sự cũng vậy. Những thắng lợi mà chúng ta đã giành được không phải chỉ đơn thuần là do tinh thần chiến đấu dũng cảm của quân dân ta, mà còn phải do một đường lối quân sự đúng để hướng dẫn cho lực lượng chiến đấu ấy thì mới thắng được. Nghiên cứu và đề ra đường lối chính là sự nghiệp khoa học, khoa học quân sự. Chính đó là những thành tích đã thu được trên cơ sở nhận rõ những đặc điểm của xã hội ta. Ngoài ra, từ khi kháng chiến



và nhất là từ khi hòa bình trở lại tới nay, dưới sự lãnh đạo của Đảng và Chính phủ, khoa học lịch sử cũng như khoa học văn học đã bước đầu thu được những kết quả nhất định với một triển vọng đơm tiến lên. Nhờ đâu có những thành tích ấy ? Đó là nhờ chủ nghĩa Mác – Lê-nin đã được áp dụng, mặc dầu còn ở trình độ thấp, vào hoàn cảnh nước ta. Những sự tiếp xúc giữa các nhà khoa học tự nhiên, khoa học xã hội của ta hiện nay với các nhà khoa học tiên tiến các nước bạn tưởng cũng cần được nêu lên, chớ không phải chỉ nhìn vào sự tiếp xúc giữa các đoàn văn nghệ của ta với các đoàn nước bạn.

Cố nhiên nêu ra như vậy không có nghĩa là đánh giá quá cao những thành tựu khoa học của ta. Chúng ta phải nhận rằng trình độ khoa học của ta với trình độ khoa học các nước bạn còn là một sự xa cách rất lớn. Chúng ta còn phải học nhiều, còn cần được bồi dưỡng nhiều, nhưng đồng thời cũng cần phải được đánh dấu những thành tựu bước đầu và đẩy mạnh lên nữa.

Ông Phạm Văn-Đồng trong khi đề cập đến nền Đại học của ta, có kết luận : « Thành tích ấy chứng tỏ sự cố gắng của chúng ta nhằm đào tạo và chuẩn bị nhân tài cho công cuộc xây dựng đất nước, đồng thời đặt cơ sở cho việc nghiên cứu khoa học nước ta ». Kết luận ấy rất đáng chú ý. Chúng tôi thấy rằng cơ sở nghiên cứu khoa học của chúng ta không phải hoàn toàn chưa có. Vấn đề đặt ra là cần phải bồi dưỡng nó, củng cố nó và làm cho nó phát triển. Có nhận rõ như vậy, chúng ta mới đánh giá đúng mức về công cuộc nghiên cứu khoa học. Thật thế, muốn khôi phục kinh tế, phát triển văn hóa mà không chú trọng đến nghiên cứu khoa học thì không thể thành công được. Hơn nữa, thực tế kiến thiết đang đòi hỏi cấp bách ở các ngành khoa học. Miền Bắc nước ta với các sông ngòi, mặt biển, khoáng sản, lâm thổ sản v.v... vô cùng phong phú cho phép chúng ta xây dựng những hy vọng rất lớn về cải thiện đời sống cho nhân dân ta và về sự đóng góp của chúng ta vào khu thịnh vượng chung của thế giới dân chủ hòa bình. Các tài nguyên ấy, ta chưa dùng được bao nhiêu. Hơn nữa, ngoài việc bảo vệ đất nước, chúng ta còn phải quản lý một vùng trời biển rộng rãi. Nếu khoa học

nông lâm, khoa học vật lý, hóa học, đặc biệt là điện học, hải dương học, địa chất học, kỹ thuật mà không phát triển mạnh thì làm sao đáp ứng được đòi hỏi trước mắt ?

Những máy móc phục vụ dân sinh mà các nước bạn giúp ta cần được cải biến để thích hợp với khí hậu. Đồng thời, bản thân chúng ta cũng cần chế những khí cụ cần thiết hợp với hoàn cảnh ta và khai thác hợp lý các nguồn lợi phong phú của chúng ta. Nếu chúng ta không kịp thời đào tạo những cán bộ kỹ thuật cao cấp thì sẽ dẫn đến một tình thế chênh lệch giữa yêu cầu và khả năng rất khó giải quyết.

Một mặt khác, những sai lầm nghiêm trọng về cải cách ruộng đất, chinh đồn tổ chức cùng với những sai lầm khác dù nhẹ hơn do đâu mà ra ? Bản báo cáo của Chính phủ cho ta biết : *« Vì không dựa đầy đủ vào thực tế Việt-nam ; vào những đặc điểm của thực tế ấy cho nên mới phạm sai lầm và càng xa rời thực tế và đặc điểm ấy thì sai lầm càng nghiêm trọng »*. Nhưng làm thế nào để nắm được, dựa được vào thực tế khách quan ấy, nếu không có sự nghiên cứu theo phương pháp khoa học ? nếu không có những kiến thức cơ bản về xã hội học, kinh tế chính trị học, sử học, triết học. v.v... ?

Chúng ta ai nấy đều nhận rõ hướng tiến lên xã hội chủ nghĩa, do đó càng nhận rõ tầm quan trọng của việc nghiên cứu khoa học đối với chúng ta. Chỉ có khoa học mới đem lại cho sức lao động những khả năng mới đặng đẩy sản xuất tiến vọt lên. Chỉ có khoa học mới làm cho trình độ xã hội Việt-nam ngày càng tiến bước kịp với trình độ các nước bạn.

Với bài tham luận hôm nay, chúng tôi không thể đi sâu vào vấn đề, chỉ xin đề nghị :

Nói chung, trước sự đòi hỏi của công cuộc kiến thiết đất nước, trước cuộc đấu tranh giành thống nhất cho Tổ quốc, Quốc hội và Chính phủ cần phải tăng cường hơn nữa việc bồi dưỡng và phát triển công tác khoa học. Cụ thể là :

1. Căn cứ vào những khả năng đã thấy rõ hay còn tiềm tàng của đất nước ta, căn cứ vào những nhu cầu cấp thiết cải thiện dân sinh và phòng thủ đất nước, cần đặt một kế hoạch về việc đào tạo cán bộ khoa học cần thiết cho một nước đương tiến lên, lấy mức một thời gian bao nhiêu năm để đến trình độ hiện nay của các nước bạn.

2. Đặt ngay một số cơ quan nghiên cứu và thư viện khoa học, phát triển những cơ sở đã có về khoa học tự nhiên cũng như về khoa học xã hội và đặt thêm cơ sở mới. Liên hệ chặt chẽ các cơ quan nghiên cứu ấy với các công tác sản xuất và đấu tranh trước mắt.

3. Trên cơ sở các tổ chức các bộ phận khoa học sẵn có hiện nay, chúng ta cần xúc tiến và phát triển việc tổ chức các ngành khoa học tự nhiên và khoa học xã hội, và chuẩn bị đi tới việc lập một viện hàn lâm khoa học bao gồm khoa học tự nhiên và khoa học xã hội để mở đường cho khoa học nước nhà tiến một bước mới.

4. Lập các hội để phổ biến rộng rãi các tri thức khoa học ở thành thị và nông thôn, đồng thời nghiên cứu một chế độ khuyến khích các sáng kiến và phát minh.

\*

Thưa các đại biểu,

Thời đại chúng ta là thời đại xã hội chủ nghĩa, cũng tức là thời đại khoa học. Bản thân chủ nghĩa xã hội là khoa học. Một nước muốn tiến lên chủ nghĩa xã hội không thể không chú trọng vào khoa học về công tác cũng như về quan niệm. Những thành tựu đầu tiên của ta về mặt khoa học dù còn nhỏ bé nhưng cũng đã có. Chúng ta cần coi đó là mầm mống, là cơ sở để bồi dưỡng thêm lên, phát triển thêm lên. Tiền đề Tổ quốc của chúng ta rất tươi đẹp. Tiền đề khoa học rất tươi sáng. Đề nghị Quốc hội đặc biệt lưu ý tới vấn đề này.

# KHỞI NGHĨA TÂY SƠN VÀ SỰ HÌNH THÀNH DÂN TỘC VIỆT-NAM

**TÁC** dụng của khởi nghĩa Tây-sơn đối với lịch sử nước ta thật là to lớn. Nó đánh dấu một thời kỳ thắng lợi trước kia chưa hề có của sự đoàn kết nông dân toàn quốc ; nó ghi lại tinh thần chiến đấu quyết liệt của đông đảo quần chúng lao động ở nước ta trong thế kỷ thứ 18 chống lại tập đoàn phong kiến thống trị Nguyễn và Trịnh, đồng thời cũng ghi lại công lao bảo vệ đất nước của nông dân miền Nam và miền Bắc chống sự can thiệp của phong kiến Xiêm và phong kiến Mãn Thanh. Nhưng có một tác dụng to lớn khác của khởi nghĩa Tây-sơn chưa được nhắc nhở tới : đó là với khởi nghĩa Tây-sơn, bước đầu của sự hình thành dân tộc Việt-nam càng được đẩy mạnh, xác định và củng cố. Trong bài này chúng tôi trình bày về tác dụng to lớn ấy.

\*

Có ý kiến cho rằng dân tộc Việt-nam đã trưởng thành từ thế kỷ 15. Đó là ý kiến của ông Đào Duy-Anh. Trong bài « Những bước lớn trong sự hình thành và phát triển của dân tộc Việt-nam » đăng trên tập san Đại học Sư phạm số 5 năm 1956, tác giả viết : « ...*tôi chủ trương rằng ở nước ta dân tộc đã hình thành ngay trong khuôn khổ của chế độ phong kiến, và trải qua quá trình hình thành dân tộc dần dần trong những cuộc đấu tranh chống phong kiến Trung-quốc để bảo vệ quyền tự chủ, đến sau chiến thắng quân Minh, dân tộc đã trưởng thành với nhà Lê* ».

Lại có ý kiến cho rằng đến năm 1930, khi Đảng Cộng sản Đông-dương thành lập, dân tộc Việt-nam mới thành hình. Đó là ý kiến của đồng chí Hoàng Xuân-Nhị. Trong bài « Xác định quan niệm của chúng ta về vấn đề dân tộc và về sự hình thành của dân tộc Việt-nam », tác giả viết : « *Giai đoạn quá độ, chuẩn bị cho sự lãnh đạo cách mạng của giai cấp vô sản Việt-nam, từ sau đại chiến thứ nhất đến 1930 và nhất là giai đoạn mà giai cấp*

vô sản Việt-nam và Đảng tiền phong duy nhất nắm độc quyền lãnh đạo, bắt đầu từ 1930. Theo tôi nghĩ thì năm 1930, lần đầu tiên trong lịch sử Việt-nam, trải qua mấy nghìn năm, dân tộc Việt-nam bắt đầu thành hình ».<sup>2</sup>

Ông Đào Duy-Anh kết luận : đến thời Lê thì dân tộc Việt-nam đã *trưởng thành*, còn ông Hoàng Xuân-Nhị thì cho rằng từ năm 1930, dân tộc Việt nam mới *bắt đầu thành hình*. Thực ra thì đây là hai vấn đề khác nhau, một là vấn đề *đã trưởng thành* tức là *đã thành hình rồi* và hai là vấn đề *bắt đầu hình thành*. Chúng tôi sẽ đề cập đến ý kiến của hai tác giả trên sau đây trong khi kết hợp với ý kiến riêng về tác dụng xác định và củng cố bước đầu của sự hình thành dân tộc của khởi nghĩa Tây-sơn.

Hiện nay, khi bàn đến phong trào dân tộc, đến sự hình thành dân tộc, người ta vẫn thường căn cứ vào định nghĩa của Sta-lin về dân tộc. Định nghĩa ấy là : « *Dân tộc là một cộng đồng người, ổn định, thành lập trong quá trình lịch sử, sinh ra trên cơ sở một cộng đồng về tiếng nói, về lãnh thổ, về đời sống kinh tế và về kết cấu tâm lý biểu hiện trong một cộng đồng văn hóa* ». Và sau đó, Sta-lin lại nói thêm rằng : « *Chỉ khi nào có tất cả những dấu hiệu ấy cộng lại mới có dân tộc* ».

Định nghĩa trên đây đã được trình bày trong tác phẩm : « Chủ nghĩa Mác và vấn đề dân tộc » viết năm 1913<sup>3</sup>. Năm 1929 trong tác phẩm « Vấn đề dân tộc và chủ nghĩa Lê-nin », Sta-lin lại nói rõ hơn : « *Dân tộc là một cộng đồng người ổn định, thành lập trong quá trình lịch sử, nảy ra trên cơ sở bốn đặc điểm cơ bản như sau : cộng đồng tiếng nói, cộng đồng lãnh thổ, cộng đồng đời sống kinh tế và cộng đồng kết cấu tâm lý biểu hiện trong một cộng đồng những nét riêng biệt về văn hóa dân tộc. Ai cũng biết rằng lý luận trên đây đã được toàn Đảng ta thừa nhận* ».

Định nghĩa trên đây là định nghĩa áp dụng cho dân tộc đã *thành hình* hay như ông Đào Duy-Anh nói, dân tộc *đã trưởng thành*. Tuy nhiên, ta có thể vẫn căn cứ vào định nghĩa ấy để nhận định về dân tộc *bắt đầu hình thành*. Dân tộc *đã thành hình* và dân tộc *bắt đầu hình thành* theo chúng tôi nghĩ, cần phải có tất cả bốn đặc điểm cơ bản : cộng đồng về tiếng nói, cộng

đồng lãnh thổ, cộng đồng đời sống kinh tế, cộng đồng kết cấu tâm lý. Chỗ khác nhau giữa *đã thành hình* và *bắt đầu thành hình* là ở chỗ những đặc điểm cộng đồng *đã ổn định* hay *chưa ổn định*. Có giải quyết vấn đề trên đây mới dễ dàng đi vào nhận định về dân tộc Việt-nam.

Hãy nhìn lại tình hình nước ta trước và trong thế kỷ thứ 18, đặc biệt là từ khi phong trào Tây-sơn nổi dậy. Chúng ta đều biết rằng lãnh thổ nước ta mãi tới thế kỷ 11, tức dưới triều Lý mới có thêm hai tỉnh Quảng-bình và Quảng-trị ; đến thế kỷ 14, dưới triều Trần, lãnh thổ nước ta lại lan rộng ra Thừa-thiên, Quảng-nam và Quảng-ngãi ; cho đến mãi thế kỷ thứ 18 thì người Việt-nam mới có mặt ở suốt giải đất từ Quảng-ngãi đến khắp miền Nam-bộ ngày nay. Tới năm 1774, sau khi ổn định được địa vị thống trị, chúa Nguyễn chia miền thuộc phạm vi của y thành 12 dinh gồm có chính dinh (Phú-xuân), Cựu dinh (xã Ái-tử), Quảng-bình, Vũ-xá, Quảng-nam, Phú-yên, Bình-khánh, Bình-thuận, Trấn-biên, Phiên-trấn, Long-hồ, Hà-tiên. Như thế là cộng đồng lãnh thổ trên đó có mặt người Việt-nam nói chung một thứ tiếng, mãi tới thế kỷ 18 mới thành hình hẳn hoi. Ông Đào Duy-Anh chủ trương rằng : từ triều Lê, tức là từ thế kỷ thứ 15, dân tộc Việt-nam đã trưởng thành thì đối chiếu với thực tế lịch sử, chúng ta thấy : đến thế kỷ thứ 15, nhân dân Việt-nam chưa làm ăn trên giải đất từ Quảng-ngãi trở ra vào đến Nam-bộ, như thế tức là Việt-nam chưa có một cộng đồng lãnh thổ, vậy thì làm sao mà đã có dân tộc được ? Cộng đồng lãnh thổ đã chưa có thì cộng đồng tiếng nói, cộng đồng đời sống kinh tế, cộng đồng văn hóa chưa thể xuất hiện. Chỉ thiếu một yếu tố cộng đồng lãnh thổ là chưa thể có các yếu tố khác được. Cho nên chúng tôi nghĩ rằng : đến thế kỷ 15, chưa thể nói đến dân tộc bắt đầu thành hình ; còn nói đến dân tộc Việt-nam đã thành hình rồi thì thật là quá sớm.

Đồng chí Hoàng Xuân-Nhị chủ trương mãi đến năm 1930, dân tộc Việt-nam mới *bắt đầu thành hình*. Lập luận của bạn Hoàng Xuân-Nhị là :

1. Qua mỗi phong trào dân tộc vĩ đại của ta, « quan hệ sản xuất phong kiến và chế độ chủ nghĩa phong kiến lại do giai cấp phong kiến thống trị tái

lập trở lại về *căn bản*. Do đó mà phong trào dân tộc đã không đem lại sự hình thành dân tộc ».

2. Đến phong trào Tây-sơn, thì « có khả năng để đem lại sự hình thành dân tộc. Yếu tố địa vực chung thể hiện rõ rệt, yếu tố ngôn ngữ được công nhận bước đầu, yếu tố văn hóa chung và mới, với nội dung yêu nước, muốn giải phóng đất nước, cũng khá rõ. Yếu tố kinh tế chung cũng có, nhưng yếu » ...Nhưng « chính vì thiếu giai cấp tư sản làm động lực quyết định, xúc tiến xã hội trong thời đó, và cũng chính vì bản chất nhà Tây-sơn theo con đường tái lập quan hệ phong kiến nên rốt cuộc dân tộc Việt-nam không thành hình nổi ».

3. Đến triều Nguyễn thì « dưới ách của bọn chúng, quá trình thành hình của dân tộc Việt-nam lại càng bị cản trở sau lúc đã tiến được một bước quan trọng với phong trào Tây-sơn ». Cho nên « chúng ta đã mất nước giữa lúc mà **dân tộc ta chưa thành hình thực sự** (chúng tôi gạch và viết chữ to – Minh Tranh), chính là do nơi tội ác có hệ thống của bọn nhà Nguyễn ».

4. Trong thời kỳ Pháp thuộc thì vì « bọn đế quốc chủ nghĩa cố duy trì ở các nước thuộc địa những quan hệ sản xuất tiền tư bản chủ nghĩa, cố để nền kinh tế của các nước thuộc địa và phụ thuộc ở trong tình trạng lạc hậu và phiến diện, chuyên về việc cung cấp lương thực và nguyên liệu, bọn chúng cố chia rẽ nhân dân, ngăn cản không cho ngôn ngữ của nhân dân trở thành ngôn ngữ dân tộc, ngăn cản sự hình thành các trung tâm kỹ nghệ, trung tâm văn hóa, ngăn cản sự hình thành của văn hóa dân tộc » ; vì « giai cấp tư sản dân tộc nước ta quả thật là quá yếu », cho nên « dân tộc Việt-nam không thành dân tộc tư sản ».

5. Đến 1930 thì vì « sức cản trở của thực dân Pháp đối với sự hình thành của dân tộc ta căn bản ngày càng thêm suy yếu trước sức đấu tranh mới mẻ của nhân dân », cho nên « dân tộc Việt-nam bước đầu thể hiện, xuyên qua giai cấp vô sản Việt-nam có Đảng lãnh đạo kiên quyết và dũng cảm. Dân tộc Việt-nam, cũng bước đầu thể hiện xuyên qua khối liên minh công nông mà Đảng bắt đầu tập hợp và tổ chức, xuyên qua Mặt trận dân tộc



thống nhất xung quanh Đảng... » và « Nhà nước dân chủ cộng hòa là nhà nước dân tộc đầu tiên, rất yêu dấu của chúng ta ».

Chúng ta hãy dừng lại và suy nghĩ về lập luận của bạn Hoàng Xuân-Nhị. Chúng tôi đồng ý với bạn Hoàng Xuân-Nhị về ý kiến thứ nhất tức là trước phong trào Tây-sơn, các « phong trào dân tộc đã không đem lại sự hình thành dân tộc ». Vì, theo chúng tôi nghĩ thì bấy giờ tất cả bốn đặc điểm cơ bản của dân tộc vẫn chưa có : chưa có cộng đồng lãnh thổ mà chưa có cộng đồng lãnh thổ thì cũng chưa có được cộng đồng tiếng nói, cộng đồng đời sống kinh tế, cộng đồng văn hóa. Nhưng đến phong trào Tây-sơn thì thế nào ? Đây là điểm mấu chốt mà chúng tôi muốn trình bày với các bạn.

Xin trở lại ý kiến *dân tộc bắt đầu hình thành và dân tộc đã thành hình hoặc đã trưởng thành*, hoặc *thành hình thật sự*.

Theo chúng tôi, thì một dân tộc *bắt đầu hình thành* tức là khi một cộng đồng thể người đã có bốn đặc điểm cơ bản : cộng đồng tiếng nói, cộng đồng lãnh thổ, cộng đồng đời sống kinh tế, và cộng đồng kết cấu tâm lý. Nhưng cộng đồng thể ấy *chưa ổn định*. Còn một dân tộc *đã trưởng thành hoặc đã thành hình*, hoặc *đã thành hình thật sự* là khi một cộng đồng thể người đã có bốn đặc điểm cơ bản nói trên và cộng đồng thể ấy *đã ổn định*. Điều kiện *đã ổn định* hay *chưa ổn định* trong định nghĩa của Sta-lin theo chúng tôi nghĩ, chính là tiêu chuẩn để phân biệt một dân tộc bắt đầu thành hình với một dân tộc đã thành hình thực sự.

Nhìn lại lịch sử thì tình hình nước ta thời Tây-sơn tức là cuối thế kỷ thứ 18, như thế nào ?

Nhân dân ta từ Bắc-bộ đến Nam-bộ dù là sống dưới sự thống trị của chúa Trịnh hay chúa Nguyễn đều nói chung một thứ tiếng, tức là tiếng Việt-nam. Nhân dân miền Nam thực tế là từ Bắc di cư tới, hoặc là di cư để kiếm kế sinh sống, hoặc là di cư vì bị cưỡng bức, bị chúa Nguyễn sau mỗi lần đánh chúa Trịnh lại dồn các làng lân cận ở phía bắc vào. Như thế là cộng đồng tiếng nói đã có.



Nhân dân ta nói chúng một tiếng nói từ bấy giờ, sinh hoạt trên một lãnh thổ và từ đây về sau lãnh thổ không có gì thay đổi nữa ; về *căn bản*, cũng không mở rộng ra và cũng không thu hẹp lại. Như thế mặc dầu sống ở hai triều phong kiến khác nhau, đối lập với nhau, chống lại nhau, nhân dân ta bắt đầu vẫn có chung một lãnh thổ. Đó là cơ sở để tiến lên ổn định cộng đồng về đời sống kinh tế, về kết cấu tâm lý và trên bước đường ổn định khối cộng đồng về đời sống kinh tế và văn hóa thì ngược trở lại, ổn định về cộng đồng lãnh thổ và cộng đồng tiếng nói.

Về cộng đồng đời sống kinh tế, chúng tôi rất đồng ý với bạn Hoàng Xuân-Nhị rằng : đã có, nhưng yếu. Nói đến cộng đồng về đời sống kinh tế, tức là phải nói đến « sự cố kết kinh tế », một « mối liên hệ kinh tế bên trong, gắn các địa phương của dân tộc thành một chỉnh thể duy nhất ». Thực ra thì chưa thể thừa nhận được rằng lúc bấy giờ đã có sự cố kết kinh tế khắp từ Bắc đến Nam, chưa có một mối liên hệ bên trong gắn các địa phương của dân tộc thành một chỉnh thể duy nhất được. Nhưng cũng không thể phủ nhận được rằng nội địa miền Bắc và nội địa miền Nam vẫn còn ở trong tình trạng hoàn toàn phân tán. Ở Bắc, Hà-nội, Phố Hiến đã là những trung tâm kinh tế mà các địa phương vẫn hướng vào ; ở Nam Hội-an, Quảng-nam đã là nơi tụ tập của các nhà buôn trong và nhất là ngoài nước thu hút hàng hóa ở các nơi để phân phối ra hoặc ở trong hoặc ở ngoài nước. Cho đến sự giao lưu giữa Bắc và Nam thông qua các tàu buôn ngoại quốc, thông qua các ghe mành vẫn được tiến hành, mặc dầu là còn thưa thớt. Như vậy là cộng đồng kinh tế đã bắt đầu có, còn yếu và chưa ổn định.

Về cộng đồng tâm lý biểu hiện ra ở cộng đồng văn hóa thì với tiếng nói chung, phong tục tập quán chung, điều kiện kinh tế phong kiến không khác nhau, ý chí chống phong kiến như nhau, nhân dân Bắc và Nam đã có chung một kết cấu tâm lý trong quá trình lịch sử.

Tóm lại, Việt-nam đã có bốn đặc điểm cơ bản của dân tộc, đã trở thành một cộng đồng về bốn phương diện : tiếng nói, lãnh thổ, đời sống kinh tế, văn hóa. Theo chúng tôi nghĩ thì từ bấy giờ tức là từ thế kỷ thứ 18,

ngay trước khi nổ ra phong trào Tây-sơn, dân tộc Việt-nam đã bắt đầu thành hình.

Đồng chí Hoàng Xuân-Nhị thừa nhận rằng với thời Tây-sơn, bốn đặc điểm cơ bản của dân tộc đã có, nhưng vẫn không thừa nhận rằng dân tộc Việt-nam đã bắt đầu thành hình rồi sau đó lại cho rằng *chưa thành hình thực sự*. Chúng tôi đồng ý rằng đến thế kỷ 18, dân tộc Việt-nam chưa thành hình thực sự, nhưng không đồng ý rằng : chưa bắt đầu thành hình.

Chúng tôi tán thành ý kiến của bạn Hoàng Xuân-Nhị cho rằng chưa có quan hệ tư bản chủ nghĩa, chưa có giai cấp tư sản thì dân tộc chưa thành hình được. Nhưng bạn Hoàng Xuân-Nhị lại nhận định trong thế kỷ thứ 18, ở Việt-nam chưa có quan hệ tư bản chủ nghĩa, chưa có giai cấp tư sản cho nên chưa thể có sự hình thành dân tộc. Vấn đề là xét xem vì sao lại đã có tất cả những đặc điểm của dân tộc. Bạn Hoàng Xuân-Nhị thừa nhận sự xuất hiện của các đặc điểm cơ bản của dân tộc ta trong thế kỷ thứ 18. Vậy do đâu lại có thể có sự xuất hiện ấy ? Trong bài « Thử bàn về sự hình thành giai cấp tư sản Việt-nam » đăng trên tập san số 17, chúng tôi đã trình bày ý kiến của chúng tôi về vấn đề này, ở đây chúng tôi xin phép khỏi phải nhắc lại tất cả, chỉ xin nói rằng : những tài liệu trong « Lịch triều hiến chương » của Phan Huy-Chú về tình hình khai mỏ, về việc mỗi mỏ (mà bấy giờ có rất nhiều) *thuê mướn* hàng trăm thợ mỏ trở lên để bóc lột kiếm lời ; những tài liệu nói về tình hình các công trường đúc súng, đúc tiền ; việc địa tô tiền đã phổ biến lúc bấy giờ ; việc trả tiền công cho những người đi bóc vỏ quế, chỉ cho ta thấy quan hệ tư bản chủ nghĩa đã xuất hiện, giai cấp tư sản đã nảy mầm và đang tiến lên. Chính những quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa ấy đã tạo ra những thị trường dân tộc như Kẻ chợ, Phố Hiến, Hội-an và đã là cơ sở cho nền cộng đồng mới bắt đầu xuất hiện về lãnh thổ và về đời sống kinh tế.

Cho nên không phải đến 1930, dân tộc Việt-nam mới bắt đầu thành hình mà từ thế kỷ thứ 18, dân tộc Việt-nam đã bắt đầu thành hình rồi. Phong trào Tây-sơn nổi lên giữa thời kỳ ấy đã đẩy mạnh thêm sự thành hình của dân tộc.

Ở đây chúng tôi không nhắc lại tất cả sự biến diễn của phong trào nông dân nước ta trong thế kỷ 18, cũng không nhắc lại tất cả sự biến diễn của phong trào nông dân Tây-sơn mà chỉ đề cập tới tác dụng đẩy mạnh sự hình thành dân tộc của phong trào nông dân Tây-sơn thời bấy giờ mà thôi.

Như trên kia đã trình bày, tất cả những đặc điểm cơ bản của dân tộc đã xuất hiện trước khi nổ ra phong trào Tây-sơn. Chính đó là một cơ sở khách quan đã giúp cho sự thành công của khởi nghĩa Tây-sơn trong toàn quốc. Nhân dân Việt-nam suốt từ Bắc đến Nam nói chung một thứ tiếng, sống trên một lãnh thổ chung, đã có sự giao lưu với nhau, cùng chung với nhau phong tục tập quán đã được gây dựng lên trong một quá trình lịch sử lâu dài và cùng chung với nhau một mối thù đối với hai tập đoàn phong kiến thống trị mưu toan duy trì tình trạng phân cắt giữa hai miền, đó là điều kiện chủ yếu đã giúp cho phong trào nông dân Tây-sơn lan ra sâu rộng từ miền Qui-nhơn tới khắp miền Nam-bộ ngày nay và sau đó tới khắp cả miền Bắc-bộ, khắp toàn quốc. Năm 1789, Tây-sơn toàn thắng. Khắp cả miền Bắc, Trung và Nam thu vào một mối dưới sự thống trị của anh em Tây-sơn. Khởi nghĩa Tây-sơn đã củng cố thêm sự hình thành dân tộc mới bắt đầu. Chúng ta hãy xét xem tác dụng của khởi nghĩa Tây-sơn đối với mỗi yếu tố cơ bản của dân tộc.

Hãy nói đến yếu tố cộng đồng tiếng nói. Ngày nay không ai có thể phủ nhận rằng nhân dân ta không có một tiếng nói duy nhất, và chung suốt từ Bắc vào Nam. Bạn Hoàng Xuân-Nhị viết : « *chúng ta nên quan niệm sự « cộng đồng về ngôn ngữ » là ngôn ngữ thông thường trong nhân dân, nhưng do nơi sự hình thành của dân tộc, mà tác dụng của nó được đề cao lên thành ngôn ngữ của dân tộc, được tôn trọng, được trau dồi, và được dùng chính thức vào mọi mặt sinh hoạt kinh tế, chính trị, văn hóa, giáo dục. Ngôn ngữ của dân tộc tức là ngôn ngữ nhân dân được thừa nhận là có công dụng phổ biến. Kinh nghiệm lịch sử thế giới cho chúng ta biết đây quả là một cuộc đấu tranh giai cấp gian khổ, quyết liệt như thời Phục hưng ở Tây Âu, Xéc-van-tét-xơ viết tiểu thuyết bằng tiếng Tây-ban-nha, Giăng Duy Ben-lê viết tác phẩm « Bảo vệ và ca ngợi Pháp ngữ », Luy-te dịch*

*thánh thư công giáo qua tiếng Đức, chung với cả một phong trào phiên dịch, sáng tác đầu tiên những tác phẩm triết học, ngôn ngữ học, khoa học, kỹ thuật bằng ngôn ngữ dân tộc. Từ ngôn ngữ thông thường của đại chúng chuyển thành ngôn ngữ dân tộc có công dụng phổ biến, là cả một sự đột biến, một cuộc cách mạng trong việc sử dụng ngôn ngữ... ».*

Chúng tôi đồng ý với nhận định trên đây của bạn Nhị. Tiếng nói thông thường của nhân dân chuyển lên thành ngôn ngữ dân tộc quả là một cuộc cách mạng. Nhưng theo ý chúng tôi, ở nước ta, cuộc cách mạng ấy thể hiện ra từ việc chuyển việc dùng chữ Hán thành chữ nôm. Chữ nôm xuất hiện không phải là việc ngẫu nhiên mà do sự đòi hỏi của nhân dân, sự bắt buộc của nhân dân, do yêu cầu của xã hội, đã tiến lên một trình độ nào đó, trong một thời kỳ nhất định nào đó. Việc dùng chữ nôm thành một thứ chữ dân tộc là cả một cuộc đấu tranh lâu dài. Nó bắt đầu được Hàn Thuyên và nhiều nhà văn khác thời Trần dùng làm phú và thơ trong thế kỷ 13, nó được Hồ Quý-Ly trọng dụng và coi là thứ chữ dân tộc trong thế kỷ 15 ; nhưng ngay sau đó, tức là chỉ cách 20 năm sau, chữ nôm lại bị đánh hạ xuống để chữ Hán lại trở thành chữ chính thức. Song sức mạnh của nhân dân là vô địch cho nên suốt từ thế kỷ 16, 17 cho đến cả vua quan triều Lê, do sự thúc đẩy của sức mạnh nhân dân, vẫn phải dùng nó để làm thơ. Đến thế kỷ 18, thì chữ nôm thu được một thắng lợi to lớn : văn thơ chữ nôm càng giành được ưu thế. Và đến Tây-sơn, thì chữ nôm giành được địa vị là thứ chữ chính thức. Đây là một « đột biến » mà bạn Hoàng Xuân-Nhị đã nói, và đột biến ấy của việc dùng chữ nôm cũng chính là « đột biến » của thắng lợi của tiếng nói dân tộc. Khởi nghĩa Tây-sơn đã thực hiện sự « đột biến » ấy. Anh em Tây-sơn khi phất cờ khởi nghĩa đã ngay từ đầu dùng chữ nôm để kêu gọi nhân dân nổi dậy. Bài hịch của Nguyễn Nhạc ghi lại trong sách « Lê quý dật sử » là một bằng chứng : « *Giận quốc phó ra lòng bội thượng, nên Tây-sơn xưng nghĩa cần vương. Trước là ngăn cột đá giữa giòng, kéo đảng nghịch đặt mưu ngấm ghé, sau là tưới mưa dầm khi hạn, kéo cùng dân sa chốn lâm than ».*

Phát động khởi nghĩa nhân dân không những chỉ vì quyền lợi của nhân dân mà còn phải nói được tiếng nói của nhân dân. Anh em Tây-sơn, xuất thân từ nhân dân, để nói tiếng nói ấy, cho nên « chúng điều tàn mang cờ nghĩa về đầu », « khiến quân số một ngày một thịnh » và cuối cùng, « binh uy càng thẳng càng thêm ».

Nguyễn-Huệ trên đường kéo quân ra Bắc, đã tha thiết tìm gặp La-sơn phu tử để đề nghị danh sĩ này dịch sách chữ Trung-quốc ra chữ nôm. Và đến khi dẹp được Trịnh, đánh đuổi được quân Mãn Thanh, lên ngôi vua, Nguyễn Huệ ra ngay lệnh : giấy tờ, công văn của nhà nước phải dùng chữ nôm. Việc dùng chữ nôm được phát động. Và Nguyễn Huy-Lượng làm bài phú Tây-hồ nổi tiếng, ca tụng cảnh đẹp của đất nước : « *Sắc rờn rờn nhuộm thức lam xanh, ngờ động bích nổi lên giòng leo leo ; hình lườn lượn uốn vòng câu bạc, tưởng vàng ngân rơi xuống mảnh nhô nhô. Dư nghìn mẫu nước trời lẫn sắc, trái bốn bên hoa cỏ bốn mùa...* ».

Với khởi nghĩa Tây-sơn, nền cộng đồng tiếng nói được củng cố thêm, thúc đẩy thêm, xác định thêm và trở thành một đà mới cho sự phát triển việc sử dụng chữ nôm mà chúng ta thấy ở thế kỷ sau và tiêu biểu nhất là Truyện Kiều của Nguyễn Du.

Khởi nghĩa Tây-sơn càng củng cố thêm nền cộng đồng lãnh thổ. Trước khởi nghĩa Tây-sơn, nhân dân Việt-nam đã sinh hoạt trên lãnh thổ nước ta ngày nay, từ Lạng-sơn đến Hà-tiên. Lãnh thổ lúc ấy bị bọn chúa Nguyễn chia cắt và lúc bấy giờ trên lãnh thổ của nước ta có hai Nhà nước phong kiến khác nhau. Có người cho rằng ở trong tình trạng còn có hai Nhà nước khác nhau như vậy thì làm sao đã có sự hình thành dân tộc được ? Thực ra thì như chúng ta đã biết : trong các đặc điểm cơ bản của dân tộc, không có yếu tố cộng đồng nhà nước mà chỉ có cộng đồng tiếng nói, cộng đồng lãnh thổ, cộng đồng đời sống kinh tế và cộng đồng kết cấu tâm lý. Việc nhà Nguyễn chia cắt lãnh thổ lập ra Nhà nước riêng lúc bấy giờ chỉ có tác dụng tạm thời ngăn cản sự ổn định của dân tộc chứ không thể ngăn cản được sự hình thành của dân tộc ; nó có thể làm chậm sự hình thành thực sự của dân tộc chứ không thể ngăn cản được sự hình thành vẫn đang tiến bước. Trong

điều kiện ấy, sự giao lưu từ Bắc đến Nam và ngược lại, chưa đầy mạnh nhưng không thể phủ nhận được sự hoạt động của các thị trường dân tộc như Kẻ Chợ, Phố Hiến, Hội-an đã được nối lại với nhau bằng tàu thuyền ngoại quốc và ghe mành của dân ta. Vị trí địa lý của lãnh thổ nước ta thuận tiện cho sự giao lưu bằng đường biển, do đó không nhất thiết cứ phải có đường xe lửa, đường ô-tô, các địa phương của lãnh thổ nước ta mới có thể nối lại với nhau được. Tây-sơn khởi nghĩa, quân Tây-sơn đi từ Nam ra Bắc vừa bằng đường bộ, vừa bằng đường thủy, tức là những con đường đã có sẵn từ trước, điều đó cũng chứng tỏ rằng lãnh thổ nước ta lúc bấy giờ tuy bị chia cắt về chính trị, nhưng đã thực sự trở thành một đơn vị thống nhất. Tây-sơn diệt xong chúa Trịnh lại kéo về Nam rồi mấy năm sau lại kéo ra Bắc diệt quân Mãn Thanh cũng theo những con đường ấy càng củng cố thêm nền cộng đồng lãnh thổ.

Thực ra không thể có sự thành hình của nền cộng đồng lãnh thổ nếu không dựa trên cơ sở đã xây dựng đến một trình độ nào đó của cộng đồng đời sống kinh tế. Mà dù nói đến cộng đồng kinh tế thì chủ yếu và cơ bản là phải nói đến sự thành lập thị trường trong nước. Trên kia chúng tôi đã nói đến các thành phố, đến sự giao lưu giữa miền Bắc và miền Nam và trong những số Văn Sử Địa 14 và 17, chúng tôi đã đề cập đến xã hội Việt-nam trong thế kỷ 18 và sự xuất hiện của quan hệ tư bản chủ nghĩa ở nước ta. Theo ý kiến chúng tôi thì trước khi phong trào Tây-sơn nổ ra, nền cộng đồng đời sống kinh tế đã có cơ sở và chính trên cơ sở đó, phong trào Tây-sơn đã lan rộng ra được toàn quốc, từ Trung lan vào Nam rồi lan ra Bắc. Khi phong trào Tây-sơn đã thắng, tình hình chính trị vẫn chưa được ổn định, do đó cơ sở của nền cộng đồng đời sống kinh tế cũng không được tăng cường cho nên bạn Hoàng Xuân-Nhị đã nói rất đúng rằng : nền cộng đồng đời sống kinh tế đã có nhưng yếu.

Nền cộng đồng kết cấu tâm lý biểu hiện ra ở nền cộng đồng văn hóa đã được xây đắp từ lâu. Lúc bấy giờ lại cùng muốn lật đổ tập đoàn phong kiến thống trị đương thời, cùng căm thù kẻ xâm lược cho nên nhân dân Việt-nam càng gắn bó với nhau trong nền cộng đồng ý chí bảo vệ đất nước.

Trong cuộc đấu tranh tiêu diệt quân Mãn Thanh xâm lược, nhân dân miền Nam và miền Bắc đã sát cánh nhau lại. Tiếng nói chung đã nối liền nhân dân các nơi thành một khối, ý chí chung bảo vệ đất nước lại càng làm cho khối ấy khăng khít với nhau hơn. Phong trào Tây-sơn khi mới nổi lên và khi đã toàn thắng, càng gắn chặt khối thống nhất chống lại tình trạng chia cắt đất nước, chống lại những tập đoàn phong kiến muốn truy trì tình trạng phân tán và kìm hãm sự thành hình của cộng đồng dân tộc.

Cho nên, không thể nhìn phong trào Tây-sơn như bất cứ một phong trào nông dân nào khác trước kia. Phong trào Tây-sơn nổi lên trong điều kiện quan hệ tư bản chủ nghĩa của nước ta đã nảy mầm, trong điều kiện đã có những yếu tố tư sản tác động trong xã hội, trong điều kiện những đặc điểm của dân tộc đã xuất hiện : cộng đồng tiếng nói, cộng đồng lãnh thổ, cộng đồng đời sống kinh tế và cộng đồng văn hóa. Phạm vi hoạt động của Tây-sơn không phải chỉ ở có một hoặc vài địa phương mà cả trong toàn quốc. Cho nên phong trào Tây-sơn không những là phong trào có tính chất dân tộc mà đó còn là phong trào xác định sự hình thành của dân tộc Việt-nam.

Tất nhiên bấy giờ chưa phải là hình thành dân tộc *thật sự* mà mới chỉ là bắt đầu hình thành. Nhưng trên cơ sở bắt đầu được hình thành ấy, dân tộc Việt-nam dần dần càng ổn định hơn. Tập đoàn thống trị của phong kiến triều Nguyễn, và về sau thực dân Pháp có những hành động mưu toan đi ngược lại bước đường tiến lên ổn định của dân tộc Việt-nam. Phải nhận rằng chúng có thể làm cho tình trạng ổn định của dân tộc Việt-nam chậm lại, nhưng cần đánh giá cho đúng, chúng không thể ngăn cản bước tiến của sự ổn định dân tộc của chúng ta được. Quá trình ổn định của một dân tộc không phải là giản đơn, không phải là dễ dàng. Dân tộc Pháp bắt đầu hình thành từ thế kỷ thứ 10 (thế kỷ thứ 10 chứ không phải là thế kỷ thứ 14) mà mãi tới thế kỷ thứ 16, 17 mới thực sự trưởng thành và trở thành dân tộc tư sản. Dân tộc Việt-nam bắt đầu hình thành từ thế kỷ thứ 18 và đang trải qua quá trình trưởng thành để tiến lên thì Đảng cộng sản Đông-dương thành lập. Nó chưa kịp trở thành hãn hoi dân tộc tư sản ổn định thì đã chuyển



ngay sang trở thành dân tộc kiểu xã hội chủ nghĩa. Và đến cách mạng tháng Tám, dân tộc Việt-nam đã rõ ràng là một dân tộc kiểu xã hội chủ nghĩa.

\*

Vấn đề hình thành của dân tộc Việt-nam còn cần được tiếp tục thảo luận. Nhiều ý kiến đã được trình bày. Chúng tôi đồng ý với đồng chí Trần Huy-Liệu nhận định rằng : « dân tộc Việt-nam hình thành vào quãng thế kỷ thứ 18 » và « cuộc đại thắng Tây-sơn phá tan các tập đoàn phong kiến cát cứ, thống nhất lãnh thổ từ Nam đến Bắc là một đột biến cụ thể hóa việc hình thành dân tộc Việt-nam trên mọi phương diện ngữ ngôn, lãnh thổ, sinh hoạt kinh tế, sinh hoạt văn hóa mà từ trước chưa từng có » (Tập san Văn Sử Địa số 18). Chúng tôi muốn nói cho rõ thêm : dân tộc Việt-nam bắt đầu hình thành trong thế kỷ 18, phong trào Tây-sơn đã xác định và củng cố bước đầu hình thành ấy và trên bước đường ổn định của các đặc điểm cơ bản của dân tộc, ngày nay dân tộc Việt-nam đang trở thành một dân tộc kiểu xã hội chủ nghĩa.

Nhắc đến khởi nghĩa Tây-sơn, chúng tôi muốn nêu thêm một tác dụng của phong trào nông dân rộng rãi, to lớn này, tác dụng mà trước kia ít được đề cập tới. Tất nhiên, như thế chưa phải là một khẳng định mà mới chỉ là thêm một số ý kiến vào cuộc thảo luận đến nay vẫn chưa có kết luận.

**MINH-TRANH**



# NHẬN ĐỊNH VỀ MẤY KIẾN GIẢI KHÁC NHAU TRONG VẤN ĐỀ CHẾ ĐỘ NÔ LỆ Ở VIỆT-NAM

của NGUYỄN LƯƠNG-BÍCH

VẤN đề chế độ nô lệ ở Việt-nam mới được đặt ra chừng dăm năm nay. Trước đó, từ thời phong kiến cho đến suốt thời Pháp thuộc, những sách vở viết về lịch sử Việt-nam đều chưa nói tới. Điều đó dễ hiểu : là bởi sự nhận định lịch trình phát triển xã hội theo quan điểm duy vật lịch sử, lúc ấy, chưa có ở những người viết sử Việt-nam. Người đầu tiên đề cập đến vấn đề này là ông Đào Duy-Anh trong bài « *Chế độ nô lệ và chế độ phong kiến trong lịch sử Việt-nam* » đăng trên « Tập san Văn Học Nghệ Thuật » (tập 1 xuất bản năm 1951). Nhưng rồi băng đi từ đấy, mãi tới năm 1954, mới có người thứ hai nói tới là ông Minh-Tranh trong bộ *Sơ thảo lược sử Việt-nam* của ông và trong « Tập san Nghiên cứu Văn Sử Địa ». Năm sau, 1955, ông Đào Duy-Anh trở lại vấn đề này trong bộ *Lịch sử Việt-nam* và một vài trước tác khác của ông. Tiếp theo ý kiến của hai ông Đào Duy-Anh và Minh-Tranh, từ năm 1955 đến nay, cũng có một vài bạn khác phát biểu ý kiến trên « Tập san Nghiên cứu Văn Sử Địa », nhưng những bài phát biểu ấy chỉ mới có tính chất góp thêm một vài ý kiến vào những ý kiến của ông Đào Duy-Anh hoặc của ông Minh-Tranh, chưa phải là những công trình nghiên cứu toàn diện vấn đề. Cho nên những ý kiến của hai ông Đào Duy-Anh và Minh-Tranh, đến nay, vẫn là những ý kiến chính về vấn đề chế độ nô lệ trong lịch sử Việt-nam. Nhưng hai ý kiến ấy hoàn toàn trái ngược nhau : ông Đào Duy-Anh chủ trương xã hội Việt-nam không trải qua chế độ nô lệ và ông Minh-Tranh chủ trương khác hẳn, xã hội Việt-nam đã có trải qua chế độ nô lệ.

Ý kiến bàn về vấn đề đã ít mà lại trái nhau như thế, không phải vì các nhà sử học Việt-nam ít chú ý đến vấn đề, mà chính là vì bản thân việc

ngiên cứu chế độ nô lệ, nhất là chế độ nô lệ phương Đông gặp phải rất nhiều khó khăn. Những khó khăn ấy không phải chỉ có ở những người nghiên cứu lịch sử Việt-Nam, mà các nhà sử học tiên tiến trên thế giới nghiên cứu về chế độ nô lệ ở xã hội phương Đông đều ít nhiều vấp phải như thế cả. Hết thấy những nhận định về chế độ nô lệ ở các nước khác, mà cho đến nay đã được coi như ổn rồi, đều đã kinh qua sự gom góp ý kiến của rất nhiều người và một quá trình nghiên cứu lâu dài.

Những khó khăn ấy có nhiều và đại khái có thể chia thành ba loại :

Một là những khó khăn do sự nhận định về bản chất chế độ nô lệ Đông-phương đề ra. Chế độ nô lệ Đông-phương là chế độ nô lệ chưa thành thực, chưa phát triển tới cao độ như chế độ nô lệ điển hình ở Hy-Lạp, La-Mã. Nó có những điểm gần giống như giai đoạn cuối của chế độ công xã nguyên thủy, đồng thời nó cũng có những điểm tương tự như ở trong chế độ phong kiến Đông-phương. Thí dụ những hiện tượng như : việc xử dụng nô lệ, quan hệ gia trưởng, công xã nông thôn, chế độ cống nạp v.v... thì ở cuối chế độ công xã nguyên thủy và trong chế độ nô lệ Đông-phương cũng đều có, hoặc những hiện tượng như : phân phong, nông nô, địa tô, quyền sở hữu ruộng đất thuộc về nhà vua v.v... thì ở Đông-phương, đều có cả ở trong chế độ phong kiến cũng như trong chế độ nô lệ. Cho nên, nếu chỉ đơn thuần dựa vào sự tồn tại của một vài hiện tượng ấy để nói có hay không có chế độ nô lệ mà không biện biệt được tính chất, sắc thái cùng những mức độ phổ biến nhiều ít của những hiện tượng ấy trong từng thời kỳ thì không thể đoán định đúng. Chính vì có những khó khăn ấy cho nên thường có những trường hợp cùng một thời kỳ xã hội mà người nhận định thế này, người nhận định thế khác. Thí dụ cùng một xã hội Trung-quốc ở thời Ân, người thì cho là xã hội nô lệ, người thì cho là xã hội công xã nguyên thủy, hoặc xã hội Trung-quốc thời Tây-chu, người thì coi đó là xã hội nô lệ, người thì trái lại coi nó đã là xã hội phong kiến rồi.

Hai là những khó khăn do chỗ có nhiều con đường tiến lên chế độ phong kiến. Nhiều nước phát triển theo con đường thông thường nghĩa là tuần tự tiến từ chế độ nô lệ lên chế độ phong kiến, nhưng cũng có nước lại

tiến thẳng từ chế độ công xã nguyên thủy sang chế độ phong kiến, vượt qua hẳn chế độ nô lệ. Nhận định được xã hội nào phát triển theo con đường nào là một việc không dễ dàng. Chính vì thế mà ở Việt-nam đã có ý kiến khác nhau : người thì cho rằng xã hội Việt-nam có trải qua chế độ nô lệ, người thì cho rằng xã hội Việt-nam không trải qua chế độ nô lệ.

Ba là những khó khăn vì thiếu sử liệu. Ở Việt-nam hiện nay, những tài liệu lịch sử về thời kỳ cổ đại ít ỏi quá, cho nên việc nghiên cứu chế độ nô lệ ở Việt-nam đã gặp những khó khăn trên, lại càng thêm khó khăn nữa với nạn thiếu sử liệu này. Muốn nghiên cứu tinh tế những thời kỳ lịch sử cổ đại xa xôi, chúng ta cần nhiều sử liệu phong phú : tài liệu thành văn, tài liệu khảo cổ học, tài liệu dân tộc học v.v... có như thế những vấn đề nghiên cứu mới được sáng tỏ dễ dàng. Nếu không nhìn thấy rõ tất cả những khó khăn ấy mà chỉ đơn thuần căn cứ vào một hiện tượng hay một tài liệu nào đó như một chuyện thần thoại hay một hiện tượng có người nô lệ hoặc một cái thành lũy Cổ-loa để khẳng định rằng xã hội Việt-nam có chế độ nô lệ, như thế là chúng ta dung dị hóa vấn đề một cách quá đáng và không thể giải quyết vấn đề được thích đáng.

Nêu lên những khó khăn như trên là để chúng ta cảm thông với các nhà sử học Việt-nam về những điều kiện và phương tiện nghiên cứu cổ sử hiện nay, thấy rõ lý do tại sao ít người bàn đến những vấn đề cổ sử và dễ có những ý kiến khác nhau. Tuy nhiên, việc càng có nhiều khó khăn, chúng ta càng tăng cường chú ý, càng nỗ lực giải quyết. Cái tình trạng mỗi người một ý, mỗi người chủ trương một khác, đã khiến cho việc học tập và việc giảng dạy cổ sử Việt-nam ở các trường gặp phải rất nhiều vấp vấp. Cái tình trạng ấy nên được chấm dứt, càng sớm càng tốt. Cần mở ra những cuộc thảo luận rộng rãi về các vấn đề cổ sử, nhất là vấn đề chế độ nô lệ ở Việt-nam để góp phần đẩy mạnh công tác khoa học lịch sử ở nước nhà, đồng thời giải quyết một phần nào những vấp vấp đã có trong việc học tập và giảng dạy cổ sử ở các trường.

Hiện nay còn cái tình trạng này nữa, là mỗi người một ý, nhưng không ai tranh luận với ai. Chỉ thỉnh thoảng, người này nhân viết một bài nào đó

mới lèo thêm một vài lời tỏ ý bất đồng với chủ trương đối lập của người khác. Rồi người khác cũng không nói lại chi, đợi đến khi nào cũng nhân viết một bài nào đó mới gài vào một vài lời phản đối người này. Những cuộc thảo luận nghiêm túc, thẳng thắn, nhiệt thành về các vấn đề lịch sử quả thật là hiếm và gần như không có. Tôi viết bài « Nhận định về mấy kiến giải khác nhau trong vấn đề chế độ nô lệ ở Việt-nam » này, không ngoài cái ý mong muốn là các nhà sử học có những chủ trương khác nhau sẽ phát biểu thêm ý kiến để làm sáng tỏ thêm chủ trương của các ông, đồng thời cũng làm sáng tỏ thêm nhiều vấn đề trọng yếu khác về cổ sử Việt-nam.

## **BÀN VỀ KIẾN GIẢI CHO RẰNG TRONG LỊCH SỬ VIỆT-NAM KHÔNG CÓ THỜI KỲ CHIẾM HỮU NÔ LỆ**

Điều tôi muốn nói trước hết, là hiện nay chỉ có một mình ông Đào Duy-Anh chủ trương xã hội Việt-nam không trải qua chế độ nô lệ và ông Đào Duy-Anh cũng mới chủ trì như thế từ năm 1955 lại đây. Từ 1955 trở về trước, ông Đào Duy-Anh đã chủ trương xã hội Việt-nam có thời kỳ chế độ nô lệ : thời kỳ nô lệ ấy dài khoảng 40 năm và là thời kỳ Thục An-Dương vương<sup>4</sup>. Nhưng trong « Tập san Đại học sư phạm » số 2, năm 1955, ông Đào Duy-Anh đã có đính chính nên chúng tôi không trở lại vấn đề cũ này.

Những ý kiến của ông Đào Duy-Anh về lịch sử Việt-nam không có thời kỳ chiếm hữu nô lệ đã được phát biểu liên tiếp trong mấy tài liệu của ông : quyển thượng bộ *Lịch sử Việt-nam* xuất bản năm 1955, cuốn « *Chế độ nô lệ và chế độ phong kiến trong lịch sử thế giới và lịch sử Việt-nam* » xuất bản năm 1955 và bài luận văn « *Có thời kỳ chế độ nô lệ trong lịch sử Việt-nam không* » đăng trong « Tập san Đại học sư phạm », số 2 tháng 6-7 năm 1955 từ trang 4 đến trang 16.

Những ý kiến của ông Đào Duy-Anh có thể tóm tắt trong hai luận cứ chính.

**Luận cứ thứ nhất là :** xã hội Lạc-Việt, từ Hồng-Bàng qua An-Dương vương, Triệu Đà, Tây-Hán đến trước cuộc chinh phục Mã Viện năm 43 là

xã hội công xã nguyên thủy. Thời kỳ này chia làm hai giai đoạn :

- giai đoạn Hồng-Bàng là giai đoạn công xã nguyên thủy toàn thịnh.

- giai đoạn từ An-Dương vương đến trước cuộc chinh phục Mã Viện là giai đoạn công xã nguyên thủy tan rã, cũng tức là giai đoạn tiểu nô lệ.

**Luận cứ thứ hai là :** trước cuộc chinh phục Mã Viện, xã hội Lạc-Việt là xã hội tiền nô lệ, sau cuộc chinh phục Mã Viện, xã hội Lạc-Việt là xã hội phong kiến. Do đấy xã hội Lạc-Việt đã vượt qua chế độ nô lệ. Sở dĩ như thế là vì : « *Từ sau cuộc chinh phục Mã Viện thì xã hội Lạc-Việt đã bị điều kiện đặc biệt can thiệp mà chuyển thẳng từ xã hội thị tộc sang xã hội phong kiến, không có điều kiện để kinh qua giai đoạn chế độ chiếm hữu nô lệ* ». <sup>5</sup>

Điều kiện đặc biệt can thiệp ấy là : « *Theo kết quả nghiên cứu của một phần lớn giới sử học Trung-quốc hiện nay thừa nhận thì hình thái xã hội của Trung-quốc ở thời Tần Hán là phong kiến tập quyền. Như thế thì chế độ quận huyện và pháp luật mà Mã Viện du nhập vào Giao-châu hẳn là chế độ hành chính phong kiến. Quan hệ sản xuất mới hình thành trong các điền trang của bọn địa chủ mới người Trung-quốc hẳn là quan hệ sản xuất phong kiến... Thế thì xã hội Giao-châu đã từ hình thái tiền nô lệ chuyển thẳng sang hình thái tiền phong kiến* ». <sup>6</sup>

Những ý kiến của ông Đào Duy-Anh cho rằng xã hội Việt-nam thời cổ đã không trải qua chế độ chiếm hữu nô lệ là những ý kiến rất mới. Trong công tác nghiên cứu khoa học, sự phát biểu những ý kiến mới, sự tìm tòi những giải đáp mới như thế rất đáng được hoan nghênh. Nhưng một mặt khác, chúng ta cũng cần tìm hiểu cái giá trị khoa học của những công trình nghiên cứu ấy như thế nào, những thành quả của nó đã đạt được đến đâu, có những vấn đề gì cần phải xét lại để gợi ý tác giả những công trình ấy bổ cứu thêm.

Trong luận cứ thứ nhất, ông Đào Duy-Anh chia thời kỳ từ Hồng-Bàng đến trước cuộc chinh phục Mã Viện ra làm hai giai đoạn : giai đoạn thứ nhất, tức đời Hồng-Bàng, là giai đoạn toàn thịnh của chế độ công xã nguyên thủy ở Việt-nam và giai đoạn thứ hai, tức từ An-Dương vương đến

trước cuộc chinh phục Mã Viện, là giai đoạn tan rã của chế độ công xã nguyên thủy ở Việt-nam. Về giai đoạn thứ nhất, hầu hết các nhà nghiên cứu sử học Việt-nam đều cùng nhận định như thế, lý do chủ yếu là vì trong giai đoạn này chưa thấy có những hiện tượng của một xã hội có giai cấp, cho nên không ai có ý kiến khác ông Đào Duy-Anh. Nhưng về giai đoạn thứ hai thì có vấn đề. Ý kiến bất đồng rõ rệt là giữa ông Đào Duy-Anh và ông Minh-Tranh. Ông Đào Duy-Anh cho rằng giai đoạn này chỉ là giai đoạn tan rã của chế độ công xã nguyên thủy ở Việt-nam. Ông Minh-Tranh chủ trương giai đoạn này là thời kỳ chế độ chiếm hữu nô lệ ở Việt-nam. Chủ trương của ai đúng, chủ trương của ai sai ? Toàn bài này sẽ gọi lên một vài ý niệm về chỗ đó. Ở đây, tôi chỉ bàn đến cách đặt vấn đề và giải quyết vấn đề của ông Đào Duy-Anh.

Về đại thể, tôi đồng ý với cái nhận định của ông Đào Duy-Anh rằng giai đoạn từ An-Dương vương đến trước cuộc chinh phục Mã Viện, chỉ là giai đoạn cuối của thời kỳ công xã nguyên thủy ở Việt-nam, lý do giản dị của tôi vẫn là ở chỗ trong giai đoạn này chưa thấy được đầy đủ những hiện tượng chứng tỏ xã hội có giai cấp đã xuất hiện. Tôi đồng ý như ông Đào Duy-Anh đã nhận định :

*« Cứ sách « Giao-châu ngoại vực ký » nói rằng nhà Hán sau khi diệt nhà Triệu mà chiếm luôn nước Âu-lạc, vẫn giữ hai viên đế thần của nhà Triệu « để trông nom các lạc tướng, và các lạc tướng thì vẫn trị dân như cũ », thì chúng ta lại biết thêm rằng trong nước Âu-lạc của An-Dương vương vẫn có các lạc tướng trị dân, tức các tù trưởng trị các bộ lạc, như thế thì vẫn tồn tại các bộ lạc và các thị tộc.*

*« Trên cơ cấu xã hội như thế thì nước Âu-lạc đó – triều đại đầu tiên trong lịch sử Việt-nam – chỉ là một cơ cấu chính quyền nguyên thủy, một phôi thai của Nhà nước, chứ chưa phải là một nhà nước chân chính ».<sup>2</sup>*

Nhưng tôi chỉ đồng ý với ông Đào Duy-Anh về đại thể, về kết luận của nhận định của ông mà không thể đồng ý với cách phân tích và những nhận thức lý luận của ông về những vấn đề dưới đây.

1. Ông Đào Duy-Anh nói rằng quan hệ nô lệ tồn tại trong xã hội Lạc Việt (trước cuộc chinh phục Mã viện) chỉ có thể là quan hệ nô lệ gia trưởng mới hình thành. Rồi ông giải thích cái quan hệ nô lệ gia trưởng ấy : « *những gia trưởng nuôi trong gia tộc một số nô lệ cũng được xem là người nhà và chỉ làm việc sản xuất để cung cấp cho nhu cầu của gia tộc thôi* »<sup>8</sup>. Theo ý tôi, nếu giải thích quan hệ nô lệ gia trưởng một cách đơn thuần như thế thì người ta rất có thể hiểu khác với ông Đào Duy-Anh. Vì cứ theo sự phân tích của các nhà sử học Liên-xô trong tập

*Đại cương về lịch sử thế giới cổ đại* mà ông Đào Duy-Anh cũng đã có lược dịch trong tập « *Chế độ nô lệ và chế độ phong kiến trong lịch sử thế giới và lịch sử Việt-nam* » của ông, thì đặc điểm chủ yếu của chế độ nô lệ Đông-phương tức chế độ nô lệ tảo kỳ hoặc sơ kỳ cũng là ở chỗ số lượng nô lệ ít, nô lệ nuôi trong nhà, thuộc quyền gia trưởng và mục đích sản xuất của nô lệ là cung cấp tư liệu sinh hoạt trực tiếp cho gia đình chứ không phải là sản xuất hàng hóa để buôn bán<sup>9</sup>. Như vậy thì đặc điểm của chế độ nô lệ gia trưởng theo ông Đào Duy-Anh, và đặc điểm của chế độ nô lệ tảo kỳ, theo các sử gia Liên-xô có khác gì nhau ? Cho nên cái thời kỳ lịch sử Việt-nam mà ông Đào Duy-Anh gọi là giai đoạn nô lệ gia trưởng tức giai đoạn cuối của xã hội công xã nguyên thủy, người ta vẫn có thể bằng cứ ngay vào nhận thức lý luận của ông Đào Duy-Anh mà cho rằng nó là thời kỳ nô lệ tảo kỳ, tức thời kỳ đầu của chế độ chiếm hữu nô lệ và thuộc phạm trù xã hội có giai cấp. Do đấy, tôi thấy ông Đào Duy-Anh cần phải giải thích và trình bày nội dung chế độ gia trưởng một cách cụ thể hơn nữa, làm nổi rõ sự khác biệt của nó với chế độ nô lệ tảo kỳ, như thế nào, thì lập luận của ông về vấn đề này mới đứng vững.

2. Ông Đào Duy-Anh đem quan hệ ruộng đất của xã hội người Mường hiện nay là cái xã hội trong hàng ngàn năm qua đã lần lượt chịu sự chi phối của rất nhiều giai cấp thống trị : phong kiến Mường, phong kiến Trung-quốc, phong kiến Việt-nam và thực dân đế quốc Pháp, để chứng minh cho cái quan hệ ruộng đất công xã nguyên thủy của người kinh từ hơn một ngàn năm trước. Theo tôi, sự chứng minh ấy thiếu căn cứ vững chắc. Chính vì



thế mà những năm trước đây, khi ông Đào Duy-Anh còn chủ trương xã hội Việt-nam có trải qua chế độ nô lệ thì, cũng những quan hệ ruộng đất của xã hội người Mường ấy, ông cho là quan hệ ruộng đất của chế độ nô lệ, mà bây giờ với chủ trương mới của ông, ông lại cho nó là quan hệ ruộng đất của chế độ công xã nguyên thủy.

Phân tích chế độ ruộng đất của xã hội Mường, ông Đào Duy-Anh viết :

*« Chế độ thổ địa theo đó ruộng đất là của công, nhân dân được chia làm khẩu phần, và rừng núi là của công, nhân dân được tự do hưởng dụng, là đặc điểm của chế độ công xã nguyên thủy ».*<sup>10</sup>

*« Sự chiếm hữu ruộng đất của lang đạo làm của riêng, quyền phong tước cấp đất của lang đạo bậc trên cho lang đạo bậc dưới, quyền cấp phát của lang đạo đối với ruộng đất công, đó là những điểm chứng tỏ rằng tù trưởng của bộ lạc đã lấn dần quyền sở hữu ruộng đất của công xã, hiện tượng ấy xảy ra trong thời công xã nguyên thủy tan rã ».*<sup>11</sup>

Theo tôi hiểu, nếu quan hệ ruộng đất ở xã hội Mường quả như ông Đào Duy-Anh đã phân tích thì chính nó là quan hệ ruộng đất của những công xã nông thôn thời nô lệ mà tàn dư còn tồn tại mãi trong suốt thời kỳ phong kiến ở các nước Đông-phương. Trong giai đoạn cuối của chế độ công xã nguyên thủy, mặc dầu có sự định kỳ phân phối ruộng đất của công xã cho các thành viên công xã làm, nhưng quyền sở hữu ruộng đất trong công xã vẫn thuộc về toàn thể công xã, chứ chưa thuộc về một cá nhân hay một tập đoàn thống trị nào. Mãi tới khi công xã nông thôn tan rã, chế độ công hữu ruộng đất mới bị thay thế bằng chế độ tư hữu ruộng đất để tiến sang chế độ nô lệ như ở xã hội cổ điển Hy-lạp, La-mã, hay chế độ phong kiến như ở xã hội Nga. Ở Đông-phương, khi chế độ công xã nguyên thủy tan rã, những tổ chức công xã nông thôn vẫn được duy trì, chế độ công hữu ruộng đất không bị thay thế bởi chế độ tư hữu ruộng đất mà thay thế bằng chế độ quốc hữu ruộng đất. Toàn bộ ruộng đất trong công xã đều thuộc quyền sở hữu của nhà nước, do những cá nhân hoặc tập đoàn thống trị



chuyên chế – tức như bọn lang đạo trong xã hội Mường – nắm giữ. Bọn thống trị này dùng quyền chuyên chế chiếm lấy ruộng đất của công xã để phong cấp cho nhau theo hệ thống đẳng cấp của chúng, người nông dân chỉ còn, thông qua tổ chức công xã, được quyền sử dụng những ruộng đất đã thuộc quyền sở hữu của bọn thống trị chuyên chế mà thôi. Đó chính là trường hợp quan hệ ruộng đất trong xã hội người Mường, theo sự miêu tả của ông Đào Duy-Anh.

Trong khi phân tích xã hội người Mường, ông Đào Duy-Anh còn đưa cả chế độ phân phong lên thời kỳ công xã nguyên thủy, theo tôi như thế là quá sớm : trong lịch sử thế giới thời nguyên thủy không thấy có những hiện tượng ấy.

Tóm lại về luận cứ thứ nhất của ông Đào Duy-Anh, tôi đồng ý với ông Đào Duy-Anh rằng : theo sử liệu, giai đoạn lịch sử từ An-Dương vương đến trước cuộc chinh phục Mã Viện là giai đoạn cuối của chế độ công xã nguyên thủy, nhưng không đồng ý với những nhận thức lý luận của ông. Vì nếu bằng vào những nhận thức lý luận và sự phân tích của ông Đào Duy-Anh thì người ta thấy xã hội Lạc-Việt ở trước cuộc chinh phục Mã Viện là xã hội chiếm hữu nô lệ chứ không phải xã hội công xã nguyên thủy như ông Đào Duy-Anh đã chủ trương.

Về luận cứ thứ hai cho rằng xã hội Lạc-Việt sau cuộc chinh phục Mã Viện đã chuyển thẳng từ xã hội công xã nguyên thủy sang xã hội phong kiến, không qua thời kỳ chế độ nô lệ, tôi thấy cũng có nhiều điểm không đồng ý với ông Đào Duy-Anh.

Ông Đào Duy-Anh, trong các tài liệu, thường nêu lên trường hợp phát triển của xã hội Nga, tiến thẳng từ xã hội công xã nguyên thủy sang xã hội phong kiến, tựa như để làm hậu thuẫn cho chủ trương của ông. Tôi đồng ý với ông Đào Duy-Anh rằng trong quá trình phát triển xã hội loài người có nhiều con đường tiến lên chế độ phong kiến. Không riêng một dân tộc Nga không qua chế độ nô lệ, tiến thẳng từ công xã nguyên thủy sang phong kiến mà còn nhiều dân tộc khác cũng ở trong trường hợp ấy, như : người

Germaines, người Slaves miền Balte, người Ba-lan, người Tiệp-khắc<sup>12</sup>, người Afganistan, người Mông-cổ và nhiều bộ tộc da đen ở châu Mỹ latin<sup>13</sup>. Không những có những con đường phát triển không qua chế độ nô lệ, mà còn có những con đường phát triển không qua chế độ phong kiến và đi thẳng từ chế độ nô lệ sang chế độ tư bản như Mỹ, Gia-nã-đại<sup>14</sup>. Cũng có những nước vượt qua hai chế độ một lúc, như Úc (Australie) chuyển từ công xã nguyên thủy sang chế độ tư bản, không qua nô lệ và phong kiến<sup>15</sup>. Cũng có những trường hợp vượt qua 3 chế độ một lúc như bộ tộc Altai ở Liên-xô đã chuyển từ công xã nguyên thủy sang chế độ xã hội chủ nghĩa mà không phải trải qua ba hình thái xã hội có giai cấp là nô lệ, phong kiến và tư bản.<sup>16</sup>

Nhưng mỗi nước vượt qua chế độ này chuyển thẳng sang chế độ khác như thế, đòi hỏi phải có những điều kiện nhất định, tức những điều kiện phát triển nội tại của nước ấy và điều kiện phát triển chung của thế giới, chứ không phải là những hiện tượng ngẫu nhiên mà có. Thí dụ trường hợp dân tộc Nga ở thế kỷ thứ 9, sở dĩ có thể phát triển thẳng từ chế độ công xã nguyên thủy sang chế độ phong kiến, không qua chế độ nô lệ, vì chế độ nô lệ trên thế giới, nói chung, đã là một chế độ bị tan rã rồi, mà chế độ phong kiến hình thành từ thế kỷ thứ 5, trước đây 400 năm, đã thành một hệ thống xã hội ổn định và đang phát triển trên thế giới. Trong tình hình phát triển chung như thế, một nước với những điều kiện phát triển nội tại khá cao của nó, có thể tiến thẳng sang chế độ phong kiến mà không phải theo luật tuần tự, bước vào chế độ nô lệ là một chế độ lúc ấy đã suy tàn. Về điều kiện phát triển nội tại của nước Nga thì ngay từ trước ngày thành lập quốc gia, các bộ lạc Nga (Slaves) đã biết chế đồ sắt tinh xảo và biết dùng đồ sắt vào nghề nông. Tới khi quốc gia Nga thành lập ở thế kỷ thứ 9, công cụ sản xuất bằng sắt đã hoàn thiện, sức sản xuất đã phát đạt cao : lúc ấy nông nghiệp của Nga cũng phát triển ngang với nông nghiệp các nước phong kiến Tây-Âu mà thủ công nghiệp còn có phần phát triển cao hơn các nước phong kiến Tây-Âu. Do tình hình phát triển ấy, xã hội Nga có thể chuyển từ công xã

nguyên thủy thăng sang chế độ cao hơn chế độ nô lệ đã suy tàn rồi, tức thăng sang chế độ phong kiến là chế độ lúc ấy đương hưng thịnh.<sup>17</sup>

Còn tình hình Việt-nam ở đầu thế kỷ thứ I, khi có cuộc chinh phục Mã Viện thì như thế nào ?

Về sự phát triển nội tại của xã hội Việt-nam lúc ấy, ông Đào Duy-Anh không nói tới. Về sự phát triển chung của toàn thế giới, thì chế độ phong kiến lúc ấy chưa thành hệ thống kinh tế thế giới, mà chế độ chiếm hữu nô lệ vẫn còn ở thời kỳ hưng thịnh trong lịch sử nhân loại. Cho nên, đoán định như ông Đào Duy-Anh rằng xã hội Việt-nam đã chuyển thăng từ công xã nguyên thủy sang phong kiến là thiếu cơ sở thực tế lịch sử. Ông Đào Duy-Anh chỉ bẳng vào một sự kiện là cuộc chinh phục của Mã Viện, tức là lấy hành động xâm lược của ngoại địch làm nhân tố quyết định sự phát triển của một xã hội, làm động lực chủ yếu chuyển biến xã hội từ hình thái này sang một hình thái khác. Tôi hoàn toàn không đồng ý với ông Đào Duy-Anh về cách đặt vấn đề phát triển xã hội theo một quan điểm đơn giản như vậy. Dem sự phát triển của một xã hội này lệ thuộc vào sự phát triển của một xã hội khác, lấy hành động xâm lược cưỡng chế của bọn thống trị nước ngoài làm điều kiện tiên quyết cho sự phát triển của nước mình là những điều không phù hợp với qui luật phát triển khách quan của xã hội. Ông Đào Duy-Anh cho rằng với cuộc chinh phục Mã Viện, bọn thống trị phong kiến Trung-quốc đã đem chế độ phong kiến vào Việt-nam, nhờ đó xã hội Việt-nam đã chuyển thăng từ công xã nguyên thủy sang chế độ phong kiến mà không phải qua chế độ nô lệ. Nhưng ví thử trong thời kỳ Mã Viện chinh phục Việt-nam, xã hội Trung-quốc lúc ấy không phải là xã hội phong kiến, giai cấp thống trị Trung-quốc lúc ấy không phải là giai cấp phong kiến mà là giai cấp chủ nô, thì sao ? Ông Đào Duy-Anh cũng có nghĩ đến chỗ đó. Nhưng ông lại khẳng định rằng : « *Toàn thế giới sử học Trung-quốc hiện nay cho rằng từ thời Tây Chu hay ít ra từ thời Đông Chu, xã hội Trung-quốc là xã hội phong kiến* ». <sup>18</sup>

Sự thật không hẳn như thế. Vấn đề phân kỳ giữa chế độ nô lệ và chế độ phong kiến ở Trung-quốc vẫn còn là một vấn đề thảo luận. Cuộc thảo

luận đã kéo dài trong mấy chục năm, đến nay vẫn tiếp diễn và ngày càng sôi nổi, mà ý kiến khác nhau cũng ngày càng nhiều thêm. Ví thử đến một lúc nào đó, sử giới Trung-quốc xác nhận rằng xã hội Trung-quốc thời nhà Hán không phải là xã hội phong kiến thì chủ trương của ông Đào Duy-Anh tự nhiên cũng đổ sụp theo. Lẽ rất đơn giản chỉ là vì ông đặt vấn đề phát triển của xã hội Việt-nam lệ thuộc vào sự phát triển của xã hội Trung-quốc, một xã hội mà những người học giả ở đây đương cố công nghiên cứu để tìm hiểu sự phát triển của nó như thế nào và vẫn chưa đi đến những kết luận thỏa đáng, nhất là đối với cái thời kỳ lịch sử mà ông Đào Duy-Anh đem Việt-nam buộc vào với Trung-quốc và chúng ta đương bàn ở đây.

Vì ông Đào Duy-Anh khẳng định về sự nhất trí của sử giới Trung-quốc đối với vấn đề thời kỳ nô lệ ở Trung-quốc, nên tôi muốn mở một dấu ngoặc ở chỗ này để nói qua về vấn đề ấy. Hiện nay, về vấn đề phân kỳ cổ sử Trung-quốc, có rất nhiều ý kiến khác nhau, nhưng có thể qui thành 3 chủ trương đối lập. Chủ trương thứ nhất do Lã Chấn-Vũ, Phạm Văn-Lan làm đại biểu, cho rằng thời Ân là nô lệ và từ Tây-chu trở đi là phong kiến. Chủ trương thứ hai do Quách Mạt-Nhược, Hậu Ngoại-Lư làm đại biểu, cho Ân, Tây-Chu là nô lệ, từ sau Tây-Chu mới là phong kiến. Chủ trương thứ ba do Thượng Việt, Đồng Thư-Nghiệp, Vương Trọng-Lạc làm đại biểu, cho Tây-Chu, Xuân-Thu, Chiến-Quốc, Lưỡng Hán vẫn là nô lệ, chỉ từ sau Hán trở đi mới là phong kiến. Khi Chính phủ cộng hòa nhân dân Trung-hoa mới thành lập, bộ Giáo dục Trung-quốc tạm thời theo chủ trương thứ nhất của Lã Chấn-Vũ, Phạm Văn-Lan, tạm nhận Ân là nô lệ, Tây-Chu là phong kiến để dạy ở các trường Trung, Tiểu học. Trong khi ấy ở các trường Đại học, vẫn có thể dạy khác tùy theo chủ trương và quan điểm của các giáo sư phụ trách. Thí dụ các trường Đại học nhân dân Bắc-kinh, Đại học Sơn-đông v.v... đều dạy theo chủ trương thứ ba, tức là nhận rằng Hán hã còn là nô lệ, sau Hán mới là phong kiến. Cuốn *Trung-quốc lịch sử cương yếu* do nhà sử học Thượng Việt chủ biên và nhà xuất bản Nhân dân Bắc-kinh xuất bản năm 1954 chính là tập bài giảng theo chủ trương ấy ở trường Trung-quốc Nhân dân đại học Bắc-kinh từ các năm 1952, 1953. Gần đây, Bộ Giáo dục

Trung-quốc sửa đổi lại chương trình dạy sử ở các trường Trung, Tiểu học và qui định rằng từ niên học 1956-1957 trở đi, các trường Trung, Tiểu học dạy lịch sử Trung-quốc sẽ bỏ chủ trương của Lã Chấn-Vũ, Phạm Văn-Lan mà theo chủ trương thứ hai do Quách Mạt-Nhược, Hầu Ngoại-Lư làm đại biểu, thừa nhận từ Xuân-Thu, Chiến-Quốc trở đi mới là phong kiến. Sự thừa nhận này cũng chỉ là tạm thời như trước, để cho việc giảng dạy lịch sử ở các trường Trung, Tiểu học được dễ dàng. Việc tranh luận giữa các phái chủ trương khác nhau vẫn tiếp tục. Phái theo chủ trương thứ ba ngày càng được tăng viện thêm và hàng ngũ ngày càng đông dần lên. Điều đáng chú ý là nhiều nhà sử học Liên-xô cũng theo chủ trương thứ ba này, và có thể nói là những nhà sử học Liên-xô đã chủ trương như thế trước các nhà sử học Trung-quốc. Tôi cũng biết rằng người nước này nhận định về lịch sử nước khác, không hẳn đã là đúng, nhưng việc nghiên cứu lịch sử Trung-quốc đã có ở Liên-xô từ hàng trăm năm trước Cách mạng tháng Mười, cho nên nói chung, sự am hiểu về lịch sử Trung-quốc của các nhà sử học Liên-xô cũng đã có một cơ sở nào đó và những ý kiến phát biểu, xuất phát từ cái cơ sở ấy tất nhiên đáng được chú ý. Nhất là khi những ý kiến ấy tựa như nhất trí với nhau thì lại càng không nên bỏ qua. Trong *Tập san Đại học sư phạm* (số 2) và một vài tài liệu khác, ông Đào Duy-Anh cũng nói đến chủ trương này của các nhà sử học Liên-xô, căn cứ vào bản *Đại cương về lịch sử thế giới cổ đại* của Viện Hàn lâm khoa học Liên-xô. Nhưng ông Đào Duy-Anh cho rằng chủ trương ấy mới được nêu lên để thảo luận chứ không phải là chủ trương chính thức của Viện Hàn lâm khoa học Liên-xô. Sự thật thì chủ trương ấy đã là chính thức ở Liên-xô từ lâu. Bộ « *Lịch sử thế giới* » gồm 10 quyển lớn của Viện Hàn lâm khoa học Liên-xô biên soạn từ năm 1952 tới nay, đã theo chủ trương này. Trước đó, từ năm 1948, nhà sử học V.I. Avdiev đã chủ trương như thế trong cuốn « *Lịch sử Đông phương cổ đại* » của ông. Tôi nghe nói một nhà sử học Liên-xô khác là V.V. Strouvé đã nhận định lịch sử Trung-quốc chỉ từ sau nhà Hán mới bước vào thời kỳ phong kiến, trong cuốn *Lịch sử Đông phương cổ đại* của ông, viết từ năm 1941, nhưng tôi chưa được đọc. Chủ trương này đã trở thành một chủ trương hầu như nhất trí và chính thức của sử giới Liên-xô, từ năm sáu năm nay. Trong các

trường học ở Liên-xô, từ Đại học giở xuống, chương trình dạy sử thế giới khi giảng về cổ sử Trung-quốc, đều theo chủ trương ấy từ năm 1951, 1952 đến nay. Tôi đã được đọc một số sách giáo khoa và tài liệu khác biên soạn theo chủ trương ấy, như :

- *Sách hướng dẫn học tập lịch sử thế giới cổ đại* của nhà sử học Machkine viết cho các sinh viên hàm thụ trường Đại học sư phạm dùng, xuất bản năm 1951.

- *Đề cương giảng lịch sử thế giới ở các trường Trung học* của Bộ Giáo dục Nga, ban hành năm 1952.

- *Lịch sử thế giới cổ đại*, sách giáo khoa trung học của A.V. Michouline, xuất bản năm 1953.

- *Lịch sử thế giới cổ đại*, sách giáo khoa trung học của S. I. Kovalev, xuất bản 1954.

Một vài dẫn chứng này cho chúng ta thấy rằng hiện nay ý kiến của sử giới Liên-xô hầu như nhất trí là xã hội Trung-quốc từ sau nhà Hán mới bước vào thời kỳ phong kiến. Tuy nhiên, những ý kiến này đã đúng chưa, chúng ta hãy chờ thêm những kết quả nghiên cứu mới. Ở đây, tôi chỉ nêu một vài tài liệu đã nói trên, để thấy rằng sự khẳng định của ông Đào Duy-Anh là thiếu căn cứ chân xác.

Tôi cho rằng giả sử lời ông Đào Duy-Anh nói là đúng, xã hội nhà Hán quả là xã hội phong kiến thì tôi cũng vẫn chưa tin xã hội Việt-nam lúc ấy nhất định phải là xã hội phong kiến ngay. Những nhà sử học Trung-quốc thuộc phái chủ trương Hán là phong kiến cũng thừa nhận rằng : ở thời Hán, ngoài trung nguyên ra, những miền khác như Ba-Thục, Tứ-xuyên, chẳng hạn, quan hệ chiếm hữu nô lệ vẫn hãy còn hưng thịnh<sup>19</sup>. Ba-Thục, Tứ-xuyên là ở trong nội địa Trung-quốc, trực tiếp dưới quyền thống trị của chính phủ Trung-ương mà còn như thế, nói chi Việt-nam ở xa xôi, chuyển biến thành phong kiến mau chóng làm sao được, theo như dự đoán của ông Đào Duy-Anh.



Chủ trương của ông Đào Duy-Anh còn có một điểm khiến nhiều người không thể đồng ý, tức là ông đã quá đề cao tác dụng xâm lược của ngoại địch. Mã Viện chinh phục Việt-nam năm 43 và ông Đào Duy-Anh cho rằng xã hội Việt-nam đã tiến lên chế độ phong kiến kể từ năm 43 ấy. Tôi không nghĩ như thế. Tôi cho là không một sức mạnh ngoại lai nào có thể trong một thời gian ngắn làm chuyển biến được một xã hội từ hình thái này sang hình thái khác nếu điều kiện phát triển nội tại của nó chưa cho phép. Tôi đồng ý rằng những hành động xâm lược của ngoại địch có thể có ảnh hưởng hoặc nhiều hoặc ít tới sự phát triển của một xã hội, nhưng nhất định không phải là điều kiện quyết định. Điều kiện quyết định vẫn phải là những nhân tố phát triển nội tại của xã hội ấy. Ảnh hưởng ngoại lai làm cho một xã hội tiến lên, chỉ thông qua những nhân tố phát triển nội tại, mới có tác dụng. Mà thời gian thông qua để có tác dụng thực sự ấy, không phải là ngắn ngủi. Cho nên nói rằng Mã Viện chinh phục Việt-nam năm 43 và từ năm 43, với cuộc chinh phục ấy, Mã Viện đã đưa xã hội Việt-nam từ chế độ công xã nguyên thủy sang chế độ phong kiến là một điều khó có thể có được. Một xã hội chuyển từ chế độ này sang chế độ khác tất nhiên những nhân tố của chế độ khác ấy phải đã được nẩy mầm từ trong chế độ cũ thì mới có thể có cơ sở để mà chuyển. Thí dụ xã hội Nga trước khi chuyển từ công xã nguyên thủy sang phong kiến, những nhân tố phong kiến cũng đã nẩy mầm từ trong lòng chế độ cũ, tức là ở giai đoạn cuối của chế độ công xã nguyên thủy. Giai đoạn ấy cũng thường gọi là giai đoạn *tiền phong kiến*. Chế độ phong kiến ở Nga thành hình từ thế kỷ thứ 9 và giai đoạn tiền phong kiến có từ thế kỷ thứ 6 đến thế kỷ thứ 8. Trong giai đoạn này, những nhân tố phong kiến bắt đầu xuất hiện : chế độ tư hữu ruộng đất đã có, đồng thời chế độ sở hữu ruộng đất rộng lớn đã thành hình và quan hệ bóc lột của địa chủ đối với nông dân cũng nẩy mầm. Vì thế nhà sử học Liên-xô Grékov gọi giai đoạn tiền phong kiến là giai đoạn *bán gia trưởng – bán phong kiến*<sup>20</sup>, nó mở đường cho sự thành hình chế độ phong kiến. Ở Việt-nam, trước cuộc chinh phục Mã Viện, những nhân tố phong kiến đã có như thế nào, ông Đào Duy-Anh không nói đến mà chỉ nói đến những quan hệ nô lệ và

ông gọi giai đoạn ấy là *tiền nô lệ*. Thông thường thì *tiền nô lệ* dẫn tới *nô lệ*, *tiền phong kiến* mới dẫn tới *phong kiến*. Ở đây, ông Đào Duy-Anh lại nhận định *tiền nô lệ* dẫn tới *phong kiến*, mà thiếu giải thích chứng minh một cách khoa học, cho nên về điểm *tiền nô lệ* ấy, chúng tôi cũng thấy khó đồng ý với ông.

Tóm lại, theo ý chúng tôi, chủ trương của ông Đào Duy-Anh cho rằng xã hội Việt-nam không có chế độ nô lệ là một chủ trương chưa đứng vững. Về mặt vận dụng sử liệu, đành rằng khó có thể được rồi rào phong phú. Nhưng riêng về mặt phương pháp phân tích và quan điểm nhận thức vấn đề của ông Đào Duy-Anh cũng đã có nhiều điểm thiếu sót cần phải thảo luận thêm. Chủ trương của ông Đào Duy-Anh chưa làm thỏa mãn những người nghiên cứu lịch sử, chính vì những thiếu sót ấy.

*(Còn nữa)*

**NGUYỄN LƯƠNG-BÍCH**



# VÀI NÉT VỀ NGUYỄN DỮ VÀ TẬP « TRUYỀN KỶ MẠN LỤC »

của NGUYỄN ĐỨC-ĐÀN

**NHÂN** nghiên cứu một số tác phẩm để góp phần vào việc xây dựng bộ Sơ thảo lịch sử văn học Việt-nam, chúng tôi viết bài này nhằm giới thiệu một vài nhận định sơ bộ về Nguyễn Dữ và tập *Truyền kỳ mạn lục* để các bạn góp ý kiến thảo luận.

*Truyền kỳ mạn lục* là một tác phẩm viết bằng chữ Hán – trước đây ông Trúc-Khê đã có dịch ra tiếng Việt <sup>21</sup> – gồm tất cả hai mươi truyện, phần nhiều là truyện yêu ma thần quái. Nhưng nghiên cứu kỹ thì thấy có những giá trị đáng chú ý. Nghiên cứu tác phẩm *Truyền kỳ mạn lục* chúng ta càng thấy rõ giá trị của văn học chữ Hán và địa vị của nó trong lịch sử văn học nước ta.

## NGUYỄN DỮ VÀ THỜI ĐẠI

Nguyễn Dữ người làng Đỗ-tùng, huyện Trường-tân thuộc tỉnh Hải-dương là một nhà nho, thuở nhỏ đã có tiếng là một môn đệ xuất sắc của Nguyễn Bình-Khiêm. Lớn lên đi thi đậu hương tiến tức như cử nhân sau này. Nguyễn Dữ thuộc giòng dõi quý tộc, cha là Nguyễn Tường-Phiếu, đậu tiến sĩ đời Hồng-Đức thứ 27 (1496), làm quan đến thượng thư.

Sau khi đậu hương tiến, Nguyễn Dữ được bổ làm tri huyện Thanh-toàn. Nhưng tại nhiệm được một năm thì ông chán nghề làm quan, xin từ chức về nhà nuôi mẹ. Từ đó, không khi nào ông hề đặt chân đến các chốn đô thị phồn hoa, ngày đêm chỉ kết bạn với văn chương sách vở. Mọi người đều xem ông là một kẻ sĩ ẩn dật.

Tại sao Nguyễn Dữ lại vội bỏ đường công danh để bước vào cuộc sống ẩn dật ? Có phải ông không thích công danh không ? Ông không có lý

tưởng hành đạo như những nhà nho khác chăng ? Hay ông là một người có tâm hồn lãng mạn chỉ ham mê cuộc sống nơi đồng quê nội cỏ chăng ? Không. Nguyễn Dữ là một nhà nho chân chính, đã từng ra công học tập, dù mài kinh sử để đi thi, đã từng nhận quan tước nghĩa là đã từng ôm ấp giấc mộng công danh ôm ấp lý tưởng hành đạo. Nguyễn Dữ treo ấn từ quan là một việc bất đắc dĩ. Nguyễn Dữ treo ấn từ quan vì giữa ông và thời đại có mối mâu thuẫn sâu sắc. Là một nhà nho thuộc giòng dõi quý tộc, Nguyễn Dữ là người mang nặng ý thức hệ phong kiến. Ông ước muốn một chế độ phong kiến tốt đẹp, lý tưởng. Nhưng chế độ phong kiến trước mắt ông, triều đại nhà Lê lúc bấy giờ, lại hoàn toàn ngược lại với ý nguyện của ông. Chúng ta thử điểm qua trang lịch sử hồi đó thì sẽ rõ.

Hiện nay chưa ai biết đích xác Nguyễn Dữ sinh và mất vào những năm nào nhưng biết là ông sống vào khoảng từ đời Cảnh-Thống cho đến hết Lê sang đầu Mạc, tức là khoảng các triều vua Uy-Mục, Tương-Dực, Chiêu-tôn, Cung-hoàng. Lúc bấy giờ chính là hồi suy loạn của triều Lê.

Sử chép rằng từ Uy-Mục trở đi thì cơ nghiệp nhà Lê mỗi ngày một suy dần, vì từ đó về sau không có ông vua nào làm được việc nhân chính, thường hay say đắm tửu sắc, làm những điều tàn ác.

Đêm nào Uy-Mục cũng cùng với cung nhân uống rượu, đến khi say thì giết đi. Có khi y bắt quân sĩ đánh nhau để làm trò chơi giải trí. Tính đã hung ác mà lại hay phản trắc. Lúc mới lên ngôi, vì thù riêng y giết cả Thái hậu và một số các quan đại phu trong triều đình. Sứ Tàu làm thơ gọi Uy-Mục là Quý vương. Tôn thất công thần bị đánh đuổi, nhân dân bị bóc lột, áp bức đến cực độ.

Được mấy năm thì y bị Tương-Dực giết. Tương-Dực lên ngôi đã không sửa đổi được gì mà lại càng gây nên cảnh hỗn loạn, đẩy xã hội phong kiến tiến thêm vào con đường suy vong. Hẳn hay chơi bời, xa xỉ<sup>22</sup> mà công việc thì lười biếng đến nỗi sứ nhà Minh bảo là hẳn có *tướng loạn*.

Trước tình trạng ấy, quan lại kẻ thì bỏ trốn, kẻ thì xin về. Nông dân nhiều nơi nổi dậy vũ trang chống lại triều đình. Thân Duy-Nhạc, Ngô Văn-

Tổng ở Gia-lâm, Trần Tuân ở Sơn-tây, Phùng Chương ở Tam đảo, Trần Công-Ninh ở An-lãng. Ở Nghệ-an có Lê Hy, Trịnh Hưng, Lê Văn-Triệt. Ở Hải-dương, Trần Cao tự xưng là vua Đế Thích giáng sinh, tập hợp được hàng vạn quần chúng.

Chẳng bao lâu Tương-Dực bị một viên quan giết chết. Triều đình rối loạn. Quảng-Trị lên ngôi được 3 ngày cũng bị giết nốt. Sau đó bọn Trịnh Duy-Sản lập Chiêu-tôn lên làm vua. Nhân dịp ấy, Trần Cao chiếm đông kinh thành, triều đình phải cùng vua chạy vào Tây-kinh. Vì Chiêu-tôn còn ít tuổi chưa quyết đoán được công việc gì nên các quan trong triều phân chia bè cánh, đem quân đánh lẫn nhau, mỗi người giữ một nơi. Triều Lê quả đã đến ngày suy vong cực độ.

Được ít lâu, Mạc Đăng-Dung giết Chiêu-tôn, lập Cung-hoàng. Cách hai năm, Mạc Đăng-Dung, uy thế ngày càng cao, bèn bắt các quan thảo chiếu truyền ngôi cho nhà Mạc rồi giết luôn cả Cung-hoàng.

Triều đình rối loạn, quan lại càng đi vào đường sa đọa, nhân dân cực khổ điêu đứng, xã hội phong kiến bắt đầu bước vào con đường suy sụp. Trong lúc ấy thì Nguyễn Dữ lại ôm ấp giấc mộng hành đạo trong một xã hội phong kiến thịnh trị, tốt đẹp. Đó là nguyên nhân mỗi mâu thuẫn giữa Nguyễn Dữ và thời đại. Trước mỗi mâu thuẫn ấy, Nguyễn Dữ bất lực. Ông không đủ sức để cải tạo xã hội. Từ bất lực đến chán nản. Đó là nguyên nhân việc treo ấn từ quan của ông. Hồi bấy giờ một số sĩ phu cũng mang tâm trạng ấy. Trong *Câu chuyện đối đáp của người tiều phu núi Na*, Nguyễn Dữ đã xây dựng một nhân vật ẩn sĩ điển hình. Lão tiều phu đã được tác giả thần thánh hóa. Y ở trong một cái động trên núi, đi mây về gió, thỉnh thoảng lại ca hát.

*Từ xưa khanh tướng ngôi cao,  
Đá mờ rêu phủ đã bao nhiêu lần.  
Sao bằng ta được thanh thoi,  
Giấc mai bình tĩnh mặt trời lưng không.*

Rồi khi viên quan ở triều đình lên vờ xuống thì y cười mà rằng : « Ta là kẻ dật dân trốn đời, ông lão già lánh bụi... chứ có biết gì đâu ở ngoài là triều đại nào, là vua quan nào ! » Và lão tiều phu đã thay mặt tác giả nhả nhủ cùng lớp nhà nho : « Kẻ sĩ ai có chí nấy... Nếu lại còn tham cầu những cái ở ngoài phận mình, len lỏi vào đường sĩ tiến, chẳng những xấu hổ với các bậc tiên hiền, lại còn phụ bạc với vượn hạc ở trong núi nữa... ». Lòng căm ghét triều đình, vua quan của tác giả lên đến cực độ. Lão tiều phu nói thẳng vào mặt quan : « Ta tuy chân không bước đến thị thành, mình không vào đến cung đình, nhưng vẫn thường nghe được tiếng ông vua bây giờ là người như thế nào. Ông ấy thường dối trá, tính nhiều tham dục, đem hết sức dân để dựng cung Kim-âu, đốc cạn của kho để mở phố Hoa-nhai, phao phi gấm là, vung vãi châu ngọc, dùng vàng như cỏ rác, tiêu tiền như đất bùn, hình ngục có của dứt là xong, quan chức có tiền mua là được, kẻ dâng lời ngay thì phải giết, kẻ nói điều nịnh thì được thưởng, lòng dân động lay... Vậy mà các kẻ đình thần trên dưới theo hùa... ».

Nguyễn Dữ chán ghét triều đại thối tha mục nát lúc bấy giờ và do đó khinh ghét luôn bọn quan lại vì danh lợi mà chen chân trong chốn « triều đình trọc loạn ». « Ta chỉ ghét những kẻ miệng lưỡi béo lẻo, đã đắm mình vào trong cái triều đình trọc loạn, lại còn toan kéo người khác để cùng đắm với mình ». (Lời của lão tiều phu xỉ vả viên quan). Thái độ của Nguyễn Dữ là nhất quyết không chịu đắm mình vào cảnh trọc loạn.

Dĩ nhiên không phải Nguyễn Dữ không thích chế độ phong kiến. Cái ông căm ghét là triều đại phong kiến, là xã hội phong kiến *lúc bấy giờ*. Mỗi mâu thuẫn giữa Nguyễn Dữ và thời đại đã được giải quyết bằng thái độ khẳng khái của một nhà nho khí tiết. Nguyễn Dữ không tham gia vào bộ máy thống trị. Chính nhờ mỗi mâu thuẫn ấy, thái độ ấy mà cây bút của Nguyễn Dữ đã tạo nên được một tác phẩm có giá trị như tập *Truyện kỳ mạn lục*.

## **ĐIỂM QUA GIÁ TRỊ TẬP TRUYỀN KỶ MẠN LỤC**

Tác phẩm *Truyện kỳ mạn lục* được xây dựng với một dụng ý khá rõ rệt. Dưới hình thức hoang đường, cổ tích, Nguyễn Dữ đã vạch trần mọi cái xấu xa thối nát của xã hội phong kiến lúc bấy giờ nhằm mục đích răn đe, khích lệ mọi người theo đường tốt, bỏ đường xấu. *Truyện kỳ mạn lục* là một tập ảnh ghi lại một cách sinh động và khá đầy đủ xã hội phong kiến Việt-nam đang bắt đầu bước vào thời kỳ suy sụp. Từ đây trong lịch sử phong kiến Việt-nam, bắt đầu mở màn một thời kỳ nội chiến và đấu tranh giai cấp quyết liệt kéo dài hơn hai trăm năm kết thúc bằng cuộc đại thắng của phong trào Tây-sơn. Do chỗ bất mãn với triều đại, với thời cuộc, Nguyễn Dữ đã có mãnh lực nhãn quan, vượt ra khỏi những thành kiến giai cấp của mình để nhìn thấy những sự thực trong xã hội, những sự thực có giá trị tố cáo chế độ phong kiến.

## **HÌNH ẢNH BỌN THỐNG TRỊ TRONG TRUYỆN KỶ MẠN LỤC**

Nguyễn Dữ thẳng tay vạch mặt bọn quan lại tham tàn cường bạo. Trong một xã hội mà vua chúa chỉ biết ăn chơi xa xỉ, (trong không đầy ba mươi năm có đến năm sáu ông vua thay nhau lên ngôi), triều đình thì năm bè bảy mảng, giết hại lẫn nhau, trong một xã hội như thế thì tình trạng quan lại tham nhũng lại càng có cơ hội tốt để phát triển. Bọn thống trị được Nguyễn Dữ vẽ lên trong tác phẩm của ông đều là những tên đại gian đại ác. Trong truyện *Nàng Túy-tiên*, Dư Nhuận-Chi là một thư sinh nổi tiếng hay thơ. Y có một người vợ là Túy-Tiên, vào hạng sắc nước hương trời. Hôm vào kinh đi thi, tên quan trụ quốc họ Thân bắt cướp đem về. Túy-Tiên cầm uất định tự tử. Tên quan buộc lòng phải hứa hẹn sẽ cho về với chồng cũ. Nhưng lúc gọi Nhuận-Chi đến, hãnh cho ở trong nhà mà chẳng bao giờ cho đôi bên gặp nhau. Nhuận-Chi đau khổ quá, lại sợ bị hại nên phải bỏ đi. Cuối cùng nhờ người lão bộc giúp sức, Túy-Tiên được giải thoát và phải cùng Nhuận-Chi bí mật trốn đi sống ở một chỗ khác. Dĩ tâm của tên quan thật là trắng trợn, bỉ ổi. Hết lương gạt Túy-Tiên lại lương gạt Nhuận-Chi nhưng rút cục hãnh chẳng hề cho đôi bên gặp nhau đâu là trong chốc lát. Hãnh trâng tráo khoe khoang với Nhuận-Chi : « Ta làm quan đến ngôi

Thượng công, quyền cao lộc hậu, việc khoản đãi khách khứa, mỗi ngày tốn phí đến hàng ngàn chung thóc... ». Sau một thời gian sống trong gia đình hần, Túy-Tiêu đã trông thấy rõ sự thật : « Hần chỉ là đồ yếu hèn mà làm đến bậc Vệ, Hoắc <sup>23</sup>, kêu xin chạy chọt, lúc nào ở cửa cũng rộn rịp những người ra vào, vàng bạc châu báu trong nhà, chống chất đầy đầy. Trừ ra gặp phải hỏa tai, của nả trong nhà ấy không biết có cách nào tiêu mòn đi được ». Và nàng kết luận một cách tin tưởng : « Nhưng tội ác đầy chưa, thế tất cũng chẳng được lâu... ».

Trong truyện *Lý tướng quân*, tác giả tả tên quan Lý Hữu-Chi bằng một vài nét mà thật là đầy đủ. « Quyền vị đã cao, Lý bèn làm những việc trái phép, dựa kẻ trộm cướp như lòng ruột, coi người nho sĩ như cừ thù, thích sắc đẹp, ham tiền tài, tham lam không chán ; lại tậu lắm ruộng vườn, dựng nhiều nhà cửa, khai đào đồng nội để làm ao, dồn đuổi xóm giềng cho rộng đất... ». Rõ ràng là những hành động của một tên địa chủ gian ác như nhiều lần chúng ta đã được nghe nông dân tố. « Người trong vòng phục dịch nhọc nhằn, anh nghỉ thì em đi, chồng về thì vợ đổi, ai nấy đều vai sưng tay rách, rất là khổ sở, nhưng hần vẫn điềm nhiên không chút từ tâm ». Một hôm có một thầy tướng đến báo cho hần biết là sau lúc chết sẽ bị trừng phạt và vạch cách cứu gỡ cho hần : « Cái kế cần kíp ngày nay chỉ còn có đuổi hết hầu thiếp, phá hết vườn ao, trút bỏ binh quyền, qui đầu phúc địa, tuy tội chưa thể khỏi được nhưng cũng còn có thể giảm trong muôn một ». Dĩ nhiên những chuyện bói tướng, phúc họa là chúng bịa đặt ra cốt để mua chuộc, dọa nạt dân chứ chính chúng lại là những người ít tin nhất. Cho nên « sau đó hần càng làm những sự dâm cuồng, chém giết, không kiêng dè gì cả » !

Ông quan đã vậy, bà quan cũng ghê gớm lắm. Trong chuyện *Nghiệp oan của Đào thị*, vì ghen Đào thị thường đi lại với chồng mình mà vợ tên quan Hành khiển đã dám công nhiên cho người đến đánh đập nàng một cách tàn nhẫn.

Những chuyện kể tội ác quan lại trong *Truyện kỳ mạn lục* rất nhiều. Chắc chắn trong xã hội lúc bấy giờ số quan lại thanh liêm rất hiếm. Cho

nên trong chuyện *Gã trà đồng giáng sinh*, Dương Tạc làm quan coi việc hình án, chỉ nhờ « xét rõ mọi điều oan khúc, khiến các án vụ đều được rất công bằng » mà được gọi là Đức công, lại được « Thượng đế khen ngợi, ban cho một người con trai tốt và cho sống lâu thêm hai kỷ <sup>24</sup> ».

Ngòi bút của Nguyễn Dữ không phải chỉ đả kích có bọn quan lại. Ông vạch mặt cả những tên đầu sọ của tập đoàn thống trị. Nguyễn Dữ đã vẽ lên hình ảnh những tên vua xa hoa, dâm dật, không chú ý gì đến việc dân, việc nước.

*Bữa tiệc đêm ở Đà-giang* là câu chuyện một tên vua đi săn, đang đêm đỗ lại ở bờ bắc sông Đà để mở tiệc. Trong lúc đó, hai con cáo và vượn hóa thành hai người đàn ông, một xưng là tú tài họ Viên, một xưng là xử sĩ họ Hồ – tượng trưng lớp nho sĩ ẩn dật – đến gõ cửa hành cung tâu rằng : « ... Nay chúa thượng đương kỳ thái hạnh, làm chủ dân vật, tưởng nên mở lưới vợ hiền, giăng chài vét sĩ, đương gọi thì quần mái tóc, lên xe thì dành bên tả <sup>25</sup>, đem xe bồ ngựa tứ sấn những người hiền trong chỗ quê lậu, lấy lễ hậu lời khiêm đón những kẻ sĩ trong đám ẩn dật, khiến trong triều nhiều bậc lương tá để ban ân trạch cho sinh dân, đưa tất cả cuộc đời vào cõi nhân thọ. Cớ sao lại đi săn gấu, bắt thỏ, tranh cả công việc của chức sơn ngu như vậy ! ». Đại diện nhà vua trả lời là không phải vua ham thích chim muông mà vì nghe ở đây có giống hồ tinh nghìn tuổi, muốn tiêu trừ cho dân gian yên ổn. Nhưng hai nhà nho lại càng đả kích mạnh hơn : « ...sao không giương cái cung thánh nhân, tuốt lưới gươm thiên tử, lấy nhân làm yên khấu, lấy nghĩa làm chèo lái, lấy hào kiệt làm nanh vuốt, lấy trung tín làm giáp trụ, cẩn thận lòng cũi để giá ngự những tướng khó trị, sửa chuốc cung tên để dọa nạt những nước bất phục, tóm bắt giặc già, đóng cũi giải về, khiến cho gần xa quang sạch. Cớ sao bỏ những việc ấy không làm lại đi luẩn quẩn ở công việc săn bắn, dù được chim muông như núi, chúng tôi cũng lấy làm không phục ». Đại diện nhà vua cuối cùng bị đuối lý. Hẳn tỏ ý ngờ vực hai chàng thì họ nói thẳng vào mặt : « Ông là thủ tướng, đáng lẽ nên tiến dẫn nhân vật để làm đồ dùng cho quốc gia, cớ sao lại ghen người hiền, ghét kẻ tài... ! ».



## THÁI ĐỘ CỦA KẸ SĨ TRONG XÃ HỘI TRUYỀN KỲ MẠN LỤC

Chính vì vua quan là những bọn hoang chơi, tàn bạo, « ghen người hiền, ghét kẻ tài » nên lúc bấy giờ có một lớp nhà nho không chịu ra lập công danh, dấu mình trong cuộc đời ẩn dật. Đó là tâm lý của phân số sĩ phu như Nguyễn Dữ. Người tiêu phu núi Na<sup>26</sup> là nhân vật điển hình của lớp sĩ phu ấy. Họ chẳng biết « ở ngoài là triều đại nào, là vua quan nào ». Họ chẳng thèm « dấn mình vào trong cái triều đình trọc loạn ».

Nhưng bên cạnh đó không phải không có một số chạy theo công danh, chuộng hư văn, bợ đỡ kẻ trên, chèn ép người dưới, chỉ bo bo mưu lợi riêng mà chẳng làm được việc gì ích nước lợi dân cả. Chúng ta hãy nghe nhân vật Dương Trạc trong chuyện *Phạm Tử-Hư lên chơi thiên tào* nói với học trò của y : « ...Xưa nay bàn về kẻ sĩ tất trước hết xét đến đức hạnh. Ngày nay những người mặc áo nhà nho, đeo dải nhà nho thì lại khác hẳn. Họ thường đổi họ để đi học, thay tên để ra thi... ».

Tử-Hư đáp : « ...lại còn những người lúc thường bàn nói thì môi mấp bẻ lẻo, đến lúc trù tính, quyết định kế lớn của quốc gia thì mờ mịt như ngòi trong đám mây mù, thậm đến không noi theo danh, không xét theo thực, không trung với đấng quân thượng, lớn thì làm việc bán nước của Lưu Dự, nhỏ thì làm việc dối vua của Diên Linh... ».

Nguyễn Dữ là người đại diện cho lớp nhà nho có khí tiết. Ngòi bút của ông hết sức châm biếm, mặt sát bọn dấn mình vào nơi ô trọc, chen chân trên chốn quan trường. Dĩ nhiên Nguyễn Dữ và những « đồng chí » của ông không phải là lớp sĩ phu phân hoá nhảy vào hàng ngũ đấu tranh của nông dân lúc bấy giờ. Họ là tầng lớp trí thức phong kiến muốn có một chế độ phong kiến tốt đẹp như các hội thịnh trị. Cảnh triều đại rối loạn và trật tự xã hội không ổn định đã làm cho họ chán nản, không thèm chú ý đến việc chính trị và đối lập hẳn với bọn thống trị. Trong những điều kiện lịch sử lúc bấy giờ, thái độ của lớp sĩ phu ấy có lợi cho phong trào đấu tranh của quần chúng nông dân. Và chính cũng từ trên cơ sở thái độ ấy mà tác phẩm của



Nguyễn Dữ có một giá trị tố cáo, kết án những cái xấu xa, thối nát của xã hội phong kiến.

## **NHÀ CHÙA DƯỚI NGÒI BÚT HIỆN THỰC CỦA NGUYỄN DỮ**

Nhà chùa trong *Truyền kỳ mạn lục* là chỗ chứa chấp những kẻ gian ác, dâm dăng. Lúc nhà Lê mới thành lập thì trong nhân dân, qua buổi loạn ly, thói mê tín và các tà thuật rất phát triển. Lê Lợi ra lệnh cấm các « vu trùng tả đạo ». Đối với nhà chùa, Lê Lợi lại tiếp tục chính sách của Hồ Quý-Ly nhằm thanh trừ những phần tử du thủ du thực. Lê Lợi đặt lệ thi tăng nhân, ai không trúng tuyển đều phải về nhà. Tăng nhân uống rượu, ăn thịt thì phải hoàn tục và sung quân, phạm dâm thì bị tội đồ. Nhưng từ Uy-Mục, Tương-Dực trở về sau thì trật tự phong kiến bắt đầu bước vào con đường suy sụp, khuôn khổ lễ giáo bắt đầu bị rạn vỡ và nhà chùa cũng theo đó mà ngày càng đồi bại dần. Sư bác Vô Kỳ trong truyện *Nghiệp oan của Đào thị* đã say mê một danh kỹ, lỡ bước đến xin trụ trì. « Cõi dục đã gần, máy thiên dễ chạm, bèn cùng nhau tư thông. Hai người đã yêu nhau đắm thắm say sưa, chẳng khác nào con bướm gặp xuân, trận mưa cứu hạn, chẳng còn để ý gì đến kinh kệ nữa ». Hàng ngày sư bác chỉ cùng người yêu ngâm vịnh. Nhưng chẳng bao lâu thì nàng có thai và « quắn quại chết ở trên giường cũ ». Sư bác xót thương vô hạn, quàn nàng ở cuối mái hành lang phía tây, sớm tối vỗ vào áo quan mà khóc ! Một mặt truyện *Nghiệp oan của Đào thị* tố cáo cảnh không trong sạch của nhà chùa nhưng một mặt khác nó cũng nói lên những tình cảm sâu sắc, nhân đạo của con người. Xã hội phong kiến lúc bấy giờ không đủ mãnh lực để ma chiết tình cảm và bản năng ngay trong những con người đã tự nguyện sống cuộc đời tu hành, xa lánh trần tục.

Dưới hình thái hoang đường, trong truyện *Ngôi chùa hoang ở huyện Đông-trào*, Nguyễn Dữ còn cho chúng ta thấy chân tướng của bọn trốn nấp trong nhà chùa. Trong huyện của viên Tư lập, đêm nào cũng xảy ra nạn trộm cắp, từ gà lợn ngỗng ngan đến cá trong ao, quả trong vườn « phàm cái gì có thể ăn được đều bị mất hết ». Sau đến nổi chúng vào bếp lấy hũ rượu của người ta, vào buồng để ghẹo vợ con người ta. Tư lập không có cách

nào trị nổi bèn đi bói một quẻ dịch và dùng đến một vị pháp đàn cao tay. Thực ra thì hẳn chỉ là một người đi săn, chẳng biết pháp thuật là gì. Được Tư lập tiếp đãi quá tử tế, hẳn sợ xấu hổ về sau nên đang đêm bèn tìm cách bỏ trốn. Trên đường đi hẳn gặp một bọn đang xuống ao bắt cá, vợ được con nào bỏ vào mồm nhai nuốt hết. Bọn chúng nhìn nhau cười nói : « Những con cá ăn ngon lắm, nên ăn dè dặt mới thấy thú ; há chẳng hơn những thức hương hoa nhạt nhẽo họ thường dâng cúng chúng mình ư ?... ». Trong bọn có một người cười mà nói : « Chúng mình thật to đầu mà dại, bấy nay bị người đời chúng nó lừa dối, ai lại đem cái oản một vài lẻ gạo để lấp cái bụng nặng nghìn cân mà đi giữ của cho chúng nó bao giờ... ». Đoạn rồi dắt nhau vào vườn mía nhổ trộm. Viên pháp đàn giả hiện đương ngồi núp một chỗ, liền giương cung bắn đúng luôn cả hai người. Chúng kêu mấy tiếng rồi bỏ chạy. Dân làng tỉnh dậy, đốt đuốc đi tìm, theo dấu máu đi về phía chùa hoang thì thấy hai pho tượng Hộ pháp xiêu vẹo, trên lưng mỗi tượng đều có một phát tên cắm vào sâu lắm. Họ liền đẩy đổ hai pho tượng đi.

## **VÀ ĐÂY LÀ HÌNH ẢNH CỦA NHỮNG CON NGƯỜI ĐANG ĐỔI MỚI**

Điều đáng chú ý là trong xã hội *Truyền kỳ mạn lục*, vai trò phú thương xuất hiện nhiều lần và tác dụng của đồng tiền cũng đã đến một mức độ khá sâu sắc. Đồng tiền đã có khả năng tấn công vào thành trì của trật tự lễ giáo phong kiến. *Người nghĩa phụ ở Khoái-châu* là câu chuyện anh chồng Trọng-Quy vì chơi bời và ham tiền đến nổi, trong một canh bạc, đã để vợ rơi vào tay một người lái buôn giàu là Đỗ Tam. Từ lâu Đỗ Tam đã dùng tiền để mua chuộc Trọng-Quy vì y có vợ đẹp là Nhị-Khanh. Một hôm cùng các bạn bè họp nhau đánh tứ sắc, Đỗ bỏ ra trăm vạn đồng tiền để đánh và đòi Trọng-Quy đánh bằng Nhị-Khanh. Quy quen mùi dễ ăn như mọi lần, chẳng suy nghĩ gì liền bằng lòng. Nhưng phen này Quy thua và chịu mất vợ. Đỗ Tam là nhân vật đại diện cho lớp thương nhân giàu có, vung tiền bạc để mua khoái lạc. Trong truyện *Cây gạo*, Trình Trung-Ngộ cũng là một anh lái buôn giàu, đã vì ham mê tình ái mà phải chết. Hay như trong truyện

*Yêu quái ở Xương-giang*, một gã phú thương bỏ tiền mua một cô gái nhỏ có sắc đẹp và khi đã lớn lên thì cùng cô ta tư thông.

Đọc qua một số chuyện chúng ta thấy trong xã hội lúc bấy giờ đã xuất hiện một lớp người buôn bán giàu có dựa vào thế lực đồng tiền để tác phúc tác họa, vung vãi vàng bạc để mưu cầu khoái lạc vật chất. Trên cơ sở kinh tế thương nghiệp phát triển, có thể nói rằng trong lòng xã hội phong kiến bắt đầu nảy mầm một số những quan niệm mới về nhân sinh. Cuộc sống công thức trong khuôn khổ lễ giáo bắt đầu rạn vỡ. Trong *Truyện kỳ mạn lục*, ở nhiều chuyện, quan hệ phong kiến giữa nam nữ không còn như trước nữa. Nhiều cặp trai gái công nhiên yêu nhau, hẹn hò thề thốt với nhau, đi lại giao thiệp rất tự do. Trong chuyện *Cây gạo*, Trình Trung-Ngô đã gặp người đẹp là Nhị-Khanh trên cầu Liễu-kê trong một đêm tình tứ thơ mộng. Nhị-Khanh mang theo một cây hồ cầm. Từ đó hai người sống quấn quýt bên nhau. *Truyện Kỳ ngộ ở trại tây* là câu chuyện gặp gỡ của gã thư sinh Hà-Nhân với hai cô Nhu-nương và Hồng-nương trong lúc y theo học ở kinh sư. Tình yêu đắm say tha thiết đến nỗi lúc gia đình gọi Hà về để lo việc hôn nhân, y đã tìm cách trì hoãn để kéo dài thêm cuộc tình duyên vụng trộm. Thái độ các cô gái không còn có cái e lệ rụt rè của thời « kín cổng cao tường », thời « nam nữ thụ thụ bất thân ». Mới gặp thư sinh lần đầu, hai cô đã tươi cười : « ...Nay gặp tiết xuân tươi đẹp, chúng em muốn làm những bông hoa hướng dương để khỏi hoài phí mất xuân quang ». Rồi lúc Hà-Nhân đưa về nhà trọ, tỏ ý lả lơ cợt ghẹo thì hai cô thẹn thò mà rằng : « Chúng em việc xuân chưa trải, nhụy thắm còn phong, chỉ e mưa gió nặng nề hoặc không kham nổi cho những tấm thân hoa mềm yếu ». Lúc tiễn chân người yêu về quê, hai cô đã đọc những câu thơ náo nùng, tha thiết :

« ...Cỏ cây rền rĩ tiêu sơ,  
Chàng về thiếp luống ngãn ngơ tâm hồn.  
Vì chàng hát khúc nỉ non,  
Biệt ly để nặng đau buồn cho ai ».

Những loại chuyện này chiếm một số khá nhiều trong tác phẩm *Truyện kỳ mạn lục*. Tình cảm cá nhân, khoái lạc vật chất, hạnh phúc trong

tình yêu tự do... bấy nhiêu yếu tố đã bắt đầu nảy mầm trong cuộc sống xã hội.

Những điều kiện kinh tế và xã hội nào đã tạo nên những trạng thái ý thức mới ấy ?

Chúng ta biết rằng, trải qua các đời Trần, Hồ và sau khi nhà Lê thống nhất, việc buôn bán trong nước ngày càng phồn thịnh. Sử chép rằng đời Trần đã có những bọn phú thương thường được vua gọi vào triều để đánh bạc. Và chắc chắn việc phát hành bạc giấy không thể là một sáng kiến ngẫu nhiên của Hồ Quý-Ly. Sáng kiến ấy phải xuất phát từ nhu cầu thực tế của xã hội khi việc trao đổi, mua bán đã đạt đến một mức phát triển cao. Việc phát hành bạc giấy chứng tỏ rằng dưới thời nhà Hồ, thương nghiệp phồn thịnh hơn trước. Đến Lê sơ thì theo sách *Bách nghệ tổ sư*, nhiều nghề mới ở Trung-hoa du nhập vào nước ta như nghề khắc bản in, nghề thuộc da v.v... Ở Thăng-long các nhà thủ công và các nhà buôn chia nhau thành phường ở từng khu phố riêng. Ở thôn quê, nhân dân các miền địa thế đặc biệt, ví như ở chỗ sản xuất nguyên liệu hay ở ven các bờ sông lớn, giao thông dễ dàng thì càng ngày càng đi vào con đường chuyên môn hóa về công thương nghiệp. Sử lại chép rằng sự giao thông thương nghiệp giữa Thăng-long và các địa phương, giữa miền ngược và miền xuôi cũng thịnh. Để đáp ứng nhu cầu phát triển mạnh mẽ của thương nghiệp, nhà nước đã phải thống nhất tiền tệ và đo lường.

Điём qua một vài nét lớn của giai đoạn lịch sử ấy, chúng ta cũng thấy rằng lúc bấy giờ nền kinh tế phong kiến, đã bắt đầu mất dần tính chất tự cung tự cấp, sự trao đổi hàng hóa đã phát triển. Trong xã hội đã nảy sinh một lớp người làm giàu về thương nghiệp và do đó những mầm mống của một quan niệm mới về cuộc sống cũng bắt đầu manh nha.

\*

Qua tác phẩm *Truyện kỳ mạn lục* ta còn thấy một số những sự thật khác trong xã hội phong kiến Việt-nam lúc bấy giờ. Với chuyện *Nàng Túy-Tiêu* chúng ta thấy trong nhà viên quan Nguyễn Trung-Ngạn nuôi rất nhiều

bạn ca kỹ như kiêu hoa nô, hoàn toàn thuộc quyền sở hữu của chủ. Nguyễn Trung-Ngạn đã cho bạn một ả ca kỹ đẹp nhất. Trong chuyện *Tướng Dạ xoa*, dưới hình thức thần quái, tác giả đã cho ta thấy tình trạng hỗn loạn của xã hội. Nhân dân luôn luôn bị bọn lưu manh cướp bóc, quấy rối. Nhiều khi bọn tay sai của giai cấp thống trị cũng nhân tình trạng đó mà ra sức nhùng nhịu, ai có tiền đút lót cho chúng mới được khoan từ. Hoặ như qua truyện *Người con gái Nam-xương*, tâm lý quần chúng đối với việc bắt lính của bọn phong kiến cũng được nói lên rõ rệt. Lúc người con phải ra đi, bà mẹ căn dặn : « Nay con phải tạm ra tòng quân, xa lìa dưới gối. Tuy là hội công danh từ xưa ít gặp nhưng trong chỗ binh cách phải biết giữ mình, *đừng nên tham miếng mồi thơm để lỡ mắc vào lưới cá*. Quan cao tước lớn nhường để người ta... ». Vợ cũng dặn dò : « Lang quân đi chuyến này, thiệp chẳng dám mong đeo được ấn hầu trở về quê cũ, chỉ xin ngày về mang theo được hai chữ bình yên, thế là đủ rồi... ». Vì bị bọn thống trị ép buộc phải tòng chinh nên chưa bước chân ra đi họ đã nghĩ chuyện cố làm sao để bảo toàn tính mạng chớ có ham danh vọng mà phí mất cuộc sống.

Với hai mươi câu chuyện thần quái, tác phẩm *Truyện kỳ mạn lục* đã ghi lại được nhiều sự thực lớn của xã hội Việt-nam lúc bấy giờ. Do chỗ chán ghét triều đại và thời cuộc, Nguyễn Dữ đã trông thấy được những thực tế xấu xa của một xã hội phong kiến đang bắt đầu bước vào con đường suy vong. Ông thấy rõ những cái đồi bại, thối nát trong bọn vua quan, bọn tu hành, bọn nhà nho xu thời. Ông cũng thấy một lớp người mới đang thành hình, lớp phú thương và cùng với nó, những ý thức, quan niệm mới về cuộc sống. Chẳng những Nguyễn Dữ đã có những cái nhìn sâu sắc đối với xã hội cũ mà ông còn nhìn thấy cả những yếu tố mới đang bắt đầu nảy mầm, tác dụng ngày càng lớn của đồng tiền, sự phát sinh và phát triển những trạng thái ý thức chống đối với tập truyền lễ giáo, phong tục phong kiến.

Nhưng giá trị *Truyện kỳ mạn lục* không phải chỉ có thế. Nguyễn Dữ không chỉ có dụng ý phơi bày những cái xấu xa của xã hội để tố cáo. Viết *Truyện kỳ mạn lục* dụng ý chính của ông là để cổ vũ thuần phong mỹ tục. Vạch những cái xấu xa là cốt để răn đe mọi người. Hầu hết chuyện nào

cũng kết thúc bằng việc thưởng phạt. Người tốt thì được thưởng, kẻ xấu thì bị trừng phạt. Nguyễn Dữ đã đề cao một số đạo đức mà bất kỳ ở xã hội nào, chế độ nào, con người ta cũng cần phải có. Chẳng hạn sự trinh tiết của người đàn bà trong truyện *Người nghĩa phụ ở Khoái-châu*, lòng trung thành, tình chung thủy của vợ đối với chồng trong các truyện *Nàng Túy-Tiêu*, *Người con gái ở Nam xương*, lòng thương yêu giúp đỡ người lúc hoạn nạn trong truyện *Từ Thức lấy vợ tiên*, tình bạn bè trong truyện *Tướng Dạ xoa*, lòng tôn sùng đạo trong truyện *Phạm Tử-Hư lên chơi thiên tào* v.v... Nguyễn Dữ kết án bọn quan lại gian ác, bọn tăng nhân đòi bái, đả kích bọn nhà nho chạy theo công danh. Bên cạnh đó ông đề cao tính thanh liêm, đức chí công vô tư, khí tiết cao quý của kẻ sĩ không chịu đắm mình vào nơi triều đình ô trọc. Xuất phát từ xu hướng bảo vệ chế độ phong kiến, bảo vệ thuần phong mỹ tục của những thời phong kiến thịnh trị, tác phẩm của Nguyễn Dữ đã toát ra nhiều giá trị hiện thực và nhân đạo chủ nghĩa.

Dĩ nhiên những giá trị ấy chỉ đạt đến một mức nhất định. Ý thức căn bản của Nguyễn Dữ là ý thức phong kiến. Trong lúc công kích bọn vua quan gian ác đồng thời ông cũng cho rằng vua quan là hạng người có sứ mệnh và đặc quyền được cai trị dân, là lớp người sinh ra để thống trị những kẻ khác. Dưới con mắt của Nguyễn Dữ, các cuộc khởi nghĩa nông dân chỉ là những cuộc nổi loạn, phá hoại trị an, triều đình có nhiệm vụ đàn áp để bảo vệ chế độ phong kiến. Mặt khác, Nguyễn Dữ, không có đủ mãnh lực nhân quan để nhìn thấy vai trò tiến bộ của những người lái buôn trong xã hội lúc bấy giờ. Ông chỉ nhìn thấy có một mặt, mặt xấu của đồng tiền lúc nó đã có thể lực. Thái độ của Nguyễn Dữ đối với vấn đề tình yêu cũng rõ rệt : ông không tán thành để thanh niên nam nữ tự do đi lại, thương yêu nhau. Trong các truyện, những cặp trai gái như thế cuối cùng đều bị xử phạt, đều bị khổ sở điêu đứng.

Luôn tiện ở đây chúng ta cũng cần nói đến những đoạn bình luận ở sau các truyện. Hiện nay chúng ta chưa rõ những lời bình ấy có phải của tác giả hay không nhưng điều chắc chắn là người viết những lời bình ấy, nếu không phải là chính Nguyễn Dữ thì cũng phải là một người hoàn toàn tán



thành quan điểm của Nguyễn Dữ. Những cái mà Nguyễn Dữ nói lên bằng sự việc, bằng nhân vật và hành động thì người bình luận nêu lên thành những ý kiến rõ ràng, thẳng thắn. Chẳng hạn đối với thương nhân có những câu : « Than ôi, cái giống ma quỷ, tuy từ xưa không phải cái nạn đáng lo cho người thiên hạ, nhưng kẻ thất phu đa dục thì thường mắc phải. *Trung-Ngộ*<sup>27</sup> là một gã lái buôn không có trí thức không đủ trách vậy. »

Tóm lại, giá trị của tác phẩm *Truyền kỳ mạn lục* bị hạn chế bởi nhãn quan chật hẹp của nhà nho phong kiến.

## NGHỆ THUẬT TRUYỀN KỲ MẠN LỤC

Ông vũ Khâm-Lân đời Lê đã từng khen văn chương *Truyền kỳ mạn lục* là « thiên cổ kỳ bút ». Cố nhiên là ông khen về phần văn chương chữ Hán. Nhưng xét theo quan điểm ngày nay, chúng ta cũng thấy tác phẩm *Truyền kỳ mạn lục* có những giá trị nghệ thuật cần phải nói đến.

Trước hết *Truyền kỳ mạn lục* là một tập chuyện yêu quái, hoang đường. Xã hội *Truyền kỳ mạn lục* là một xã hội của cả người lẫn ma quỷ, thần thánh, tiên phật. Đọc *Truyền kỳ mạn lục* nhiều lần chúng ta nhớ đến *Liêu trai chí dị* tuy chuyện Liêu trai ra đời sau một thời gian rất lâu.

Chắc chắn là Nguyễn Dữ có dựa vào một số các truyện cổ tích, truyền thuyết từ các thời Lý, Trần để lại. Nhưng phần sáng tạo của ông là chính. Điều đó cũng cho ta biết rằng có lẽ trong xã hội lúc bấy giờ còn thịnh hành rất nhiều mê tín, dị đoan khả dĩ có thể ảnh hưởng đến nguồn cảm hứng sáng tạo của nhà văn. Trong dân gian chắc còn truyền miệng rất nhiều những mẩu chuyện thần quái, ly kỳ.

Nhưng không phải chỉ vì những lý do ấy mà *Truyền kỳ mạn lục* là một tập chuyện thần quái, hoang đường. *Truyền kỳ mạn lục* không phải đơn giản là một tập chuyện hoang đường. Điều đáng chú ý trong nghệ thuật *Truyền kỳ mạn lục* là tính chất thần quái, hoang đường đã được ngòi bút của Nguyễn Dữ nâng cao lên hàng nghệ thuật. Tính chất thần quái, hoang đường không phải chỉ để giải trí người đọc mà chủ yếu là để giải quyết các

yêu cầu của nội dung. Đọc xong hai mươi chuyện, ta thấy dụng ý của tác giả rất rõ rệt. Trong phần lớn các chuyện, phần thần quái, hoang đường đều nhằm phục vụ một mục đích chính : giải quyết những vấn đề mà trong thực tế xã hội lúc bấy giờ không thể giải quyết được. Lối giải quyết thể hiện thái độ, quan điểm của tác giả. Chúng ta biết rằng trong thực tế xã hội lúc bấy giờ là lúc trật tự phong kiến đang bắt đầu rối loạn thì những quan thanh liêm không ai biết đến, thậm chí có thể bị dèm pha mà mất chức hoặc tù tội, những tên quan nịnh hót, gian ác thì lại chóng được thăng quan tiến chức, hoặc là những kẻ có lòng bác ái thì lại hay bị tai bay vạ gió mà những kẻ độc ác thì lại được hưởng phú quý. Trong *Truyện kỳ mạn lục* thì trái lại. Quan thanh liêm được hưởng (truyện Gã trà đồng giáng sinh), quan gian ác bị xử phạt (truyện Lý tướng quân), người tu hành, kẻ giàu có ham mê sắc dục đều bị kết án sau khi chết, người làm điều thiện được lên thiên đường v.v... Thiên đường hay địa ngục, ma quỷ hay thần tiên cũng đều là những phương tiện nghệ thuật của Nguyễn Dữ dùng để giải quyết vấn đề theo lập trường, quan điểm của ông. Như trên đã nói, dụng ý của Nguyễn Dữ lúc viết *Truyện kỳ mạn lục* là cốt để răn đe người xấu, khích lệ người tốt, đả kích những cái xấu xa đồi bại, đề cao những đạo đức tốt đẹp.

Ngoài ra Nguyễn Dữ còn dùng nghệ thuật hoang đường để thần thánh hóa những nhân vật thể hiện tâm lý và tư tưởng của ông. Trong truyện *Người Tiều phu núi Na*, gã tiều phu là một kẻ sĩ ẩn dật. Nguyễn Dữ đã xây dựng y thành một nhân vật nửa thần nửa người. Tuy rằng hàng ngày y làm nghề đốn củi để sinh nhai nhưng lại hay uống rượu, chơi cờ, ngâm hoa vịnh nguyệt, lại có tài tiên đoán vận mệnh. Y đi mây về gió ẩn hiện như một vị thiên thần.

Một lẽ nữa là sở dĩ Nguyễn Dữ sáng tạo nên những sự việc và nhân vật hoang đường có lẽ cũng do điều kiện ngôn luận lúc bấy giờ. Dĩ nhiên bọn thống trị không thể dung túng những kẻ dám tố cáo những cái xấu xa đồi bại của xã hội, dám trực tiếp đả kích và lên án chúng.

*Truyện kỳ mạn lục* có một ưu điểm đặc biệt. Quan điểm, lập trường của tác giả phần nhiều do các sự việc trong chuyện nói lên. Tác giả không



tự mình phát biểu những ý nghĩ, nhận xét chủ quan. Qua suốt hai mươi chuyện, thái độ khách quan của tác giả rất rõ rệt.

Điều đáng chú ý là lúc bấy giờ mà Nguyễn Dữ đã có một lối xây dựng chuyện rất chặt chẽ, lời văn hết sức cô đọng, súc tích. Chỉ trong năm sáu trang giấy nhỏ mà sự việc, tình tiết nhiều chuyện rất phức tạp, nhân vật lại khá nhiều. Từ chỗ tả người, tả cảnh, tả tình cho đến những lời lẽ của nhân vật, câu nào cũng đơn giản, rõ ràng mà diễn đạt được ý nghĩa phong phú. Tưởng rằng lời bình phẩm của ông Trúc-Khê cũng không phải là quá đáng : « *Toàn bộ văn viết có những chỗ biện luận hùng hồn, có những chỗ điêu khắc tỉ mỉ, chỗ tươi đẹp như bức tranh màu lộng lẫy, chỗ vang dội như dòng suối chảy lô xô...* »

Ngòi bút của Nguyễn Dữ quả có nhiều khả năng hấp dẫn người đọc.

## **KẾT LUẬN**

*Truyện kỳ mạn lục* là một tác phẩm đương thời được nhiều người ca tụng. Trong những điều kiện xã hội lúc bấy giờ *Truyện kỳ mạn lục* có nhiều tác dụng tốt. Không trực tiếp thực hiện lý tưởng hành đạo của mình, Nguyễn Dữ đã dùng ngòi bút để góp phần vào việc cải thiện xã hội. Tuy là một kẻ ẩn dật nhưng văn chương của ông không phải là thứ văn chương siêu thoát, xa rời thực tế. Tác phẩm của ông là một bản án tố cáo và kết tội bọn thống trị. Ông cổ vũ từng lớp trí thức chớ ra làm vây cánh cho chúng. Chắc chắn rằng trong xã hội lúc bấy giờ số nhà nho bất bình với triều đại, với thời cuộc là số đông. Cho nên tác phẩm của Nguyễn Dữ được dư luận tán thưởng.

Cho đến ngày nay, đối với chúng ta, *Truyện kỳ mạn lục* vẫn có giá trị. Đọc *Truyện kỳ mạn lục*, chúng ta thấy rõ những cái xấu xa bỉ ổi của chế độ phong kiến, những cái xấu xa do chính một nhà nho nói lên. Dưới hình thức nghệ thuật hoang đường, *Truyện kỳ mạn lục* là một tác phẩm hiện thực. Nguyễn Dữ không phải là nhà nho chán ghét chế độ phong kiến, lại càng không phải là kẻ đứng lên chống lại chế độ ấy. Ông chỉ là kẻ bất mãn với

triều đại, với xã hội phong kiến lúc bấy giờ. Nhưng chừng ấy cũng đủ làm cho nghệ thuật của ông có giá trị hiện thực.

Có điều cần nói đến là *Truyền kỳ mạn lục* là một tác phẩm viết bằng chữ Hán. Điều đó tất nhiên có hạn chế giá trị của tác phẩm. Nhưng hạn chế không có nghĩa là phủ nhận. Trong điều kiện đặc biệt của lịch sử văn tự nước ta, các bậc tiền bối dùng Hán văn để diễn đạt tư tưởng, tình cảm không phải là một việc lạ. Những tác phẩm văn học ấy – trong đó có *Truyền kỳ mạn lục* – có coi là văn học dân tộc không? Đó là một vấn đề đã có nhiều người phát biểu ý kiến nhưng còn phải tiếp tục thảo luận nữa. Duy có điều rõ ràng là gạt các tác phẩm như *Hịch tướng sĩ*, *Bình ngô đại cáo*, *Truyền kỳ mạn lục*... ra ngoài văn học dân tộc thì vô tình chúng ta đã tước bỏ mất bao nhiêu giá trị quý báu trong gia sản văn hóa dân tộc. Thực tế thì một tác phẩm như *Truyền kỳ mạn lục*, dù xếp vào loại văn học nào – văn học chữ Hán, văn học Hán Việt hay văn học dân tộc – vẫn là một tác phẩm hiện thực lớn, phản ánh một xã hội phong kiến Việt-nam đang bước vào con đường suy đồi. Thế hệ các nhà văn ngày nay cũng như ngày mai đều kế thừa truyền thống hiện thực ưu tú ấy.

**Tháng 12-1956**  
**NGUYỄN ĐỨC-ĐÀN**

# GÓP PHẦN TÌM HIỂU QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH GIAI CẤP TƯ SẢN VIỆT-NAM

của NGUYỄN BÌNH-MINH

**TRONG** *Tập san nghiên cứu Văn Sử Địa số 17*, ông Minh-Tranh đã đặt vấn đề và phân tích quá trình hình thành giai cấp tư sản Việt-nam. Theo nhận định của ông thì từ thế kỷ thứ XVIII, ở Việt-nam đã có một tầng lớp tư sản ; sau khi tư bản Pháp vào chiếm trị Việt-nam, tầng lớp ấy lớn lên và tới thời kỳ 1904-1908 nó trở thành một giai cấp hẳn hoi : giai cấp tư sản Việt-nam. Muốn xác định được thời kỳ giai cấp tư sản Việt-nam ra đời, cần tập hợp được nhiều tài liệu cụ thể hơn nữa về hoạt động của tầng lớp tư sản Việt-nam, do đó giúp thêm cho việc phân tích quá trình hình thành giai cấp tư sản Việt-nam được sâu sắc và sáng tỏ hơn nữa. Với bài này chúng tôi mong cung cấp một số tài liệu về tư sản Việt-nam và gom góp thêm một vài ý kiến vào vấn đề đã nêu ra.

## THẾ KỶ THỨ XVIII, Ở VIỆT-NAM ĐÃ CÓ MỘT TẦNG LỚP TƯ SẢN CHƯA ?

Trước hết chúng tôi xin trích ra một đoạn nhận định của ông Minh-Tranh về tầng lớp tư sản Việt-nam trong thế kỷ thứ XVIII : « *Kinh tế hàng hóa và kinh tế tiền tệ ở nước ta từ sau khi quốc gia phong kiến tập quyền được củng cố đã dần dần phát triển và đến thế kỷ thứ XVIII đã tạo ra những quan hệ sản xuất mới : tức quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa. Lúc bấy giờ ở nước ta đã xuất hiện những công trường thủ công thuê mướn người để kiếm lời và số công nhân tập trung trong các công trường thủ công đã có hàng ngàn người. Lớp thương nhân lúc bấy giờ không còn chỉ là lớp thương nhân chuyên buôn bán những hàng hóa giản đơn nữa mà phần nào đã trở thành những nhà buôn hàng hóa có tính chất tư bản chủ nghĩa. Họ không những có quan hệ với thị trường nội địa mà còn có quan*

hệ với thị trường thế giới. Hàng hóa của họ bán ra đã gồm có các sản phẩm trong các công trường thủ công do những người lao động làm thuê sản xuất ra như đồng, chì, kẽm, thiếc, vò quế... Và tầng lớp tư sản, đại biểu cho quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa, đã ra đời. Tầng lớp tư sản ấy chính là : « Kìa người đại cổ, nọ người phú thương » đã được ghi lại trong Nghị độ mai... ».<sup>28</sup>

Nghĩa là theo ông Minh-Tranh, thế kỷ thứ XVIII ở Việt-nam đã có công trường thủ công sản xuất theo lối tư bản chủ nghĩa. Chủ công trường thủ công và nhiều nhà buôn lúc đó là những nhà tư bản.

Đầu tiên hãy nghiên cứu về công trường thủ công thời đó. Nói đến công trường thủ công là nói đến những xí nghiệp tư bản chủ nghĩa dùng nhân công thủ công làm thuê và có thực hành phân công. Nó đã có đầy đủ tính chất của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa. Nghiên cứu về công trường thủ công là phải xét tới quá trình những người thợ thủ công và những người sản xuất nhỏ khác bị phá sản, mất hết công cụ và tư liệu sản xuất bắt buộc phải bán sức lao động cho nhà tư bản ; là phải xét tới quá trình người sản xuất hay người buôn đã tích lũy tư bản để trở thành chủ xí nghiệp tư bản chủ nghĩa. Nếu căn cứ nguyên vào mặt thuê mướn nhân công trong các công trường khai mỏ ở thế kỷ thứ XVIII để kết luận đó là những công trường thủ công thì chưa chắc đã đúng. Thực ra việc thuê mướn nhân công trong lịch sử Việt-nam đã có từ lâu. Sử cũ còn ghi lại là năm 1375, phong kiến nhà Trần bắt những người đi làm thuê kiếm tiền ở Thanh-hóa và Nghệ-an bổ sung vào quân ngũ<sup>29</sup>. Chắc chắn rằng người lao động làm thuê lúc đó chỉ có rất ít. Với mức độ kinh tế hàng hóa, kinh tế tiền tệ lúc đó thì người chủ thuê mướn người làm cũng chẳng phải là những nhà tư bản. Đến thế kỷ thứ XVIII, tô tiền phổ biến và ngày càng nặng. Kinh tế tư hữu của nông dân bị phá sản, người làm thuê xuất hiện nhiều hơn. Nhà nước phong kiến cũng đặt ra chế độ trả công người làm như sau : « Năm 1724, chúa Trịnh định thể lệ trả tiền công lực dịch : phàm những việc công mà phải thuê mướn dân đinh làm thì trả công mỗi người mỗi ngày một tiền sử tiền (36 đồng). Nếu việc gì có tính chất nặng nhọc một chút, trả thêm 30

đồng sử tiền. Nếu việc làm quá nặng nhọc, trả bội lên 2 tiền sử tiền (72 đồng). Nếu việc nhẹ nhàng làm không đầy một ngày chỉ trả 30 đồng sử tiền... Những khi vua chúa đi du lịch, bắt dân phá núi đắp đường hoặc làm cầu cống cung điện cũng trả công theo thể lệ trên. Còn như việc sửa sang đường xá và những công việc nhỏ thì dân địa phương phải tự liệu lấy, không phải trả công ». (Lịch triều tập kỷ, sách viết tay của Cao Lãng). Chế độ trả tiền công đó cũng đã có trong các công trường khai mỏ của Hoàng Văn-Kỳ, Nguyễn Đình-Huấn, Nguyễn Phương-Đĩnh, Nguyễn Danh-Thường mà ông Minh-Tranh đã dẫn ra trong bài của ông ở Tập san nghiên cứu Văn Sử Địa số 17. Do đó, ông cho rằng những công trường khai mỏ ấy là những công trường thủ công. Những người chủ mỏ là những nhà tư bản. Nhưng nếu đi sâu vào nghiên cứu các công trường khai mỏ lúc ấy thì lại thấy khác. Phu mỏ bấy giờ chưa phải là những người thợ thủ công bị mất hết tư liệu và công cụ sản xuất để biến thành người vô sản. Họ cũng chưa phải là những người nông dân bị mất hết ruộng đất phải thoát ly sản xuất nông nghiệp để biến thành công nhân làm thuê. Họ phần lớn là những nông dân miền núi bị các thổ tù địa phương trưng tập đến làm ở các sở mỏ có trả tiền công. Đây là quyền hạn của chủ mỏ về việc thuê mướn nhân công do nhà nước quy định như sau : « Nay phủ liêu kiến nghị : ủy cho viên trọng thần và viên trấn thủ địa phương, mỗi viên quan quản lý một hai trường, được phép bỏ vốn riêng ra, rồi chọn lấy người thổ tù giao cho họ được tùy tiện chiêu tập thuê mướn người khai ». (Lịch triều hiến chương của Phan Huy-Chú). Nghĩa là nhà nước giao cho trọng thần được quyền quản lý mỏ và thổ tù địa phương được quyền tùy tiện chiêu tập thuê nhân công. Chế độ chiêu tập người làm thuê của các viên quan địa phương cũng đã được nhà nước phong kiến quy định năm 1724 như sau : « Phàm những việc doanh tạo to lớn, được phép lấy dân đinh ở huyện gần nơi doanh tác đi làm. Số dân đinh lấy đi làm cho phép lấy đến một nửa số chính đinh trong huyện. Viên huyện chiếu theo số dân đinh làm việc trả công hàng ngày cũng theo thể lệ mỗi người mỗi ngày một tiền. Khi đã làm xong công việc thì phải cho về ngay » (Lịch triều tập kỷ của Cao Lãng). Như thế ta có thể nhận định rằng, phu mỏ thế kỷ thứ XVIII, là những người nông dân ở các bản làng bị

các thổ tù địa phương trưng tập đi làm có thời hạn. Họ là những người vẫn còn kinh tế tư hữu riêng, chưa bị mất hết tư liệu công cụ sản xuất. Trong lúc họ vẫn có thể sử dụng sức lao động của họ một cách độc lập thì bị thổ tù địa phương bắt đi khai mỏ một thời gian. Việc cưỡng bức đi khai mỏ này cũng giống như việc cưỡng bức đi phá núi đắp đường, xây dựng cung điện cho nhà vua nói trên kia để mỗi ngày được hưởng một tiền sử tiền. Tóm lại, họ chưa phải là người vô sản, tự do bán sức lao động cho chủ mỏ. Còn như chủ mỏ bấy giờ thì như trên đã dẫn, họ là những viên trọng thần được nhà nước phong kiến ủy quyền cho quản lý mỏ. Họ là Huấn-trung-hầu Nguyễn Đình-Huấn (khai mỏ đồng Sáng-mộc ở Thái-nguyên) ; Hân-trung-hầu Nguyễn Phương-Đĩnh (khai mỏ đồng Trinh-lan ở Hưng-hóa) ; Đề lãnh Nguyễn Danh-Thường (khai mỏ đồng Hoài-viễn ở Lạng-sơn) ; Lưu thủ Bùi Thế-Khanh (khai mỏ thiếc Thái-nguyên) ; Thổ tù Hoang Văn-Kỳ (khai mỏ đồng Tụ-long ở Tuyên-quang). Lẽ ra « *bước biến chuyển từ phương thức sản xuất phong kiến sang phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa thực hiện bằng hai cách, một mặt, sự phân hóa của những người sản xuất hàng hóa nhỏ sinh ra chủ xí nghiệp tư bản chủ nghĩa, mặt khác tư bản thương nghiệp mà đại biểu là thương nhân trực tiếp khống chế sản xuất* »<sup>30</sup>. Nhưng ở đây chủ mỏ không phải là những nhà sản xuất hàng hóa đã tích lũy tư bản để trở thành chủ xí nghiệp tư bản chủ nghĩa. Họ cũng chẳng phải là thương nhân đã cướp đoạt được tư liệu và công cụ sản xuất của người sản xuất nhỏ và thuê mướn nhân công để trở thành nhà tư bản. Tất cả họ đều là đại thần của triều đình hay quan lại đứng đầu trong một địa phương. Mà cũng chỉ có quan lại và trọng thần mới được nhà nước ủy cho quản lý mỏ. Ví như Nguyễn Đình-Huấn, Nguyễn Phương-Đĩnh là những nội giám trong triều. Tiền thân của họ là những đại phong kiến thuần túy bóc lột bằng địa tô. Hậu thân của họ, nghĩa là sau một thời gian khai mỏ, họ vẫn là những viên trọng thần, thuần túy sống bằng địa tô trong các thái ấp<sup>31</sup>. Địa tô tiền phát triển làm cho họ có thể tập trung được vốn bỏ vào việc khai mỏ. Nhưng mỏ ở đây không phải là tư liệu sản xuất riêng của họ, mà thực ra họ chỉ có quyền quản lý. Tất cả nguyên liệu sản xuất ra không được bán lẻ ra thị

trường, phải nộp vào kho nhà nước<sup>32</sup>. Sản xuất của họ không phải để tích lũy tư bản, không có tính chất cạnh tranh. Tóm lại quá trình tạo nên chủ mỏ, không phải quá trình tạo nên một nhà tư bản, họ không phải là nhà tư bản.

Cho nên những công trường khai mỏ thế kỷ thứ XVIII, xét về mặt nhân công làm thuê và vai trò của chủ mỏ, không phải là những xí nghiệp tư bản chủ nghĩa. Đó không phải là những công trường thủ công mà đúng ra nó chỉ là những công trường khai mỏ của một số trọng thần triều đình dùng để phục vụ trực tiếp cho nhà nước phong kiến.

Tại sao thế kỷ thứ XVIII lại có hiện tượng khai mỏ như trên ? Thời kỳ đó, chế độ phong kiến đang khủng hoảng trầm trọng. Bị chiến tranh tàn phá kéo dài, tô thuế nặng, thiên tai hạn hán liên miên nên nông dân xiêu tán nhiều. Nguyên ở đường ngoài dân cư 527 làng ly tán. Kinh tế nông nghiệp hết sức đình đốn. Khởi nghĩa của nông dân nổi lên liên tiếp. Tập đoàn phong kiến đối lập đe dọa tấn công. Do tô thuế không thu đủ, ngân quỹ nhà nước phong kiến kiệt quệ. Trước tình hình trên, chủ trương của nhà nước phong kiến ngoài việc ra lệnh cho dân xiêu tán phải về khai hoang<sup>33</sup>, đồng thời chủ trương mở rộng việc khai mỏ. Việc khai mỏ có thể đem lại cho nhà nước những món tiền thuế lớn, lấp vào ngân quỹ thiếu hụt, có thể lấy kim khí đó đúc binh khí, phục vụ cho chiến tranh và dùng đồng khai thác được để đúc tiền. Nhưng nếu mở rộng việc khai mỏ cho tự do phát triển thì một số phú thương hay một số người sản xuất hàng hóa có thể dần dần nắm được các nguyên liệu ấy rồi tạo nên một nền sản xuất mới phá hoại kinh tế phong kiến. Do đó nhà nước phong kiến quyết định giao việc khai mỏ cho các trọng thần. Đồng thời nhà nước giữ độc quyền quản lý nguyên liệu khai thác được, cấm người buôn không được mua bán đồng và kẽm với người sản xuất. Những chủ trương trên trực tiếp ngăn cản người sản xuất nông cụ bằng sắt và dụng cụ bằng đồng, đồng thời cũng ngăn cản một số thương nhân tiến lên tư sản hóa.

Bàn tiếp tới vai trò của nhà buôn. Ông Minh-Tranh nhận định nhiều nhà buôn thời đó đã là tư sản vì buôn hàng hóa có tính chất tư bản chủ



nghĩa như đồng, kẽm sản xuất trong các công trường thủ công. Nhưng theo những tài liệu tìm được trên kia thì công trường khai mỏ thời đó không có tính chất của công trường thủ công. Họ chỉ là những nhà buôn, đại biểu cho tư bản thương mại, chuẩn bị cho sản xuất tư bản chủ nghĩa ra đời chứ chưa phải đã là đại biểu cho quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa.

Nhưng ta cũng cần tìm hiểu sâu thêm trong các ngành sản xuất và thương mại khác ở thế kỷ thứ XVIII, đã có những lớp người sản xuất hàng hóa nào hay lớp người buôn nào biến thành tư sản chưa. Thế kỷ thứ XVIII, kinh tế hàng hóa, kinh tế tiền tệ phát triển khá cao. Thị trường mở rộng, tiền phổ biến. Kinh tế tự nhiên phong kiến bị thu hẹp. Đó là những điều kiện thuận lợi để sản xuất tư bản chủ nghĩa thành hình. Nhưng giai cấp phong kiến thống trị thời đó trước sự bành trướng của kinh tế hàng hóa đã dùng mọi chính sách để lũng đoạn và bóp nghẹt sản xuất hàng hóa và thương mại. Chính sách thuế khóa và tổ chức tuần ty của nhà nước phong kiến đã có tác dụng tích cực không cho sản xuất tư bản chủ nghĩa thành hình. Lấy vài dẫn chứng cụ thể : sản xuất hàng hóa nếu gặp điều kiện thuận lợi được phát triển mạnh, thì một số chủ sản xuất có thể trở thành chủ xí nghiệp tư bản chủ nghĩa. Nhưng thực trạng người sản xuất hàng hóa ở thế kỷ thứ XVIII ra sao ? Đây là lời quan lại tâu với chúa Trịnh năm 1732 : « Từ năm Giáp-thìn (1724) dân gian có nghề nghiệp gì cũng đánh thuế, đến nỗi vì thuế sơn mà dân chặt cả cây sơn, vì thuế vải lụa mà dân hủy cả khung cửi, thu thuế củi gỗ mà dân phải vất bỏ búa rìu, thu thuế cá tôm mà dân phải cắt dẫu vó lưới, đánh thuế mật mà dân không trồng mía, đánh thuế bông mà vườn tược bỏ hoang, làng xóm tiêu điều, thuế thiếu chông chất, vật dụng trong nước do đấy sinh ra thiếu thốn... »<sup>34</sup>. Đó là chế độ thuế khóa ở đường ngoài. Ở đường trong, chế độ thuế khóa của chúa Nguyễn cũng chẳng khác gì. Đây là lời nhận xét của Lê Quý-Đôn thời đó : « Chúa Nguyễn bắt dân nộp thuế có đến hàng ngàn thứ, cả đến những thứ vụn vặt như mỡ lợn, trầu cau đều bắt nộp ; thuế đò, thuế chợ quá nặng nề, thu nộp vào kho công một phần thì người trưng thu lấy bội phần, mua riêng hai ba phần, nhân dân ta than ». Với chính sách thuế khóa như trên, làm gì



những người sản xuất có thể phát triển nghề nghiệp của họ để có thể tư sản hóa. Thương nghiệp nếu được phát triển đến cao độ, thì một số nhà buôn từ chỗ là người mồi lái cho người sản xuất có thể dần dần chiếm đoạt nguyên liệu, công cụ của người sản xuất nhỏ mà biến thành nhà tư bản. Nhưng ở thế kỷ XVIII, thương nhân bị thuế khóa nhất là tổ chức tuần ty kìm hãm. Ở đường ngoài có hơn 20 sở tuần ty với bao nhiêu chi nhánh của nó chẳng khắp các ngã đường, bến sông để bóp nặn người buôn. Tỷ dụ lấy một người buôn đồng thời đó : đồng không được mua lẻ của người sản xuất, phải mua của nhà nước. Trước tiên người ấy phải nộp lễ mất 3 hốt bạc. Lúc đi vào kinh mua hàng qua sở tuần ty phải nộp 6 quan tiền cấp giấy. Đến kinh kỳ mua đồng cứ 15 quan nộp thuế 4 quan 5, lúc về qua tuần ty phải nộp 10 quan tiền khám xét, và khi đem đồng đi bán qua mỗi tuần ty địa phương thì tùy theo ngạch thuế ở đó mà nộp. Đó là ở ngoài Bắc, ở trong Nam tổ chức thu thuế hàng hóa cũng chẳng kém phần phức tạp nặng nề. Đây là lời nhận xét của Lê Quý-Đôn : « *thuế khóa ở Thuận-hóa rất là phiền toái, người trưng thu đốc thu rất nhiều, trong dinh chúa thì các viên ty lại, ngoài phủ huyện thì các ty bản dương thì nhau đục khoét không thể nào tra cứu cho xiết được* ». Với tổ chức thuế khóa như trên, thị trường vẫn bị giới hạn trong địa phương. Những nhà buôn làm gì buôn bán phát đạt để có thể tư sản hóa.

Đó là chưa kể một yếu tố quan trọng cho sự phát triển của kinh tế hàng hóa là nền kinh tế tư hữu của nông dân. Nhưng như trên đã nói, nông dân ở thế kỷ thứ XVIII bị xiêu tán rất nhiều. Đời sống khổ cực của họ đã được ghi lại như sau : « *Dân xiêu tán ở các nơi khác dắt nhau đến Sơn-nam xin ăn ngồi dạ ra cả hai bên đường, giá gạo cao vọt lên, có trăm đồng cũng không đủ được một bữa, ăn rau cỏ nhiều, thậm chí ăn cả rắn cả chuột, xác chết đói như rạ, mười phần người không còn được lấy một phần, làng nào vốn là trù phú cũng chỉ còn độ dăm ba nhà thôi* » (Việt sử thông giám cương mục). Trong tình trạng ấy, làm sao họ còn đủ năng lực sản xuất sản phẩm thủ công và nông phẩm, làm sao còn đủ năng lực để tiêu thụ những hóa phẩm ở thị trường.

Nói tóm lại, sản xuất hàng hóa ở thế kỷ XVIII phát triển khá cao, nhưng vẫn chỉ là sản xuất hàng hóa giản đơn. Sản xuất tư bản chủ nghĩa chưa xuất hiện. Thêm nữa kinh tế nông nghiệp vô cùng đình đốn, chế độ thuế khóa và tổ chức tuần ty của nhà nước càng kìm hãm sức sản xuất mới phát triển. Tầng lớp tư sản Việt-nam chưa thành hình.

## **GIAI CẤP TƯ SẢN VIỆT-NAM RA ĐỜI**

Trước khi xét tới thời kỳ 1904-1908 giai cấp tư sản Việt-nam đã thành hình chưa, nên nhìn lại qua kinh tế hàng hóa Việt-nam trong thế kỷ thứ XIX. Từ đầu thế kỷ thứ XIX, chính sách của phong kiến nhà Nguyễn từ Gia-Long, Minh-Mạng, Thiệu-Trị đến Tự-Đức là hoàn toàn kìm hãm kinh tế nông nghiệp và bóp chết thủ công thương nghiệp. Ở thế kỷ thứ XVIII nếu Thăng-long, Phố Hiến, Quảng-nam là những đô thị sầm uất nhất thì sang thế kỷ thứ XIX đó chỉ là những thị trấn vắng teo. Nếu thế kỷ thứ XVIII, tô tiền là phổ biến biểu hiện một nền kinh tế hàng hóa phát triển thì sang thế kỷ XIX, tô hiện vật lại trở lại hình thức tô chủ yếu và phổ biến, củng cố cho nền kinh tế tự cấp, tự túc. Nếu thế kỷ thứ XVIII, xã hội Việt-nam đã tiếp xúc với chủ nghĩa tư bản bên ngoài để trao đổi thương mại thì sang thế kỷ XIX, vua quan nhà Nguyễn từ chối mọi sự thông thương với nước khác, hoàn toàn bế quan tỏa cảng. Vì sự yếu hèn và quyền lợi ích kỷ của giai cấp, phong kiến nhà Nguyễn định thủ tiêu nền kinh tế hàng hóa đã lớn lên trong thế kỷ XVII, XVIII. Các hầm mỏ ở Bắc-ninh, Lạng-sơn, Cao-bằng, Thái-nguyên, Tuyên-quang, Hưng-hóa, Biên-hòa v.v... phần lớn rơi vào tay thương nhân Trung-quốc. Ở đó nhà buôn Trung-quốc tổ chức phu mỏ Việt-nam thành những đội « thiết trường » để bóc lột theo lối địa tô lực dịch. Những hầm mỏ của nhà nước quản lý thì sử cũ cũng ghi lại là phu mỏ phải tổ chức thành đội ngũ như binh lính để khai thác. Kinh tế nông nghiệp ngày càng đình đốn. Tình trạng nông dân ly tán diễn ra với mức độ hết sức nghiêm trọng. Năm 1824, riêng 13 huyện ở Hải-dương có tới 108 xã phải lưu vong, ruộng bỏ hoang tới 12.700 mẫu. Kết quả những chính sách của nhà Nguyễn làm cho nền sản xuất hàng hóa hầu như ngừng trệ hoàn toàn.

Cho nên ta có thể nói rằng nhà nước phong kiến họ Nguyễn không chỉ kìm hãm xã hội Việt-nam tiến lên mà còn đẩy lùi xã hội Việt-nam trở lại. Kết quả ấy đã ảnh hưởng tới việc phục hồi sản xuất hàng hóa trong hồi đầu thế kỷ thứ XX.

Sau khi dùng vũ lực chiếm trị Việt-nam, tư bản Pháp bỏ vốn nhiều vào việc khai thác. Thực dân Pháp không bao giờ muốn công thương nghiệp Việt-nam phát triển để có thể cạnh tranh quyền lợi của chúng, chúng còn ra sức kìm hãm. Nhưng muốn kiếm được lời nhiều nhất chúng phải thiết lập một hệ thống giao thông nối liền các tỉnh, chúng ra sức thu mua rẻ sản phẩm Việt-nam để xuất cảng. Trong những điều kiện đó, công thương nghiệp dân tộc Việt-nam dù sao cũng có những ảnh hưởng khách quan có lợi. Nhưng thực ra công thương nghiệp Việt-nam từ cuối thế kỷ thứ XIX sang đầu thế kỷ thứ XX còn rất thấp kém. Bước đường phát triển lúc này là phục hồi nền thủ công nghiệp đã bị đình đốn hàng thế kỷ. Đầu tiên thủ công nghiệp có phát triển, thương mại phát triển thì dần dần mới có cơ tạo nên một nền sản xuất mới. Cho nên lúc này, phần lớn là những người buôn thóc gạo, da trâu, da bò, đường, hạt tiêu, gỗ, tre, nứa từ nông thôn tải ra thành thị. Những thủ công nghiệp như làm đồ gốm, đồ gỗ, dệt cử tay, đan lát, làm nước mắm dần dần mọc ra nhiều. Qua một thời gian, đến những năm 1904-1908 đã có lác đác một vài công ty hùn vốn buôn bán hàng nội hóa như công ty Phương-lâu ở Thanh-hóa buôn lụa, các hiệu Đồng-lợi-tế, Quảng-hưng-long, Đông-thành-hưng ở Hà-nội, Triều-dương thương quán ở Nghệ-an, Quảng-nam hiệp thương công ty v.v... Nói đến xí nghiệp tư bản chủ nghĩa lúc bấy giờ thì ngoài những xí nghiệp của tư bản Pháp phần lớn là của người Trung-quốc. Tỷ dụ nhiều nhà máy xay gạo ở Nam-kỳ, các nhà máy dệt chiếu Phát-diệm, Bồng-hải ở Ninh-bình v.v... Tuy vậy tới những năm 1908-1910, một vài nhà tư sản Việt-nam đã mở xưởng sản xuất hàng nội hóa. Năm 1910, Nguyễn Văn-Viển mở xưởng làm đồ gốm ở Tứ-mỹ trên bờ sông Đò-lèn (Thanh-hóa). Năm 1912, Trịnh Văn-Chúc mở xưởng làm mật và đường ở thị xã Sơn-tây. Còn có hơn 30 lò chum lò tiểu dùng nhân công làm thuê ở làng Thọ-hạc, Cốc-hạ bên bờ sông Mã (Thanh-hóa).

Và một số chủ hiệu nhỏ làm đồ sơn, dệt vải khổ rộng, làm mũ v.v... Tức là trong thời kỳ 1904-1908 hay nói chung trước đại chiến lần thứ nhất, tầng lớp tư sản Việt-nam đã có. Nhưng hoạt động của họ còn rất yếu ớt ở trong một vài địa phương nhỏ hẹp. Số lượng của họ còn quá ít ỏi chưa thể thành một giai cấp.

Lớp công thương nghiệp dân tộc còn lại là những người sản xuất hàng hóa giản đơn và những nhà buôn nhỏ. Họ đang cần nhiều điều kiện thuận lợi hơn nữa để trở thành những nhà tư sản.

Cũng trong thời kỳ này, liên tiếp những phong trào Đông-du, Đông-kinh nghĩa thực, Duy-tân xuất hiện. Ở đây, tôi chưa đi sâu vào phân tích tính chất của các phong trào trên. Nhưng một mặt ta thấy lúc này giai cấp tư sản Việt-nam chưa đủ điều kiện để thành hình. Mặt khác nhìn sơ lược những phong trào trên thì phong trào Đông-du rõ rệt là một phong trào của tầng lớp phong kiến dân tộc. Nó là kế tục của phong trào Cần vương. Bộ máy lãnh đạo là sỹ phu phong kiến. Mục đích của phong trào là đánh đuổi thực dân Pháp, thiết lập nhà nước quân chủ do Cường-Đế đứng đầu. Cho tới những năm phong trào Đông-du thịnh hành, Phan Bội-Châu gửi 10 lời « đồng tâm » kêu gọi các tầng lớp ủng hộ phong trào, nhưng ở đó cũng không thấy ông nhắc gì đến tầng lớp tư sản. Còn các phong trào Duy-tân, Đông-kinh nghĩa thực nguyên nhân cấu tạo có phức tạp hơn. Trong phong trào đã có tiếng nói của tầng lớp công thương bấy giờ. Nhưng thực ra, đây chỉ là những tiếng nói đầu tiên của tầng lớp công thương mới lớn lên chống lại chế độ bóc lột của thực dân Pháp. Nó nằm trong phong trào của các sỹ phu tiến bộ, chứ chưa phải là những cuộc vận động của giai cấp tư sản.

Rồi đại chiến thứ nhất bùng nổ.

Thực dân Pháp phải ngừng khai thác ở Việt-nam. Hàng hóa của tư bản Pháp nhập cảng vào Việt-nam cũng ít hẳn đi. Theo báo cáo của toàn quyền Đông-dương trước chính phủ Đông-dương năm 1916 thì : Số lượng hàng hóa từ chính quốc nhập cảng vào Nam-kỳ so 6 tháng đầu năm 1916 với 6 tháng cuối năm 1915 thụt đi 1.479 tấn. Số lượng hàng hóa vào Trung-kỳ

cũng thụt mất 40%. Số lượng hàng hóa vào Bắc-kỳ so 6 tháng đầu năm 1916 với 6 tháng cuối năm 1915 thụt mất 33.680 tấn. Đó là về nhập cảng. Về xuất cảng so 6 tháng đầu năm 1916 với 6 tháng đầu năm 1915 thì ở Nam-kỳ thụt xuống 5.664 tấn, ở Bắc-kỳ thụt xuống 27.331 tấn. Đó chỉ là mới tính mấy năm đầu chiến tranh. Do đó hàng hóa khan hiếm. Thị trường đòi hỏi phải tiếp tục sản xuất để cung ứng cho nhu cầu của nhân dân và nhà buôn. Mặc dầu bọn Pháp ở Đông-dương vẫn dùng mọi chính sách kìm hãm công thương nghiệp Việt-nam, nhưng đây là dịp tốt cho công thương nghiệp Việt-nam phát triển. Những xưởng sản xuất có từ trước thì nay lớn hẳn lên. Xưởng làm đường, mật của Trịnh Văn-Chúc ở Sơn-tây mở năm 1912, nhưng mấy năm đại chiến đã sản xuất hàng trăm tấn đường mật và lãi tới hai, ba vạn đồng. Nhiều xí nghiệp mới mọc lên. Năm 1916, Lưu Khánh-Vân mở xưởng dệt vải màn ở Ngọc-hà (gần Hà-nội), sau phát tài dệt cả vải chúc bâu và khăn mặt. Bùi Huy-Tín mở nhà in ở Huế ; Ngô Tử-Hạ, Lê Văn-Phúc mở nhà in ở Hà-nội. Nguyễn Sơn-Hà mở xưởng chế sơn. Các hãng chế nước mắm, làm xà phòng, làm giấy, ép dầu, dệt vải khổ rộng, làm mũ xuất hiện.

Cùng với việc sản xuất của tư bản tư nhân, thủ công nghiệp nông thôn cũng được phục hồi nhiều. Các làng Tào-khê, Tri-lệ, Thanh-xuyên, Thi-phổ, Quang-xuyên, Hữu-đạo, Vân-tập, Hữu-vân, Quang-phong, Phu-hành, Thuận-hàm ở Trung-kỳ thi nhau dệt tơ, lụa. Các làng Ngân-sơn, Võ-trung ở Tuy-an dệt lương. Còn rất nhiều tiểu chủ ở các địa phương khác như Nguyễn Hữu-Thê, Nguyễn Hữu-Trực ở Can-lộc đúc nồi đồng ; Lê Viên, Văn Chấn, Nguyễn Đại ở Can-lộc làm kéo, đục, chày ; Phạm Hội, Trương Quan ở Duy-xuyên dệt lụa, đậu và sa tanh. Lớp tiểu chủ này mấy năm sau có người đã trở thành chủ xưởng sản xuất khá lớn.

Sau mấy năm làm ăn phát đạt, tư sản Việt-nam đã tích lũy tiền vốn được khá nhiều. Đang đà phát triển, hàng loạt nhà sản xuất lớn ra đời sau đại chiến. Năm 1920, Lê Văn-Nghi mở xưởng dệt đũi ở Nam-trực (Nam-định). Năm 1921, Nguyễn Huy-Châu mở xưởng dệt khăn mặt, dệt thảm, dệt khăn quàng cổ. Nguyễn Văn-Tài ở Huế sản xuất bóng đèn. Lê Văn-Tài ở

Yên-định (Thanh-hóa) có lò nấu gang. Rồi những nhà tư sản lớn Việt-nam phát lên như Bạch Thái-Bưởi có tàu chạy trên mặt sông, Nguyễn Sơn-Hà có xưởng chế sơn, Phạm Trác-Đồng chủ hãng chè Đồng-lương cạnh tranh cả với tư bản ngoại kiều. Tới những năm 1923-25, nhiều hãng sản xuất nhỏ vẫn tiếp tục mọc lên như ở Hoài-nhơn Bình-định, chủ hiệu dệt nhiều có Nguyễn Đức-Anh, Trần Chi, Trương Hiền và Đỗ Thung ; chủ hiệu dệt nái có Nguyễn Trú, Trần Cư ở Hương-khê ; chủ hiệu dệt sồi có Nguyễn Trọng-Thường ở Nam-đàn ; chủ xưởng làm thuốc lá có Nguyễn Tứ-Tri ở Đắcnhơn ; chủ hiệu làm nước mắm có Võ Huy, Nguyễn Thị-Thang ở Tĩnh-gia ; chủ lò chum có Nguyễn Văn-Tiến ở Đông-sơn Thanh-hóa, v.v...

Các công nghệ phẩm của tư sản Việt-nam cùng với sản phẩm thủ công không phải chỉ lưu thông ở từng địa phương nhỏ hẹp mà nó được đem bán trong cả nước, có khi xuất cảng sang Hồng-kông, Thượng-hải và nước khác nữa.

Những công ty hùn vốn buôn bán trong và sau đại chiến cũng lớn hẳn lên. Các thương điểm buôn hàng nội hóa lập lên ở khắp các tỉnh. Công ty Phương-lâu vốn lúc đầu có 200 đồng buôn lụa ở Thanh-hóa, sau đặt các chi nhánh ở Vinh, Hà-tĩnh, Huế, Sông-cầu và lan vào Nam-kỳ. Năm 1924 riêng tiền lãi được tới 200.000\$. Công ty Liên-Thành sau đại chiến đã có các chi nhánh ở Phan-thiết, Hội-an, Sài-gòn xuất cảng đường, quế, tơ, nước mắm. Hưng-nghiệp hội xã và Tiên-long thương đoàn ở Thanh-hóa cũng phát tài.

Nói tóm lại, trong và sau những năm đại chiến 1914-1918, tư sản Việt-nam lớn hẳn lên. Hàng hóa của họ rải khắp thành thị và nông thôn. Hoạt động của họ nhiều khi cạnh tranh cả với tư bản ngoại kiều. Công nghệ phẩm, mỹ nghệ phẩm của tư sản Việt-nam đem triển lãm trong hội chợ Hà-nội năm 1925 đánh dấu giai đoạn phát triển đã qua của họ.

Nhưng cũng từ sau đại chiến, tư bản Pháp tiếp tục đầu tư vào Việt-nam mà lần này với một kế hoạch qui mô hơn. Nhà Ngân hàng Đông-dương dần dần nắm độc quyền các ngành sản xuất và phương tiện giao thông lớn. Các hãng L.U.C.I.A., Descours Cabaud, Poincard Vayret, Denis



Frères, Optorg hoạt động ráo riết. Hàng hóa của tư sản Việt-nam bị hàng ngoại hóa lấn áp. Chế độ thuế khóa của nhà nước thực dân phong kiến ngăn cản kinh doanh của tư sản Việt-nam. Trong sản xuất và trên thị trường, tư sản Việt-nam phải vật lộn với tư sản Pháp và các tư sản ngoại kiều khác.

Từ những cuộc đấu tranh ngoài thị trường, tiến dần lên những cuộc đấu tranh chính trị. Tầng lớp tư sản Việt-nam lúc này không phải chỉ có một số lượng mà trên bước đường đấu tranh ý thức giai cấp đã biểu lộ rõ rệt. Họ thấy rõ chế độ áp bức, chèn ép của thực dân Pháp. Do đó, khoảng năm 1921-1922 trở đi, giai cấp tư sản Việt-nam đã cùng với giai cấp tiểu tư sản Việt-nam tạo nên những phong trào đòi tự do dân chủ, chống lại chính sách thống trị của thực dân Pháp, chống những độc quyền của tư bản Pháp. Những tờ báo Pháp văn như « Thổ dân diễn đàn » của Nguyễn Phú-Khai và Bùi Quang-Chiêu, tờ « Tiếng chuông rạn » của Nguyễn An-Ninh, tờ « An-nam hướng truyền » của Nguyễn Phan-Long, tờ « Đông-dương diễn đàn » của Bùi Quang-Chiêu lần lượt xuất bản. Khuynh hướng của những tờ báo trên phản ánh thái độ của giai cấp tư sản Việt-nam chống bọn quan lại Pháp, đòi mở rộng quyền cho tư sản bản xứ. Kịch liệt hơn nữa là phong trào của tư sản Việt-nam chống tư bản Pháp định độc quyền hải cảng Sài-gòn năm 1923. Ý thức của giai cấp tư sản Việt-nam và giai cấp tiểu tư sản Việt-nam đòi tự do dân chủ cũng đã được biểu hiện trong những cuộc biểu tình của thanh niên học sinh Nam-kỳ đón tiếp nhà dân chủ Phan Chu-Trinh, đòi thả Nguyễn An-Ninh. Rồi tập đoàn chính trị mang tính chất chính đảng của giai cấp tư sản Việt-nam như đảng Lập-hiến cũng thành lập vào quãng năm 1924 ở Nam-kỳ.

Nhưng tư bản Pháp càng mở rộng việc khai thác ở Việt-nam thì tư sản dân tộc Việt-nam càng bị lấn áp. Luật lệ nhà nước thực dân không cho phép họ được tự do kinh doanh. Vì mới lớn lên, tư sản Việt-nam không đủ sức chống đỡ với tư bản Pháp. Nội bộ giai cấp tư sản Việt-nam ngày càng phân hóa sâu sắc hơn. Một số bị phá sản suy vong, một số biến thành tư sản mại bản. Những xu hướng chính trị hoặc kịch liệt, hoặc ôn hòa, hay ca tụng chế độ thống trị của thực dân Pháp của giai cấp tư sản Việt-nam biểu hiện sự

phân hóa trong hàng ngũ của nó. Tính chất dân tộc của giai cấp tư sản Việt-nam ngày càng giảm sút.

\*

Kết luận lại, trong thế kỷ thứ XVIII, kinh tế hàng hóa phát triển có khả năng tạo nên nền sản xuất tư bản chủ nghĩa ở Việt-nam. Nhưng lực lượng sản xuất mới đã bị quan hệ địa tô phong kiến và chính sách của nhà nước phong kiến Trịnh Nguyễn kìm hãm. Sản xuất hàng hóa lúc đó chưa thể phát triển tới mức độ phát sinh ra một nền sản xuất tư bản chủ nghĩa. Tầng lớp tư sản Việt-nam chưa xuất hiện. Tuy nhiên tác dụng của sản xuất hàng hóa đã tạo nên những thành thị và mở rộng thị trường. Sang thế kỷ thứ XIX, nhà nước phong kiến triều Nguyễn thi hành nhiều chính sách phản động bóp chết thủ công thương nghiệp Việt-nam, sự thành hình của sản xuất tư bản chủ nghĩa càng gặp nhiều trở ngại. Thực dân Pháp tuy không bao giờ chủ trương phát triển công thương nghiệp Việt-nam, nhưng trong công cuộc khai thác của chúng đã có những điều kiện khách quan có lợi cho công thương nghiệp dân tộc Việt-nam. Qua một thời kỳ cho đến trước đại chiến lần thứ nhất, thủ công nghiệp và thương nghiệp Việt-nam phục hồi, rồi sản xuất tư bản chủ nghĩa phát triển. Trong và sau đại chiến tầng lớp tư sản Việt-nam trở nên đông đảo. Nó đã trở thành giai cấp trên con đường đấu tranh với tư bản Pháp từ sau đại chiến. Nhưng vừa lớn lên nó đã bị chế độ thống trị của thực dân Pháp chèn ép, kìm hãm. Giai cấp tư sản Việt-nam càng ngày càng yếu ớt. Tính chất của giai cấp tư sản Việt-nam cũng biến đổi dần.

**NGUYỄN BÌNH-MINH**



# HOẠT ĐỘNG VĂN SỬ ĐỊA QUỐC TẾ : HAI CUỘC THẢO LUẬN LỚN Ở TRUNG-QUỐC VỀ DUY VẬT LỊCH SỬ KẾT HỢP VỚI TÌNH HÌNH XÃ HỘI TRUNG-QUỐC HIỆN TẠI

## I. CUỘC THẢO LUẬN VỀ SỨC SẢN XUẤT VÀ QUAN HỆ SẢN XUẤT

Ở Trung-quốc gần đây, có một cuộc thảo luận sôi nổi về sức sản xuất và quan hệ sản xuất, trên các báo *Quang minh nhật báo*, *Tân kiến thiết* và trên báo chí ở 12 tỉnh Trung-quốc. Cuộc thảo luận bao gồm trên 40 bài luận văn và đề cập tới 3 vấn đề chủ yếu.

**Vấn đề thứ nhất là :** ở Trung-quốc hiện nay, công cuộc cải tạo xã hội chủ nghĩa nền nông, công, thương nghiệp tư bản chủ nghĩa đã được hoàn thành mau chóng, phải chăng là vì quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa đã tiến vượt trước sức sản xuất ?

Về vấn đề này có 3 ý kiến khác nhau :

Ý kiến thứ nhất cho rằng quan hệ sản xuất không thể tiến vượt được sức sản xuất là vì :

1) Từ khi nước cộng hòa nhân dân Trung-hoa thành lập, sức sản xuất của xã hội Trung-quốc đã phát triển khá mạnh mẽ.

2) Những quan hệ sản xuất cũ, tức quan hệ tư bản chủ nghĩa và quan hệ kinh tế cá thể, vẫn hãy còn và đã kìm hãm một phần sự phát triển của sức sản xuất mới.

3) Khi nhận định về sức sản xuất, không nên chỉ nhìn vào một mặt tác dụng của công cụ sản xuất, mà phải nhìn cả về mặt yếu tố con người trong sức sản xuất nữa. Nhân dân lao động Trung-quốc nhiệt tình kiến thiết xã hội chủ nghĩa, đó là một nhân tố quan trọng trong sức sản xuất mới của xã hội Trung-quốc. Nhờ nhân tố quan trọng đó, sức sản xuất mới ở Trung-

quốc đã đủ sức phá vỡ quan hệ sản xuất cũ và quyết định sự phát triển của quan hệ sản xuất mới.

Ý kiến thứ hai cho rằng quan hệ sản xuất đã tiến vượt trước sức sản xuất. Lý do là :

1) Không nên áp dụng máy móc cái nguyên lý sức sản xuất quyết định quan hệ sản xuất. Trong bất cứ một cuộc cách mạng thắng lợi nào, khi kiến thiết xã hội mới, quan hệ sản xuất mới cũng phải đã lớn mạnh thì mới có đủ khả năng làm phát triển sức sản xuất mới. Ở Trung-quốc, công cuộc kiến thiết xã hội chủ nghĩa được nhanh chóng chính là vì quan hệ sản xuất mới lớn mạnh và tiến vượt trước sức sản xuất mới.

2) Ở Trung-quốc chưa xây dựng xong nền sản xuất đại cơ khí là nền sản xuất thích ứng với quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa. Nhưng hiện tượng ấy chỉ là tạm thời, trong một thời gian ngắn sẽ không còn. Ta chớ vì thế mà cho rằng quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa ở Trung-quốc còn yếu và phủ nhận cái tác dụng quan trọng của nó trong việc làm phát triển sức sản xuất mới.

Ý kiến thứ ba là một thứ ý kiến chiết trung, tham bán cả hai ý kiến trên. Ý kiến này cho rằng : nếu đứng trong phạm vi toàn quốc mà nói thì đồng ý với ý kiến thứ nhất nghĩa là quan hệ sản xuất không tiến vượt trước sức sản xuất. Nhưng đứng trong phạm vi nông nghiệp hợp tác xã mà nói, thì đồng ý với ý kiến thứ hai nghĩa là quan hệ sản xuất đã tiến vượt trước sức sản xuất. Sở dĩ nhận định như thế là vì :

1) Ở Trung-quốc hiện nay đã xuất hiện một nền sản xuất công nghiệp tương đối phát triển. Chính sự phát triển công nghiệp ấy yêu cầu nông nghiệp cũng phải phát triển như thế.

2) Từ sau khi hợp tác hóa nông nghiệp mà chưa cơ giới hóa được nông nghiệp thì điều đó chứng tỏ rằng sức sản xuất hã còn lạc hậu.

**Vấn đề thứ hai là :** *nhân tố quyết định sự tạo nên sức sản xuất của xã hội là gì ?*

Có 3 ý kiến khác nhau về vấn đề này :

Ý kiến thứ nhất cho rằng nhân tố quyết định ấy là sức lao động. Bởi vì : trong hai nhân tố tạo nên sức sản xuất là công cụ lao động và sức lao động, mà công cụ lao động là do sức lao động làm ra, như vậy thì sức lao động rõ ràng là nhân tố quyết định.

Ý kiến thứ hai cho rằng công cụ sản xuất là nhân tố quyết định. Bởi vì công cụ sản xuất quyết định sức lao động. Có công cụ sản xuất như thế nào rồi, thì sức lao động thích ứng với nó mới sinh ra được.

Ý kiến thứ ba cho rằng cái nhân tố nào quyết định sự tạo thành sức sản xuất của xã hội và cái nhân tố nào quyết định cái trình độ phát triển của sức sản xuất xã hội là hai vấn đề khác nhau ; do đấy chủ trương rằng :

1) Nhân tố quyết định trình độ phát triển của sức sản xuất là công cụ sản xuất.

2) Nhân tố quyết định sự tạo thành nên sức sản xuất là cái quan hệ chặt chẽ, tác dụng lẫn nhau, ảnh hưởng lẫn nhau giữa sức lao động và công cụ sản xuất.

**Vấn đề thứ ba là : cái gì thúc đẩy sức sản xuất phát triển ?**

Về vấn đề này cũng có 3 ý kiến khác nhau :

Ý kiến thứ nhất cho rằng cái yếu tố thúc đẩy sức sản xuất phát triển là sức lao động, tức là người. Bất cứ quan hệ sản xuất mới nào cũng đều phải thông qua người mới có thể thúc đẩy được sự phát triển của sức sản xuất. Quan hệ sản xuất chỉ có thể là cái điều kiện làm phát triển sức sản xuất, là cái động lực thứ hai mà thôi. Sở dĩ người có thể thúc đẩy được sức sản xuất phát triển là vì ở con người lao động có cái nhu cầu làm phát triển nền sản xuất xã hội.

Ý kiến thứ hai cho rằng động lực làm phát triển sức sản xuất là những mâu thuẫn giữa sức sản xuất và quan hệ sản xuất. Bởi vì :

1) Sức sản xuất và quan hệ sản xuất là hai mặt của cùng một quá trình sản xuất xã hội, không thể tách rời ra làm hai được.

2) Người hay là sức lao động, không thể nói một cách chung chung được mà phải thấy là người ở trong một quan hệ sản xuất nhất định, vì quan hệ sản xuất là quan hệ giữa người với người. Đem người tách ra khỏi quan hệ sản xuất là không đúng.

Ý kiến thứ ba cho rằng động lực thúc đẩy sức sản xuất phát triển là những mâu thuẫn nội bộ của sức sản xuất tức là mâu thuẫn giữa sức lao động và quan hệ sản xuất. Bởi vì quan hệ sản xuất chỉ có thể thay đổi sau khi sức sản xuất đã phát triển cho nên không thể nói rằng quan hệ sản xuất là động lực làm phát triển sức sản xuất.

Còn một ý kiến cuối cùng nữa cho rằng vấn đề động lực làm phát triển sức sản xuất là hoàn toàn thuộc về vấn đề quan hệ sản xuất, chứ không thuộc về vấn đề sức sản xuất như ba ý kiến trên đã đề cập tới.

Cuộc thảo luận chưa đi đến những kết luận dứt khoát và vẫn còn tiếp tục.

## **II. CUỘC THẢO LUẬN VỀ VẤN ĐỀ « MÂU THUẤN CHỦ YẾU Ở NÔNG THÔN HIỆN NAY LÀ GÌ ? »**

Từ ngày 9-9-1956, tờ « *Hắc long giang nhật báo* » bắt đầu đề xướng cuộc thảo luận về vấn đề : « *Từ sau khi thành lập những hợp tác xã cao cấp thì mâu thuẫn chủ yếu ở nông thôn là gì ?* » Trong quá trình thảo luận, có hai ý kiến khác nhau.

Một ý kiến cho rằng mâu thuẫn chủ yếu ở nông thôn hiện nay là mâu thuẫn giữa nền kinh tế mới đang phát triển và khả năng quản lý kinh doanh còn lạc hậu. Lý do là :

1) Việc quản lý kinh doanh lạc hậu chính là trở ngại chủ yếu của sự phát triển sản xuất nông nghiệp hiện nay.

2) Điều kiện cơ bản để củng cố hợp tác xã là phải tăng cường sức thu nhập của xã viên. Muốn tăng cường sức thu nhập của xã viên thì ngoài việc

nâng cao mức sản xuất, còn phải thành lập những tổ chức tiết kiệm và phải phân phối lợi tức cho chính xác.

**3) Mâu thuẫn của việc quản lý kinh doanh chưa thích ứng với quan hệ kinh tế mới chính là cái mâu thuẫn lớn nhất trong nhiều mâu thuẫn khác và có một tầm ảnh hưởng rất quan trọng trong nông thôn hiện nay.**

Một ý kiến khác cho rằng : mâu thuẫn chủ yếu ở nông thôn hiện nay là cái quan hệ giữa lợi ích cá nhân và lợi ích tập thể. Từ sau khi thành lập những hợp tác xã cao cấp, nhiệm vụ chủ yếu của Đảng ở nông thôn, trên lĩnh vực chính trị cũng như kinh tế là phải củng cố toàn diện cái hình thức mới ấy của nền kinh tế xã hội chủ nghĩa. Nhờ có những hợp tác xã cao cấp mà nền sản xuất nông nghiệp sẽ phát triển đại qui mô và bảo đảm được sự tăng triển dần dần sức thu nhập của quảng đại quần chúng nông dân. Vì thế cho nên tất cả những nhân tố tích cực nào ở nông thôn có thể huy động được thì đều phải huy động, để cố gắng nâng cao sức sản xuất nông nghiệp, phát triển được toàn diện nền sản xuất nông nghiệp. Và vấn đề chủ yếu làm trở ngại sự phát huy tích cực tính về sản xuất của người lao động hiện nay chính là cái vấn đề chỉ nặng về lợi ích tập thể mà không đếm xỉa gì đến lợi ích cá nhân.

Ngoài cuộc thảo luận trên báo, còn có một cuộc tọa đàm cũng thảo luận về vấn đề « *Mâu thuẫn chủ yếu ở nông thôn hiện nay* » do bộ Tuyên truyền của Tỉnh ủy Hồ-nam tổ chức ngày 24 tháng 10 năm 1956.

Trong cuộc tọa đàm có hai ý kiến khác nhau.

Người thì cho rằng mâu thuẫn chủ yếu ở nông thôn hiện nay là mâu thuẫn giữa quan hệ sản xuất mới, tức là quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa với sức sản xuất nông nghiệp hãy còn lạc hậu. Mâu thuẫn ấy biểu hiện ở chỗ những yêu cầu của nông dân trong các hợp tác xã, về cơ giới hóa, về kiến thiết thủy lợi, về nông cụ tối tân càng ngày càng nhiều mà hiện nay chưa đủ khả năng để thỏa mãn những yêu cầu ấy. Mâu thuẫn ấy còn biểu hiện ở chỗ nông dân yêu cầu phải nâng cao mau chóng nền sản xuất, phải

cải thiện sinh hoạt, phải thay đổi, về căn bản, bộ mặt nông thôn mà hiện nay chưa thể làm ngay được.

Có người lại cho rằng hiện nay quan hệ sản xuất của hợp tác xã nông nghiệp cao cấp đã có thể làm phát huy đầy đủ những tích cực tính về sản xuất của người xã viên hợp tác xã, đã có thể khiến cho các hợp tác xã nông nghiệp tiến hành mở rộng nền tái sản xuất được. Cho nên quan hệ sản xuất và sức sản xuất trong hợp tác xã nông nghiệp đã thực sự thích ứng với nhau. Tuy nhiên, với sự thích ứng ấy, không phải là không còn có mâu thuẫn. Nhưng đó không phải là những mâu thuẫn chủ yếu.

Cuộc thảo luận còn đợi nhiều ý kiến tham gia nữa thì mới có thể đi đến kết luận.

**N.L.B.**

# Ý KIẾN TRAO ĐỔI

## THỬ XÉT LẠI CÁI ÁN NGUYỄN TRÃI

### I. ĐẶT LẠI VẤN ĐỀ

ÔN lại tiểu sử của Nguyễn Trãi và đọc thơ văn của ông, có một điều làm cho chúng ta không thể không ngậm ngùi, đau xót, là cuối cùng, vị anh hùng dân tộc ấy mắc vào một cái oan không tài nào gỡ được, bị kết án tru di tam tộc, chết một cách nghẹn ngào, thê thảm.

Thật ra, nỗi oan ức đó của Nguyễn Trãi không phải chúng ta bây giờ mới biết, mà ngay hồi đó, thiên hạ ai ai cũng đều biết cả. Nhân-tông, tức là con và là người lên kế vị kẻ bị nạn là Lê Thái-tông, khi lớn lên cầm quyền chính, một hôm xem di thảo bản *Địa dư chí* của Nguyễn Trãi, có nói với đình thần rằng : « Nguyễn Trãi là *một người trung thành*, giúp đức Thái-tổ lấy võ dẹp quân khấu loạn, *giúp đức Thái-tông lấy văn xây nền trị bình*, văn chương đức nghiệp, các danh tướng của bản triều không một ai sánh kịp... »

Như vậy là gián tiếp tuyên bố rằng : Nguyễn Trãi không hề có và không thể có âm mưu giết Thái-tông như bản án kết luận.

Đến Thánh-tông thì ông xuống chiếu tẩy oan cho họ Nguyễn, khôi phục lại danh dự và chức tước cũ, cho tìm con cháu còn sống sót, cất lên làm quan.

Mà đừng nói ai, chính ngay những người bày đặt ra cái án Nguyễn Trãi, biết thế nào cũng không che giấu được sự thật, đã đưa ra những chuyện hoang đường, khai thác lòng mê tín của nhân dân để đánh lạc dư luận : nào là răn báo oán, nào là ngôi mộ tổ có cái gò con quy đuôi quật trở lại, v.v...



Nhưng có một điều lại làm cho ta thắc mắc là : nếu Nguyễn Trãi không xui Thị-Lộ làm việc thí nghịch, thế thì tại sao Thái-tông lại chết một cách đột ngột như vậy ? Để trả lời câu hỏi đó, những người viết sử – kể cả Ngô Sĩ-Liên là người đồng thời <sup>35</sup> – đều không ai dám đặt lại vấn đề từ đầu, vì đặt lại vấn đề từ đầu thì tất sẽ động chạm đến nhiều người có quyền thế trong triều đình, nên đành phải vin vào việc có mặt của Nguyễn Thị-Lộ đêm Thái-tông chết, để nói rằng Thái-tông chết vì mắc cảm sau một đêm truy hoan cùng nàng. Gần đây, Trúc-Khê Ngô Văn-Triệu thấy đề tài này hay hay, đã thêu dệt thành cả một đoạn như sau :

« Sau một thời kỳ xa vắng, hôm ấy, vị hoàng đế trẻ trung lại gặp Lễ nghi nữ học sĩ, người con gái tươi đẹp như hoa. Bởi thế người ta thấy thâu đêm Thị-Lộ được triệu vào hầu rượu và châu hầu chần gối luôn trong ngự doanh, cành hoa thược dược đã thắm đượm dồi dào dưới cơn thụy vũ...

« Song đến khoảng gần sáng mồng năm, bỗng thấy Thị-Lộ từ trong màn ngự nổi tiếng kêu thất thanh. Các viên thị thần cùng các cung nữ đều xô đến xem sự gì. Đến nơi thì thấy long thể xám ngắt và chân tay đã mềm nhẽo đi, đôi mắt hấp hiu và lờ đờ, miệng mấp máy như là muốn nói, nhưng lưỡi đã cứng không nói được... » <sup>36</sup>

Chuyện thật như thế nào, chúng ta ngày nay khó lòng biết được, nhưng có một số tài liệu làm cho chúng ta ngờ cuộc tình duyên giữa Thị-Lộ và Thái-tông, dù có chép trong sử sách, cũng chưa chắc đã là chuyện có thật.

Theo truyền thuyết thì khi Nguyễn Trãi đã già rồi và đã giữ một chức lớn trong triều đình – cũng không biết rõ là trong triều đình Thái-tổ hay trong triều đình Thái-tông nữa – thường khi đi châu về hay gặp một cô bán chiếu đẹp chừng 17, 18 tuổi tên là Nguyễn Thị-Lộ. Một hôm vị quan lớn đó làm một bài thơ gheo cô, cô họa lại, lời lẽ cũng rất xác láo, vị quan lớn mê và đem về làm tiểu thiếp. Trong *Gia phả họ Nguyễn Nhị-Khê*, thì chuyện cô bán chiếu gắn liền với chuyện rắn, muốn để cho ta thấy rằng Thị-Lộ là một yêu nữ, hóa thân của rắn để báo thù !

Nhưng chính trong cuốn gia phả đó cũng lại chép một truyền thuyết khác nói rằng : « *Thời Lê Quý-Ly*, ông (Nguyễn Trãi) gặp Thị-Lộ giữa đường, rồi đưa Thị-Lộ về làm tiểu thiếp ».

Gần đây, ông Việt-Nhân Lê Đình-Kế, căn cứ vào bộ *Lam-sơ ký* viết cuốn *Mẹ hiền con thánh*<sup>37</sup>, có kể rành mạch về đời Nguyễn Thị-Lộ trước khi gặp Nguyễn Trãi, và cũng nói Nguyễn Trãi gặp Thị-Lộ khi ông với Trần Nguyên-Hãn đi tìm Lê Lợi mưu việc khởi nghĩa, tức là vào khoảng năm 1418. Như vậy, Thị-Lộ cũng không phải là một người đàn bà bằng vai phải lứa với Thái-tông. Thái-tông lên làm vua mới 11 tuổi (năm 1434) và khi chết mới 20 tuổi (năm 1442).

Điều chắc chắn là Nguyễn Thị-Lộ là một người hay chữ, có được triệu vào cung đời Thái-tông giữ chức Lễ nghi nữ học sĩ, dạy các cung nhân. Nàng lại có nhiều ảnh hưởng đối với Thái-tông. Sử có cho ta biết rằng vì nàng gièm pha nên Thái-tông đã giáng vị đại thần Lê Lễ đang giữ chức Nhập nội thị trung đình thượng hầu xuống chức Thái tử thiếu bảo<sup>38</sup>. Năm 1441, Thái-tông tuyển nhiều gái đẹp vào cung, và sau đó cũng nghe kể của Thị-Lộ mà bắt tù một số nghịch nữ<sup>39</sup>. Rồi chính Thị-Lộ đã cứu được mẹ con Ngọc-Dao, như sau này sẽ nói tỉ mỉ hơn.

Như vậy, Nguyễn Thị-Lộ có nhiều ảnh hưởng đối với Thái-tông. Nhưng từ điều đó đi đến kết luận rằng Thái-tông có tình riêng với Thị-Lộ, tiểu thiếp một vị đại thần trong triều đình và có thể già hơn Thái-tông ít ra là mười lăm tuổi, thì hãy còn xa lắm.

Một điều cần chú ý là : giải thích cái chết của Thái-tông mà nói Thái-tông cảm sau một đêm truy hoan cùng Thị-Lộ, là một cách giải thích đơn giản hết sức qua loa của một vài nhà chép sử, chứ đứng về mặt pháp lý mà xét, thì cách giải thích đó sẽ không giải thích được cái án tru di tam tộc của Nguyễn Trãi. Và chẳng, những người lên án hồi đó cũng không ai dă động mảy may đến cuộc truy hoan lịch sử này. Hình quan là Đại tư đồ Lê Liệt chỉ hỏi gặng Thị-Lộ một điều :

« Có phải mày đã tiến độc cho đức Đại hành hoàng đế và cái mưu thí nghịch ấy là do Nguyễn Trãi chủ sự không ? »

« Ban đầu Thị-Lộ còn hết sức kêu oan. Nhưng sau bị khảo đánh dữ quá, nàng không chịu được, bất đắc dĩ phải nhận như lời hình quan hỏi <sup>40</sup> ».

Xem thế, đủ thấy triều đình dụng tâm giết Nguyễn Trãi, cố lấy việc Thị-Lộ mà buộc cho Nguyễn Trãi thí nghịch, chứ, thật ra Thị-Lộ giết Thái-tông để làm gì ? Nếu nàng được Thái-tông yêu giấu – như truyền thuyết – thì lại càng không có lý nào mà giết ! Còn Nguyễn Trãi, nếu có định mưu thí nghịch nữa để lập người khác lên thay, thì chẳng có chứng cứ gì cả. Và lại, một người đã mưu thí nghịch tất phải có bố trí hẳn hoi, chứ không đời nào lại chịu gở hai tay không để cho triều đình bắt.

Nhưng tại sao những người có quyền trong triều đình thời đó lại phải dụng tâm giết cho được Nguyễn Trãi ? đồng ý với nhau trừ khử một người có công với nhà Lê như Nguyễn Trãi ? Muốn trả lời câu hỏi đó thì phải xét triều đình dưới thời Lê Thái-tông, sau khi Thái-tổ chết, như thế nào ? Thái-tông là người như thế nào ? Ở ngoài có những người nào khác liên can vào việc giết Nguyễn Trãi nữa không ?

## II. TRIỀU ĐÌNH DƯỚI LÊ THÁI TÔNG

Khi Thái-tổ mất, Thái-tông lên làm vua mới 11 tuổi. Mọi công việc đều do quan phụ chính là Lê Sát quyết định. Lê Sát là một tướng võ, ít học, trước theo Thái-tổ lập được nhiều công, nay làm phụ chính thường hay cậy quyền, ai không phục tùng thì tìm cách làm hại.

Lúc đó Nguyễn Trãi vẫn được trọng dụng. Nhưng thấy nhiều việc trước mắt không vừa ý mình, ông thường tỏ ra buồn bực. Có khi không tự kiềm chế được, ông đã nhân việc này việc khác, nói lên lòng bất bình của ông. Thí dụ như chuyện sau đây xảy ra đầu năm Thái-tông (Thiệu-Bình nguyên niên 1434) :

Nguyễn Trãi thảo một bản tâu dâng vua Tào cầu phong. Có hai ông quan, Nguyễn Thúc-Huệ và Lê Cảnh-Xước muốn đổi mấy chữ. Năm đó trời không mưa, Nguyễn Trãi nhân việc này mắng hai anh kia : « Bọn các anh là hạng bầy tôi vơ vét của dân bỏ kho, nay hạn hán xảy ra ấy là bởi bọn các anh gây ra đó ! ».

Thúc-Huệ đem lời ấy mách với Lê Sát, Lê Vấn. Vấn nổi giận nói : « Gây ra tai hạn không phải lỗi tự bọn ti thuộc mà chính bởi vua và tướng, sao ông quở trách nặng lời như vậy ! ».

Nguyễn Trãi xin lỗi nói : « Thúc-Huệ nhờ có tài bòn mót của dân mà được tham dự vào cơ quan trọng yếu trong nước, mỗi lần tâu bày việc gì đều muốn làm tổn dân mà nộp vào quan để nịnh hót, nên tôi nhân việc đó mà nói luôn, không có ý chê bai vua tướng ».

Việc đó rồi cho qua, nhưng Lê Sát cũng như những người phe Lê Sát, vẫn nhớ nhập tâm, không đời nào quên được. Giữa Nguyễn Trãi và nhiều vị triều thần đã có một mối hiềm khích khá sâu sắc.

Cũng năm ấy, có vụ án bảy tên ăn trộm tái phạm còn là vị thành niên. Quan bộ hình xử tội chém. Thái-tông đem việc đó hỏi Nguyễn Trãi. Nguyễn Trãi lấy nhân nghĩa ra bàn. Ông nói : « Hình pháp không bằng nhân nghĩa, điều đó rất rõ. Một lượt giết bảy mạng người, sợ là việc thất đức ».

Tức thì bọn Lê Sát nói kháy : « Ngài là người có nhân nghĩa có thể hóa ác làm lành, vậy xin giao phó bọn ấy cho ngài ».

Nguyễn Trãi trả lời : « Bọn ấy hung ác, giáo quyết, triều đình có pháp luật trừng trị. Trãi tôi có đức gì hóa được chúng nó ! ».<sup>41</sup>

Như trên đã nói, Thái-tông lúc đó còn nhỏ dại, tính nghịch ngỗ, ham chơi, thường đánh bạn với một tên bé là Nguyễn Cung, từ chối không chịu cho nho thần vào cung dạy dỗ ; nhiều lần hắt hủi, chửi mắng những bà mẫu sư tiên để đưa vào cung để khuyên dạy, có khi lại đóng cửa không cho hai bà Thần phi và Huệ phi<sup>42</sup> vào, khi hai bà đến răn bảo. Các quan quản lĩnh

theo hầu thấy nhà vua không đọc sách, chỉ cầm cung đi bắn chim, họ khuyên can thì nhà vua đã không nghe, lại lấy cung bắn vào họ. Nhà vua lại chỉ cùng bọn hầu cận đùa chơi, chứ xa lánh bọn con em công thần được chọn vào để làm bạn giúp nhà vua học tập, v.v...<sup>43</sup>

Trong khoảng năm năm đầu, từ 1434 đến 1439, chính quyền nằm trong tay Lê Sát. Nhiều người hiền tài bị Lê Sát hãm hại, như giết Lê Nhân-Trụ, truất Lê Khả, đày Bùi U-Đài, cách Bùi Cầm-Hổ.

Qua 17 tuổi, Thái-tông thân chính. Lại có một cuộc xáo trộn nữa trong triều. Y cách chức Lê Sát, giết Hạ Đặng-Đắc, giáng Lê Văn-Linh, Lê Hi là những người có liên hệ với Lê Sát ; cuối cùng, giết Lê Sát, giết Lê Ngân. Tất cả những chuyện đó đều xảy ra cùng trong một năm (1439).<sup>44</sup>

Có những việc trong triều hết sức quan trọng như việc định lễ chế nhạc, thì y lại giao cho một người bất tài là Lương Đăng, không kể đến di huấn của Thái-tổ ngày trước là giao phó việc đó cho Nguyễn Trãi.

Nguyễn Trãi có dưng sớ nói nhiều về điểm này và sau cùng, thấy Thái-tông chỉ nghe lời Lương Đăng, ông bèn xin lui về Côn-sơn nhàn dưỡng.

Trong nhiều bài thơ của ông làm hồi bấy giờ, giữa những đoạn tả cỏ cây mây nước, ca tụng thú tiêu dao, ta còn thấy có một giọng ảm ức chưa hề nguôi :

*Kính trung bạch phát giai nhân lão,  
Thân ngoại phù danh mạn nhĩ lao.  
Diễn tưởng cố viên tam kính cúc,  
Mộng hồn dạ dạ thương qui đao.  
(Thu nhật ngẫu thành)*

Dịch :

*Trong gương tóc bạc in đầy,  
Phù danh theo đuổi đến ngày nào thôi.  
Vườn xưa rặng cúc vàng tươi,  
Đêm đêm hồn mộng buông xuôi hồn về.*

Hoặc :

*Trấp tải hư danh an dụng xứ,  
Hồi đầu vạn sự phó Nam kha.  
(Loạn hậu cảm tác)*

Dịch :

*Ba chục năm giờ danh tiếng hão,  
Ngoảnh đầu muôn việc tựa chiêm bao.*

Hoặc :

*Kim cổ vô cùng giang mạc mạc,  
Anh hùng hữu hận diệp tiêu tiêu.  
Qui lai độc hứng lan can tọa,  
Nhất phiến băng thiềm quải bách tiêu.  
(Văn hững)*

Dịch :

*Vô cùng dài nước sông trôi,  
Hồn theo lá rụng thương đời tài danh.  
Bên lan về đứng nương mình,  
Giữa từng mây biếc treo vành gương nga.*<sup>45</sup>

Nhưng về chưa được bao lâu thì Thái-tông lại vờ ông ra. Ra không phải là vì tham quyền cố vị mà là muốn hoàn thành trọn vẹn cái sự nghiệp chính mình đã góp vào một phần mồ hôi nước mắt. Điều đó ta thấy rõ trong bài biểu tạ của ông dâng Thái-tông khi được khởi dụng. Có những câu như : « Tự nghĩ thân tàn sáu mươi tuổi, muốn yên giữ phận làm tôi. Nay được cửu trùng giàu lòng yêu như trời che chở cho, được bổ chức mới ; võ mình biết vinh, sờ lòng thêm thẹn » ... « Tuy tuổi già đã nhớ cảnh quê hương, mà mộng trong còn vướng nơi bệ ngọc... » ... « Tôi đây như ngựa già hết nước mà cũng được bước tới chạy đua. Xem tiểu thần như từng bách đã trái nhiều thu, khá đương sương tuyết, không để lời bọn gièm pha lừa dối, lòng tín nhiệm của nhà vua là bởi trí phán đoán sáng suốt của mình... ».<sup>46</sup>

Ông nói nhiều đến những người trong triều trước kia thường gièm pha ông, và nguyện đem sức tàn dư của mình ra thực hiện đến cùng cái chí bình sinh của ông là « muốn bắt chước cổ nhân, lòng luôn nghĩ giúp đỡ dân chúng, lo trước cái lo của thiên hạ ».

Thế rồi, bỗng câu chuyện bi đát xảy ra, Thái-tông chết trong một trường hợp khá oái oăm.

Ngày 27 tháng 7 năm 1442, Thái-tông đi duyệt binh ở huyện Chí-linh. Lúc đó, Nguyễn Trãi tuy đã ra làm quan lại, nhưng vẫn ở Côn-sơn. Vì Côn-sơn ở gần đấy, nên Nguyễn Trãi rước Thái-tông đến biệt thự mình. Ngày 4 tháng 8, Thái-tông ra về, có Nguyễn Thị-Lộ đi theo hầu cận với tư cách là Lễ nghi nữ học sĩ. Đến Gia-định (nay là huyện Gia-bình, Bắc-ninh), trú lại vườn Lệ chi, vốn là chốn ly cung của các triều Lý, Trần ngày trước. Sáng mồng năm, mắc ngược tạt rồi chết. Các quan giấu kín, nửa đêm ngày mồng sáu, đưa vua về đến kinh đô, lúc đó mới báo tang.

Ngày 12 tháng 8, Lê Khả, Lê Xí, Lê Thụ theo mệnh vua để lại, cùng Lê Liệt, Lê Bôi, tôn hoàng tử Bang-Cơ mới hai tuổi lên ngôi vua. Và mẹ Bang-Cơ, là Nguyễn Thị-Anh, thính chính, buông rèm ngồi trông nom việc nước thay con. Bốn ngày sau lễ đăng quang, thì đem án Nguyễn Trãi ra xử. Chúng ta đã biết đình thần truy bức Nguyễn Thị-Lộ như thế nào, rồi xử tội Nguyễn Trãi như thế nào, ở đây không nhắc lại.

Điều đặc biệt là không ai đặt một nghi vấn nào khác, ngoài việc buộc riết Thị-Lộ đầu độc, và người chủ mưu là Nguyễn Trãi. Thật ra, những cái chết bất thành linh như vậy thường xảy ra. Thái-tông có thể ngộ gió mà chết, cũng có thể bị kẻ khác – ngoài Thị-Lộ – đầu độc. Đẳng này chỉ buộc riết cho hai người : Thị-Lộ và Nguyễn Trãi. Như vậy rõ ràng là người ta cố tình thủ tiêu cả hai. Xung quanh cái chết của Thái-tông quả còn nhiều điều bí ẩn. Muốn soi sáng vụ án này, chúng ta còn phải tìm hiểu đời tư của Thái-tông hơn nữa và theo dõi lý lịch một vài người có liên can.



### III. NHỮNG VIỆC RẮC RỐI TRONG ĐỜI TƯ CỦA THÁI TÔNG : NGUYỄN TRÃI LÀ AI ?

Trong lúc ngồi tù, Nguyễn Trãi có làm một bài thơ cảm thán như sau :

*Phù tục thẳng trâm ngũ thập niên,  
Cổ sơn toàn thạch phụ tình duyên.  
Hư danh thực họa thù kham tiểu,  
Chúng báng cô trung tuyệt khả liên  
Số hữu non đào tri thị mệnh,  
Văn như vị táng dã quan thiên.  
Ngục trung độc bối không tao nhục  
Kim khuyết hà do đạt thốn tiên.*

Dịch :

*Cuộc đời chìm nổi mấy mươi năm  
Núi cũ khe xưa ước đã lằm.  
Danh giả bồng mang vòng họa thực  
Lòng ngay khôn gỡ miêng quân phàm.  
Tư văn chưa mất trời còn đoái  
Định mệnh thôi đành chết cũng cam  
Khó gửi nửa lời lên bệ ngục  
Tỏ lòng oan tui buổi tù giam.<sup>47</sup>*

Xét bài thơ đó thì thấy hình như Nguyễn Trãi không tìm ra được một duyên cớ nào khác đưa mình vào vòng tù tội, ngoài việc « một mình ngay thẳng, bao người ghét » (*chúng báng cô trung*). Nhưng, xét ra, thường tình dù ghét ai mấy đi chăng nữa, cũng không nỡ nào vu cho người ta tội thì nghịch, và khép tội « tru di tam tộc ». Đây không phải chỉ là « ghét », là « hiềm khích », mà nhất định phải có sự giữ địa vị, tranh ngôi thứ trong triều đình nữa.

Thái-tông tuy còn ít tuổi (lúc tức vị mới 11 tuổi, lúc chết 20 tuổi), nhưng y là một người háo sắc, có đến năm người vợ chính thức, bậc phi, và thường khi còn tuyển lựa vào cung không biết bao nhiêu là gái đẹp khắp

các châu huyện. Năm người vợ chính thức của y là : Lê-thị Ngọc-Dao con Lê Sát, Lê-thị Nhật-Lệ con Lê Ngân, Dương Thị-Bí, Nguyễn Thị-Anh và Ngô Thị-Bính<sup>48</sup>. Việc trong gia đình của y hết sức rắc rối. Ngọc-Dao con Lê Sát trước là nguyên phi. Khi Lê Sát bị khép tội thì Ngọc-Dao bị giáng xuống làm thứ nhân và Nhật-Lệ được đưa lên hàng nguyên phi, tức là Huệ phi. Nhưng rồi Huệ phi cũng bị giáng nốt (1439). Rồi tháng 10 năm 1439 thì người vợ thứ ba Dương Thị-Bí sinh Nghi-Dân và Nghi-Dân được phong chức Đông-cung thái tử<sup>49</sup>. Nhưng khoảng tháng 6 năm 1441, bỗng có chiếu giáng Thị-Bí xuống bậc chiêu nghi và truất ngôi Đông-cung thái tử của Nghi-Dân. Tháng đó đúng vào tháng người vợ thứ tư, Nguyễn Thị-Anh sinh Bang-Cơ (ngày 9 tháng 6 năm 1441). Năm tháng sau, Thái-tông lập Bang-Cơ làm hoàng thái tử. Cũng chính ngay năm đó, người vợ thứ năm, Ngô Thị-Bính, có mang. Không biết thực hư ra thế nào, nhưng khi Ngô Thị-Bính có mang, thì trong cung có tin đồn rằng Thị-Bính nằm mộng thấy Kim-tiên đồng tử giáng sinh. Thị-Anh nghe, và sợ đứa trẻ sắp ra đời đó sẽ giành mất ngôi hoàng tử của con mình, bèn tâu với Thái-tông rằng Thị-Bính trước kia có dính líu tới việc Huệ phi – tức là Lê-thị Nhật-Lệ, con Lê Ngân – nuôi đồng cốt trong nhà, thờ Phật Quan âm, cầu khẩn cho vua yêu chuộng. Chính vì việc này mà ngày trước cha con Lê Ngân bị tội. Thái-tông nghe lời Thị-Anh, xử Thị-Bính vào tội phát lưu. Thấy việc oan ức, Nguyễn Trãi bèn mưu với Thị-Lộ cứu Thị-Bính. Thị-Lộ vào xin Thái-tông. Nể Thị-Lộ, Thái-tông đổi tội phát lưu ra tội an trí, giam ở chùa Huy-văn, thuộc làng Văn-chương, gần Văn miếu ngày nay. Nguyễn Trãi và Thị-Lộ lại thường cho người mang thức ăn đến cho Thị-Bính. Ở đấy sợ chưa yên, Thị-Lộ và Nguyễn Trãi lại lên báo Thị-Bính trốn về làng An-lão, huyện Thư-trì, tỉnh Thái-bình. Ngày 20 tháng 7 năm 1442, Tư-Thành sinh ở đấy. Thái-tông được tin, truyền xa giá đón mẹ con về cung đặt cho con tên húy là Hiệ. Hiệ nghĩa là rộng rãi bao la, có ý nói : bực thần nhân cao cả, người phàm không ai sánh kịp. Đình thần lại xin dâng tôn húy là Tư-thành, có nghĩa là : lòng thành kính của nhà vua cảm động đến trời đất, nghĩ làm sao được đúng như vậy.<sup>50</sup>

Thế rồi, chỉ cách 7 ngày sau, ngày 27 tháng 7 năm 1442, Thái-tông đi duyệt binh rồi chết.

#### IV. AI LÀ THỦ PHẠM ?

Trên đây, chúng ta đã lập được một hồ sơ khá đầy đủ về vụ án Nguyễn Trãi.

Thái-tông có thể vì ngộ cảm mà chết, cũng có thể bị đầu độc. Trường hợp ngộ cảm thì không nói, nhưng nếu bị đầu độc thì ai đầu độc ? Chúng ta đã chứng minh Nguyễn Trãi không có âm mưu đầu độc Thái-tông, và Nguyễn Thị-Lộ lại càng không có ý định đầu độc Thái-tông vì đang là người được tin mẫn. Vậy, nếu có đầu độc – như lời triều đình xét – thì thủ phạm phải là Nguyễn Thị-Anh, mẹ Bang-Cơ. Trong năm người vợ của Thái-tông, Thị-Anh có lẽ là người khôn ngoan khéo léo nhất. Người bị tội này, người bị tội khác, riêng có Thị-Anh trước sau vẫn không hề bị lay chuyển. Chuyện Dương Thị-Bí và Nghi-Dân bị truất tất phải có lời bàn ra nói vào của thị, cũng như chính thị đã xui xiêm cho mẹ con Thị-Bính xuýt mắc nạn. Nay thấy Thái-tông đưa mẹ con Thị-Bính về cung, lại có ý thiên về mẹ con Thị-Bính, thì thị sợ cái chức Đông-cung thái tử của Bang-Cơ chắc sẽ không còn vững được nữa. Vậy muốn giữ địa vị cho con thị, thì thị phải mưu giết Thái-tông. Nhưng giết Thái-tông mà không giết Nguyễn Trãi cũng chưa ổn. Thị thừa biết rằng Nguyễn Trãi là một người chính trực, không mua chuộc nổi. Hơn nữa, thị lại nhớ đến chuyện Nguyễn Trãi và Thị-Lộ bảo vệ cho mẹ con Tư-Thành, vậy phải giết Thái-tông đồng thời giết Nguyễn Trãi. Muốn một phát trúng hai tên địch, thì phải bố trí thế nào cho Thái-tông bị đầu độc ngay ở nhà Nguyễn Trãi, hay nếu ở chỗ khác, thì khi bị đầu độc phải có mặt Thị-Lộ để rồi do đó mà làm liên lụy đến Nguyễn Trãi.

Gia phả họ Nguyễn Nhị-kê cũng như sử ký có chép một chi tiết rất đáng chú ý : là khi đưa Nguyễn Trãi ra chém, đồng thời cũng chém hai tên hoạn quan là Đinh Phúc và Đinh Thăng. Hai tên này không liên quan mấy

may gì với Nguyễn Trãi cả. Người khép tội chỉ lấy cớ rằng khi ra thụ hình Nguyễn Trãi có than một câu rằng : « Thật là hối hận không nghe lời Hoàng Phúc ».

Hoàng Phúc là tên tướng Tàu có biết địa lý và có lần bảo Nguyễn Trãi dời ngôi mộ tổ của mình <sup>51</sup>. Thật hư thế nào không biết, nhưng chém hai tên hoạn quan nọ biết đâu lại không phải để làm mất một manh mối nào ? Chúng tôi chỉ nêu lên mà không kết luận.

Thật ra, nếu ta theo dõi hành tung của Thị-Anh từ khi thị lên thính chính, thì ta sẽ thấy Nguyễn Trãi không mắc nạn lúc này thì về sau cũng khó lòng tránh được tay thị.

Con thị lên ngôi không được bao lâu thì thị hạ ngục Thái phó Lê Liệt, bắt cả vợ con vào tù, sau năm sau mới ân xá.

Thị đem anh em bà con mình vào triều dự chính như quốc cữu Nguyễn Phụ-Lỗ, lại miễn chức Lê Xí, cho về nhà, miễn chức giám sát ngự sử Cao Mô, vì ông này dâng sớ không nên để Nguyễn Phụ-Lỗ tham chính, giết Thái úy Lê Khả và con là Lê Quát, giết Tư khấu Lê Khắc-Phục và con là Lê Bá-Nhai – Quát và Nhai đều là phò mã – hạ ngục Thái phó Lê Thụ.

Trong khoảng mười năm Thị-Anh cầm quyền, trong lúc con thị, Lê Nhân-tông còn nhỏ, thị đã làm hại chừng ấy công thần nhà lê, vì những cớ rất vu vơ nhỏ nhen. Với tình trạng đó thì Nguyễn Trãi cũng như Nguyễn Thị-Lộ, nếu còn sống lúc bấy giờ, cũng không thoát khỏi tay thị.

## V. KẾT LUẬN

Chuyện xảy ra hơn 500 năm. Những tài liệu thu góp được trong sử sách chưa cho phép ta đi đến một kết luận chính xác. Hơn nữa, có một số tài liệu không thể tin cậy được. Trong *gia phả* cũng như trong chính sử, có khi người ta chỉ ghi chép theo truyền thuyết. Mê tín dị đoan cũng như uy quyền đã làm cho người viết sử không nhìn rõ sự thật. Nhiều khi họ chỉ bằng lòng với những cách kết luận đơn giản. Trong các nhà viết sử, có Ngô

Sĩ-Liên là người đương thời, đã từng chứng kiến tất cả những việc kể trên, có thể biết được sự thật về cái án Nguyễn Trãi, nhưng Ngô Sĩ-Liên cũng bỏ qua đi, không nói tới. Lý do như sau :

Nguyên khi Nghi-Dân giết mẹ con Thị-Anh và Bang-Cơ (tức Lê Nhân-tông), tranh ngôi vua được 8 tháng, thì các quan đại thần như Lê Xí, Lê Liệt lập tức mưu chém các tay sai của Nghi-Dân và Phạm Đồn, Phan Ban, đóng cửa thành lại, giết Nghi-Dân, rước con thứ tư vua Thái-tông là Bình-nguyên vương Tư-Thành lên làm vua, tức là Thánh-tông.

Đối với Thánh-tông, dù sao đi nữa, Thị-Anh và Bang-Cơ cũng là người ân nhân. Chính tước Bình-nguyên vương là tước mà Thị-Anh phong cho Tư-Thành, sau khi ngôi vua của con thị đã vững chắc ; (Thái-Hòa năm thứ III), như để chuộc lỗi trước. Vì vậy, nay mẹ con thị bị hại, Thánh-tông được nối ngôi, ông liền truy phong cho thị, như không hề xảy ra việc gì giữa mẹ con Nhân-tông và mẹ con ông cả.

Do đó, Ngô Sĩ-Liên không dám viết sự thật về một người đã được nhà vua truy phong như thế. Huống chi, Ngô Sĩ-Liên là người có tì vết. Ông đậu tiến sĩ năm 1442, cuối đời Thái-tông, làm quan dưới đời Nhân-tông và Thánh-tông. Khi Nghi-Dân cướp ngôi, ông và Khiên Nhân-Thọ vẫn ở lại trong triều, ủng hộ Nghi-Dân. Đến lúc Thánh-tông được làm vua, một hôm, Thánh-tông nhắc lại việc cũ đó và một vài việc khác như có ý hăm dọa :

« Khi trẫm mới lên ngôi, gặp tiết đầu xuân, trẫm theo điển lễ cũ của tổ tiên, làm lễ tế Nam giao. Các người bảo làm việc đó là sai. Như thế là các người xem nước ta như một nước phiên thuộc (các nước phiên thuộc không được tế Nam giao). Và lại, khi Lê Đức (tức Nghi-Dân) thoán vị, thì Sĩ-Liên hết sức ủng hộ tuyên truyền, còn Nhân-Thọ thì bày mưu vẽ kế. Nhờ đó, các người được hậu đãi. Ngày nay, Lê Đức mất ngôi, các người không chết theo được. Các người thật là những kẻ gian thần bán nước ».<sup>52</sup>

Lời đe dọa đó không khỏi ám ảnh nhà viết sử của chúng ta, nên ông dè dặt là phải. Và đành để lại cho chúng ta một cái nghi án từ trước đến nay chưa ai tìm cách thẩm tra lại.

(Tháng 9, 10, 11-1956)

LÊ THƯỚC và TRƯƠNG-CHÍNH

\*

## NHẬN XÉT MẤY Ý KIẾN CỦA BẠN THÁI ĐỒNG

SAU khi đọc bài « Mấy ý kiến về bà Đoàn Thị-Điểm với Chinh phụ ngâm hay là một tác phẩm văn học chống chiến tranh » của bạn Thái-Đồng, tôi thấy có mấy điểm cần nói rõ. Những điểm này tôi theo trật tự trên dưới trong bài kìa của bạn Thái-Đồng mà lần lượt trình bày ra đây :

1. Bạn Thái-Đồng có khuynh hướng tách rời người chinh phu ra khỏi người chinh phụ khi bạn viết : « ông Văn-Tân đã gán cho người chinh phụ những tình cảm mà thật ra chỉ là tình cảm của người chinh phụ ».

Vẫn biết chinh phu là chinh phu và chinh phụ là chinh phụ, nhưng chinh phu và chinh phụ lại thống nhất ở một người và đều do một người tưởng tượng ra : người đó là Đặng Trần-Côn. Đặng Trần-Côn sống vào lúc chế độ phong kiến Việt-nam khủng hoảng trầm trọng, khởi nghĩa nông dân nổ ra khắp nơi, mỗi ngày một nhiều và một mạnh. Nhân dân cơ khổ điêu linh. Những chàng hào kiệt kiểu trong « Chinh phụ ngâm » đã bỏ mạng khá nhiều ở chiến địa. Những câu :

*Xưa nay chiến địa dường bao,  
Nội không muôn dặm xiết bao dài dàu.  
Hơi gió lạnh người rầu mặt dạn ;  
Dòng nước sâu ngựa nản chân bon.  
Ôm yên gối trống đã chồn,  
Năm vùng cát trắng, ngũ cồn rêu xanh.*

vừa vẽ lên cái cảnh hãi hùng của chiến địa, vừa nói lên cái tâm lý sợ chiến địa của nhân dân Việt-nam hồi nửa thế kỷ thứ XVIII. Đặng Trần-Côn đã thở hút cái không khí chán ghét chiến tranh ấy, và chính ông cũng chán ghét chiến tranh. Những nhân vật như chinh phu và chinh phụ là những

hình tượng ông tạo ra để do đó có thể nói hết được cái trạng thái tâm lý chán ghét chiến tranh mà ông thấy ở nhân dân, đặc biệt là thấy ngay ở trong giai cấp ông. Vì những lẽ ấy, cho nên tình cảm của chinh phu mặc dầu do chinh phụ tưởng tượng ra vẫn cứ là tình cảm của chinh phu. Sống trong một hoàn cảnh nông nức cái không khí chán ghét chiến tranh, chinh phu không thể nào có một tâm lý khác với tâm lý do chinh phụ nói ra.

2. Bạn Thái-Đồng viết : « Cái chiến trường mà ông Văn-Tân cho rằng không biết « chàng trẻ tuổi vốn dòng hào kiệt » còn giữ được cái « chí làm trai dặm nghìn da ngựa » không ? theo tôi cái chiến trường ấy không thể coi là sự miêu tả một chiến trường thực sự ».

Bạn Thái-Đồng căn cứ vào đâu mà bảo rằng tôi coi cái chiến trường được diễn tả trong *Chinh phụ ngâm* là một chiến trường thực sự ? Cũng như bạn Thái-Đồng, tôi không hề bao giờ coi chiến trường trong tác phẩm của Đặng Trần-Côn là một chiến trường thực sự 100% trong lịch sử. Nhưng về căn bản tôi khác bạn Thái-Đồng ở chỗ này : cái chiến trường trong *Chinh phụ ngâm* tuy không phải là một chiến trường thực sự, nhưng cũng phải là một chiến trường hoàn toàn vắt từ trí tưởng tượng mà ra. Tại sao chiến trường trong *Chinh phụ ngâm* lại là cái chiến trường diễn ra ở giữa.

*Non kỳ quạnh quẽ trắng treo,  
Bến Phì gió thổi đều hiu mấy gò.  
Hồn tử sĩ gió vù vù thổi,  
Mặt chinh phu trắng dôi dôi soi.*

mà không phải là cái chiến trường oanh liệt ở sông Bạch-đăng năm 1288, hay ở Tụy-động năm 1426, hay ở Chi-lăng năm 1427 ?

Đủ hiểu chiến trường trong *Chinh phụ ngâm* quả là cái chiến trường đã đẻ ra từ cái không khí chán ghét chiến tranh lo sợ phải ra trận địa hồi nửa đầu thế kỷ XVIII. Đó là cái hình ảnh thu gọn lại của các chiến trường đã diễn ra ở nước Việt-nam trong cuộc vật lộn giữa nghĩa quân của nông dân với quân đội của chúa Trịnh.



Nhưng *Chinh phụ ngâm* là loại thơ trữ tình kia mà ! Và thơ trữ tình chỉ chú trọng đến tình cảm thôi, chứ không cần đến sự thật như ở sử thi !

Bạn Thái-Đồng sẽ có thể vận lại tôi như thế. Mà thật ra bạn đã viết thế này : « Trong văn chương trữ tình ít có mà hầu như không có sự miêu tả như ở sử thi ».

Ở đây ta thấy bạn Thái-Đồng cũng lại lầm. Đã đành rằng văn chương trữ tình là văn chương của tình cảm. Nhưng muốn cho tình cảm có một nội dung khả dĩ tác động được vào người đọc, hấp dẫn được người đọc, thì tình cảm ấy không phải là một thứ tình cảm vu vơ, trên không trời dưới không đất. Tình cảm ấy phải thiết thực, phải bắt nguồn từ thực tế khách quan. Vì lẽ người ta nói văn chương trữ tình cũng có tính chất hiện thực như bất cứ loại văn chương nào khác. Thơ trữ tình chỉ khác sử thi ở mức độ diễn tả sự thực, và ở phương thức diễn tả sự thực, chứ thơ trữ tình không phải khác sử thi ở chỗ thoát ly sự thực. Cũng như sử thi khác thơ trữ tình ở mức độ diễn tả tình cảm, và phương thức biểu đạt tình cảm, chứ không phải sử thi không có tình cảm.

**3.** Bạn Thái-Đồng viết : « Người chinh phụ vì thương yêu chồng, vì hãi hùng trước cảnh chiến tranh rùng rợn mà vô tình nàng đã phủ nhận cái công thức do bọn phong kiến tô vẽ nên ! Vì ông Văn-Tân không nghĩ như thế nên ông Văn-Tân mới viết tiếp « ...vấp phải sức đấu tranh của nông dân, bọn chiến sỹ hào kiệt kia dần dần mất hết cái « chí làm trai dặm nghìn da ngựa » mà giai cấp phong kiến đã rèn đúc cho họ từ hàng ngàn năm lịch sử ». Trong tác phẩm tuyệt nhiên không có chuyện như vậy, lời phán đoán bằng tác phẩm văn học có lẽ là việc của các nhà sử học đi tìm tài liệu chứ có phải đâu là việc của người bình luận văn chương ».

Tôi vẫn biết : bằng giấy trắng mực đen không bao giờ Đặng Trần-Côn nói cuộc đấu tranh trong *Chinh phụ ngâm* là cuộc đấu tranh của nông dân, quả thực từ đầu đến cuối tác phẩm, *Chinh phụ ngâm* không bao giờ nói đến nông dân hay cuộc đấu tranh của nông dân. Nhưng có phải vì thế mà ta bảo rằng cuộc chiến tranh nói trong *Chinh phụ ngâm* không phải là chiến tranh

nông dân không ? Nhiệm vụ của nhà nghiên cứu và phê bình văn học cổ nhiên không phải là nhiệm vụ của nhà sử học, nhưng nhà nghiên cứu và phê bình văn học phải đi tìm sự kiện lịch sử làm bối cảnh cho tác phẩm văn học thì mới hiểu đến hết ý nghĩa và nội dung của tác phẩm văn học và mới đánh giá đúng mức giá trị của tác phẩm văn học. Muốn tìm sự kiện lịch sử làm bối cảnh cho tác phẩm văn học, nhà nghiên cứu và phê bình văn học không thể chỉ đứng lại ở chỗ giấy trắng mực đen, ở trên trang sách, mà nhiều khi phải tìm tòi ở chỗ giữa các dòng chữ nữa kia.

Trong bộ *Thủy-hử* có bao giờ Thi Nại-Am nói rằng cuộc khởi nghĩa do bọn Tống Giang lãnh đạo là cuộc khởi nghĩa của nông dân đâu ? Nhưng người đọc đều hiểu rằng đó là cuộc khởi nghĩa của nông dân, và cũng chỉ hiểu rằng đó là cuộc khởi nghĩa của nông dân đời nhà Tống, thì mới hiểu được tính chất và tác dụng phản phong của bộ *Thủy-hử* mà thôi.

Nguyễn Du không bao giờ nói rằng cuộc dấy quân của Từ Hải trong truyện *Kiều* là cuộc khởi nghĩa của nông dân. Nhưng chúng ta phải hiểu rằng đó là cuộc khởi nghĩa của nông dân ở miền ven bể thuộc tỉnh Phúc-kiến và tỉnh Chiết-giang.

Trong *Chinh phụ ngâm* tác giả không hề nói rằng :

*Trống Tràng-thành lung lay bóng nguyệt  
Khói Cam-tuyền mờ mịt thức mây*

là trống và khói báo hiệu một cuộc nổi dậy của nông dân. Nhưng chúng ta phải hiểu rằng : cuộc chiến tranh nói trong ngâm khúc của Đặng Trần-Côn hoặc có thể chỉ là chiến tranh Trịnh Nguyễn hoặc là chiến tranh nông dân. Song chiến tranh Trịnh Nguyễn hồi nửa thế kỷ thứ XVIII không bao giờ là một việc bất ngờ đối với chúa Trịnh vì trong khoảng thời gian này lúc nào chúa Trịnh cũng giữ thế công. Thế thì còn việc gì mà phải có trống và khói báo động nữa. Vì vậy mà cuộc chiến tranh của Đặng Trần-Côn diễn tả trong thi phẩm của ông chỉ có thể là cuộc chiến tranh của nông dân.

Biết cuộc chiến tranh nói trong *Chinh phụ ngâm* là cuộc chiến tranh gì không phải là để thỏa mãn sự tò mò, mà là để biết tính chất của chiến tranh

do đó để hiểu thêm nội dung tác phẩm và giá trị tác phẩm.

4. Bạn Thái-Đồng viết : « Tôi, lại nhận thấy một sai lầm nữa của ông Văn-Tân khi ông phân tích cái chiến thắng cầu mong trong tác phẩm. Ông Văn-Tân đưa ra câu :

*« ...lòng trời gìn giữ người trung  
Hộ chàng trăm trận nên công »*

để đi đến cái lúc :

*« Buông tên ai bắc treo cung non đoài »*

Thế mà ông Văn-Tân đã bình rằng :

« Thế là điều kiện chiến thắng là sự giúp đỡ của trời. Điểm này chứng tỏ giai cấp phong kiến không còn tin tưởng ở lực lượng của họ nữa... sự cầu trời ở đây đã biểu thị sự suy nhược của lực lượng phong kiến của chế độ phong kiến ».

« Tôi nghĩ rằng vì đoạn kết của tác phẩm tác giả đã gặp phải một sự bế tắc lớn mà đây cũng chính là mặt hạn chế của tác phẩm. Tác giả đã không tìm được con đường nào khác để chấm dứt chiến tranh, để cho đôi vợ chồng này được xum họp.

« Nhưng chiến thắng là cứu cánh của tác phẩm hay là đoàn tụ mới là cứu cánh của tác phẩm »

Vấn đề ở đây không phải là cứu cánh hay không cứu cánh, mà là làm thế nào để chấm dứt được cuộc chiến tranh nó đã làm thừa thớt hàng ngũ giai cấp phong kiến và làm điêu đứng nhân dân. Tác giả đã mượn mồm chính phủ để đưa ra một biện pháp : cầu trời giúp đỡ.

Bạn Thái-Đồng cũng cho rằng vì bế tắc, nên tác giả mới đưa ra một giải pháp là giấc mộng thắng lợi.

Tại sao lại mộng ? Tại sao lại không mộng bắt được chúa Lâu-Lan để ca khúc khải hoàn mà về, và lại mộng trời giúp đỡ ?

Quả là vì phong trào khởi nghĩa của nông dân đã phát triển và mạnh mẽ đến mức mà những « chàng trai trẻ tuổi vốn dòng hào kiệt » không còn làm sao đủ dũng khí để « chỉ ngang ngọn giáo vào ngàn hang beo » được nữa ; họ chỉ còn theo nhau chết uổng ở chiến trường. Tình hình chiến tranh đã làm cho nhiều phần tử ngay trong giai cấp phong kiến cũng lo sợ chiến tranh, cũng muốn sớm kết thúc chiến tranh. Kết thúc chiến tranh bằng biện pháp nào ? Bằng lực lượng của họ chăng ? – Không, lực lượng của họ đã suy yếu lắm rồi, cái hùng khí lúc ra đi của họ đã tiêu tán mất rồi cho nên họ mới cầu cho họ được trở về với gia đình :

*...trời gìn giữ người trung,  
Hộ chàng trăm trận nên công*

#### 5. Bạn Thái-Đồng viết :

« Vì thương chồng, nhớ chồng, vì oán ghét chiến tranh, chinh phụ đã công nhiên đi ra ngoài lễ giáo phong kiến : công nhiên xéo lên : dung, công, ngôn, hạnh của giai cấp phong kiến.

« Tôi e rằng nói như vậy là quá tán diễn chăng ? thực tế những câu này ý rất đơn giản, nó chỉ là biểu hiện sự chán ngán của chinh phụ, nỗi đau khổ của cảnh chia ly đã khiến cho nàng không muốn làm gì... ».

Rồi bạn Thái-Đồng cho rằng những câu nêu ra như :

*Trâm cài xiêm giắt thẹn thùng  
Lệch làn tóc rối, lỏng vòng lưng eo*

.....

*Đâu xiết kể muôn sầu nghìn nảo  
Từ nữ công phụ xảo đều nguôi,  
Biếng cầm kim, biếng đưa thoi,  
Oanh đôi ngại dệt, bướm đôi ngại thùa  
Mặt biếng tô, miệng càng biếng nói  
Sớm lại chiều dỗi dỗi nương song.  
Nương song luống ngẩn ngơ lòng  
Vắng chàng điểm phấn trang hồng với ai*

*Biếng trang điếm lòng người sâu túi  
Xót nỗi chàng ngoài cõi giảng vãng.*

không hẳn có cái ý nói về dung, công, ngôn, hạnh mà chinh phụ đã coi thường.

Dung, công, ngôn thì Đặng Trần-Côn đã nói rành rành trên giấy trắng mực đen, lựa là phải cãi nữa. Còn hạnh tuy tác giả *Chinh phụ ngâm* không nói rõ ràng là hạnh, nhưng qua thái độ của chinh phụ đối với dung, công, ngôn, qua thái độ của chinh phụ đối với chiến tranh mà nhà vua đã đứng lên « chín lần gươm báu chống tay » để theo đuổi, qua những câu chinh phụ oán trách người chồng, có lúc lại hối hận rằng không « khuyên chàng đừng chịu tước phong », có lúc lại

*Trách trời sao để lỡ làng  
Thiếp rầu thiếp, lại rầu chàng chẳng quên*

thì biết rằng ở trái tim chinh phụ chữ hạnh đã mất hết ý nghĩa của nó rồi.

Bạn Thái-Đồng cho rằng : « nỗi đau khổ của cảnh chia ly đã khiến nàng (chinh phụ) không muốn làm gì ». Nếu lễ giáo phong kiến còn đủ quyền uy, thì nó có cho phép một người phụ nữ không muốn làm gì như thế không ?

**Tháng 11-1956  
VĂN-TÂN**

**BAN NGHIÊN CỨU VĂN SỬ ĐỊA**

*Xuất bản – Khổ 16 x 24*

*In tại nhà in Vũ-Hùng – 9, phố Văn-Miếu, Hà-nội*

**Giá : 900 đ.**

**HÃY TÌM ĐỌC NHỮNG TRANG LỊCH SỬ NƯỚC NHÀ**

## **LỊCH SỬ**

### **TÁM MƯƠI NĂM CHỐNG PHÁP**

**(1858-1930) QUYỂN I**

**của TRẦN HUY-LIỆU**

Đứng trên lập trường chủ nghĩa duy vật, tác giả đã cố gắng phân tích những chuyển biến của lịch sử : cơ sở kinh tế, phân hóa giai cấp, đối tượng cách mạng, tính chất cách mạng, vai trò lãnh đạo cách mạng và các tầng lớp tham gia cách mạng.

Từ thời kỳ kháng Pháp đầu tiên ở Nam-kỳ cho đến trước năm 1930, tác giả đã nêu những đặc điểm của từng thời kỳ với những tài liệu chứng thực dồi dào.

\*

### **PHAN BỘI CHÂU VÀ PHAN CHU TRINH**

**của TÔN QUANG PHIỆT**

Tập sách giới thiệu cùng bạn đọc tình hình nước ta trong khung cảnh thế giới đương thời và phân tích những điều kiện lịch sử, xã hội và giai cấp đã sản sinh hai nhà ái quốc nói trên.

Tập sách còn giải thích : vì sao cùng một thời đại, cùng một giai cấp mà hai nhà ái quốc Phan Bội-Châu và Phan Chu-Trinh lại có những chủ trương khác nhau. Phần đóng góp của hai nhà chí sĩ vào công cuộc vận động giải phóng dân tộc của nhân dân Việt-nam cũng được nhận định rõ ràng và đánh giá đúng mức.

\*

### **CÁCH MẠNG CẬN ĐẠI VIỆT-NAM**

**(TÀI LIỆU THAM KHẢO LỊCH SỬ)**

**(TẬP VII) THỜI KỲ MẶT TRẬN BÌNH DÂN**



**TRẦN HUY-LIỆU – VẤN-TẠO – NGUYỄN LƯƠNG-BÍCH**  
**biên soạn**

Bạn đọc sẽ thấy ở tập tài liệu này những đặc điểm kinh tế của xã hội Việt-nam ; chính sách bóc lột của thực dân Pháp ; đời sống khổ cực của nhân dân ta ; các phong trào đấu tranh chính trị trong thời kỳ cận đại này.

**NHÀ XUẤT BẢN VĂN SỬ ĐỊA**

**CÁC BẠN HÃY ĐÓN XEM**  
**NHỮNG TRANG VỀ VĂN HỌC DÂN GIAN :**  
**TỤC NGŨ VÀ DÂN CA**  
**VIỆT-NAM**

In lần thứ hai – Có bổ sung và sửa lại  
của **VŨ NGỌC-PHAN**

Hai tập tục ngữ và dân ca phong phú phản ánh nhiều màu sắc, nhiều khía cạnh về quan hệ của nhân dân Việt-nam với thiên nhiên, với gia đình, với xã hội, và cho ta thấy quan niệm của người lao động Việt-nam về cuộc đời, về vũ trụ.

\*

**LƯỢC KHẢO VỀ THẦN THOẠI**  
**VIỆT-NAM**

*(In lần thứ hai)*  
của **NGUYỄN ĐÔNG-CHI**

*Gồm ba phần :* 1) Bản chất và lai lịch thần thoại. 2) Những truyện thần thoại Việt-nam. 3) Ý nghĩa và đặc điểm của thần thoại Việt-nam.

**ĐANG IN HAI TẬP SÁCH ĐẶC SẮC VỀ SỬ VÀ VỀ VĂN**

**TÌM HIỂU LỊCH SỬ PHÁT TRIỂN**

**XÃ HỘI VIỆT-NAM**

của MINH-TRANH

\*

**QUỐC ÂM THI TẬP**

CỦA NGUYỄN TRÃI

**TRẦN VĂN-GIÁP – PHẠM TRỌNG-DIỀM**

*Phiên âm và chú giải*

**NHÀ XUẤT BẢN VĂN SỬ ĐỊA**



# Notes

[←1]

Trích yếu bài tham luận của ông Trần Huy-Liệu, đại biểu Quốc hội.

[← 2]

Để tránh hiểu lầm, chúng tôi tưởng rằng khi chúng ta đề cập đến tiếng *dân tộc* ở đây, không phải là chúng ta theo nghĩa của tiếng dân tộc thông thường vẫn quen dùng hàng ngày, chẳng hạn như dân tộc Mán, Mèo, Thổ, Thái... Ở đây, *dân tộc* có nội dung nhất định của nó, tức là « một phạm trù lịch sử nhất định », xuất hiện trong một thời kỳ lịch sử nhất định trước đó chưa hề có. Các tộc Mán, Mèo, Thổ, Thái mà chúng ta ngày nay vẫn gọi là dân tộc thực ra còn đang, hoặc ở trạng thái bộ lạc, hoặc ở trạng thái thị tộc, hoặc ở trạng thái bộ tộc. Tộc Việt trước kia cũng đã từng trải qua những trạng thái ấy rồi đến một thời kỳ lịch sử nào đó, mới tiến lên hình thành dân tộc. Vấn đề đặt ra là xét xem thời kỳ ấy là thời kỳ nào. Và những ý kiến khác nhau nói trên hiện nay là ở đây.

Hiện nay, có quan niệm không đúng cho rằng hết thảy mọi văn kiện của Sta-lin đều sai lầm cả. Sự thật không phải như vậy. Sta-lin có phạm những sai lầm cả về mặt lý luận trong một phương diện nào đó, nhưng Sta-lin vẫn là một nhà mác-xít lớn đã bảo vệ và phát triển lý luận Mác – Lê-nin. Một tác phẩm có giá trị lớn của Sta-lin là « Chủ nghĩa Mác và vấn đề dân tộc ». Lê-nin đã nhiều lần khen ngợi tác phẩm này. Năm 1913, trong một bức thư cho Goóc-ki, Lê-nin viết : « Ở đây, chúng tôi có một bạn người Giê-oóc-gi rất quý. Bạn ấy sau khi thu thập tài liệu Áo và những tài liệu khác, đã viết cho Prosvechtchénié một kiệt tác ». Kiệt tác ấy chính là « Chủ nghĩa Mác và vấn đề dân tộc » và người bạn Giê-oóc-gi ấy là Sta-lin. Khi được tin có người chỉ muốn coi bài của Sta-lin là một tài liệu để tham khảo thôi, Lê-nin đã kiên quyết không tán thành : « Chúng tôi cực lực phản đối. Bài ấy rất hay. Nó giải quyết một vấn đề thời sự bức thiết, và chúng tôi không nhượng bộ một chút nào về nguyên tắc, chống lại bọn theo phái Bund ». Và cũng năm 1913, Lê-nin viết cho báo xã hội dân chủ : « Koba (tức Sta-lin) đã có thì giờ viết những bài rất hay về vấn đề dân tộc. Thật là rất tốt. Phải đấu tranh cho chân lý chống lại bọn phân liệt và bọn cơ hội thuộc phái Bund và phái thủ tiêu ».



[← 4](#)

Đào Duy-Anh : *Chế độ nô lệ và chế độ phong kiến trong lịch sử Việt-nam*, « Tập san Văn học Nghệ thuật », tập 1, năm 1951, trang 13-27.

[\[←5\]](#)

« Tập san Đại học sư phạm », số 2, trang 16.

[\[← 6\]](#)

Đào Duy-Anh : *Lịch sử Việt-nam*, xuất bản ở Hà-nội năm 1955, quyển thượng, trang 46-47.

[← 7]

*Tập san Đại học sư phạm, số 2, năm 1955, trang 9.*

[← 8](#)

*Tập san Đại học sư phạm, số 2, năm 1955, trang 8, 9.*

[\[← 9\]](#)

*Cổ đại thế giới sử đại cương* – Bản dịch tiếng Trung-quốc. Tam liên thư điểm Bắc-kinh xuất bản, 1954, trang 10.

[\[← 10\]](#)

*Tập san Đại học sư phạm, số 2 trang 11.*

[\[← 11\]](#)

Tài liệu dẫn trên, trang 12.



[\[← 12\]](#)

*Lịch sử các Nhà nước và pháp quyền trên thế giới.* Viện nghiên cứu luật pháp Liên-xô soạn. Bản dịch tiếng Trung-quốc của Trung-quốc nhân dân đại học Bắc-kinh xuất bản năm 1955, quyển II.

[\[← 13\]](#)

*D. Toumour-Otchir : Con đường phi tư bản chủ nghĩa tiến lên xã hội chủ nghĩa của các nước chậm tiến. Tạp chí Liên-xô « Những vấn đề triết học » số 1 năm 1956.*

[\[← 14\]](#)

*D. Toumour-Otchir : Con đường phi tư bản chủ nghĩa tiến lên xã hội chủ nghĩa của các nước chậm tiến. Tạp chí Liên-xô « Những vấn đề triết học » số 1 năm 1956.*

[\[← 15\]](#)

*D. Toumour-Otchir : Con đường phi tư bản chủ nghĩa tiến lên xã hội chủ nghĩa của các nước chậm tiến. Tạp chí Liên-xô « Những vấn đề triết học » số 1 năm 1956.*

[\[← 16\]](#)

Potapov : *Bàn về vấn đề thành hình dân tộc Altai*. Tạp chí « Dân tộc học » của Liên-xô, số 1 năm 1952.

[\[← 17\]](#)

K.N. Tarnovski : *Những điều kiện tiền đề của chế độ phong kiến của người Slaves Phương Đông* – Tạp chí Liên-xô « Vấn đề lịch sử » số 4 năm 1954.

[\[← 18\]](#)

« *Tập san Đại học sư phạm* » số 2, trang 13, chú 1.

[\[← 19\]](#)

Dương Hương-Khuê : *Bàn về cuộc thảo luận vấn đề phân kỳ cổ sử Trung-quốc* – Tạp chí Trung-quốc « Văn Sử Triết » số 1, năm 1955, trang 52.



[\[← 20\]](#)

Tạp chí Liên-xô *Vấn đề lịch sử*, số 5, năm 1952.

[\[← 21\]](#)

Những đoạn văn trích trong bài này đều lấy ở bản dịch của ông Trúc-Khê, do nhà Tân Việt xuất bản năm 1952.

[\[← 22\]](#)

Tương-Dực bắt Vũ Như-Tô làm cái điện một trăm nóc và xây Cửu trùng đài. Quân và dân làm trong mấy năm trời không xong.

[\[← 23\]](#)

*Vệ Thanh và Hoắc Khứ-Bệnh là hai viên tướng có tiếng đời Hán.*

[\[← 24\]](#)

*Một kỷ là mười hai năm.*

[\[← 25\]](#)

*Chu Công đang gội đầu, quần tóc lại để tiếp người hiền. Ngụy công tử đi xe, dành sẵn phía bên tả để đón bậc hiền sĩ Hậu Doanh.*

[\[← 26\]](#)

*Truyện Người tiêu phu núi Na* đã nói ở đoạn trên.

[\[← 27\]](#)

Trung-Ngộ là một gã lái buôn vì ham mê sắc dục mà phải chết vì ma quỷ.



[\[← 28\]](#)

« Thử bàn về sự hình thành của giai cấp tư sản Việt-nam ». Minh-Tranh (*Tập san Văn Sử Địa số 17*).

« Mùa thu tháng 7 (1375) tuyển lính. Người nào già yếu thì thải ra. Người nào khỏe mạnh thì lấy vào. Phàm những người ở trọ làm thuê ở Thanh-hóa, Nghệ-an đều cho bổ sung vào quân ngũ. Lời chua : ở trọ làm thuê (hộ sá tá công) là những người không có quê quán ở các nơi, đoàn hợp làm một phường để đi làm thuê lấy tiền công mướn, tức là đưa du đàng bắt về làm ăn vậy » (Lịch sử thông giám cương mục).

[\[← 30\]](#)

*Sách giáo khoa chính trị kinh tế học* của Viện nghiên cứu kinh tế, thuộc Hàn lâm viện khoa học Liên-xô. Sự thật dịch, xuất bản 1956.

[\[← 31\]](#)

Thí dụ : Nguyễn Đình-Huấn, Nguyễn Phương-Đĩnh năm 1748, giữ chức nội giám trong triều. Họ có thái ấp riêng. Năm 1758 đi khai mỏ. Mấy năm sau bỏ việc khai mỏ. Năm 1768, Huấn thống lĩnh đạo quân các tỉnh Thanh-hóa, Sơn-tây, Hưng-hóa đi đánh người Thanh-châu.

Theo *Lịch triều hiến chương* của Phan Huy-Chú thì năm 1759, chúa Trịnh ra lệnh : đồng khai thác được phải đem nộp vào kho, cấm bán lẻ ra ngoài. Mỗi một trăm cân đồng trích tiền công trả cho 20 quan (cổ tiền). Đồng thời ra lệnh thu tất cả chuông, khánh các chùa chiền lại, nhân dân các trấn có đồng, kẽm phải đem nộp vào kho.

Khoảng năm 1730, dân lưu vong nhiều, quân đội của chúa Trịnh phải tổ chức thành những đội lính đồn điền về làm ruộng ở 33 sở đồn điền. Sau đó chúa Trịnh ra lệnh dân xiêu tán phải về làng cũ làm ăn. Làng nào về được thưởng. Ai không về bị tội. Tới năm 1757, lính đồn điền rút về quân ngũ cả.

[\[← 34\]](#)

*Việt sử thông giám cương mục.*

[\[← 35\]](#)

Ngô Sĩ-Liên đỗ tiến sĩ năm 1442, tức là dưới đời Thái-tông. Làm quan dưới triều Nhân-tông và Thánh-tông.



[\[← 36\]](#)

*Nguyễn Trãi, anh hùng dân tộc*. Trúc-Khê thư xã xuất bản, 1953, trang 112.

[\[← 37\]](#)

*Việt-nam Văn hóa hiệp hội* xuất bản 1953

[\[← 38\]](#)

*Khâm định Việt sử, quyển 18, trang 16.*

[\[← 39\]](#)

*Đại Việt sử ký quyển 11, trang 54.*

[\[← 40\]](#)

*Nguyễn Trãi, anh hùng dân tộc*. Trúc-Khê thư xã xuất bản, 1953, trang 118. Và *Những trang sử vẻ vang* tập II của Nguyễn Lân, trang 20.

[\[← 41\]](#)

*Khâm định Việt sử – Quyển 16, trang 11.*

[\[← 42\]](#)

Vợ Lê Thái-tổ.

[\[← 43\]](#)

Xem bài sơ của Thiên Tước, Lương Thiên-Phúc, Nguyễn Chiêu-Phủ – *Khâm định Việt sử quynn* 16, trang 26-27-28.



[\[← 44\]](#)

*Khâm định Việt sử, quyển 17, trang 6-22.*

[\[← 45\]](#)

*Ức Trai thi tập*. Trúc-Khê phiên dịch và chú thích – Nhà in Lê Cường xuất bản – 1945.

[\[← 46\]](#)

Dịch nghĩa đen bài biểu tạ chép trong *Ức-Trai tự truyện* của Thư viện trường Bác cổ, trang 60-61.

[← 47](#)

Lê Thước dịch.

[← 48](#)

Ngô Thị-Bính tên thật cũng là Ngọc-Dao, con Ngô Từ, cũng là một vị công thần đời Lê Thái-tổ. Không nên lầm lẫn với Lê-thị Ngọc Dao, con Lê Sát.

[← 49](#)

Dương Thị-Bí còn có một người con nữa là Khắc-Xương, em Nghi-Dân, nhưng đây không nói đến vì Khắc-Xương không có một vai trò gì trong việc này.

[\[← 50\]](#)

*Mẹ hiền con thánh*, Việt-Nhân Lê Đình-Kế (sách đã dẫn).

[\[← 51\]](#)

Xem Trúc-Khê, Ngô Văn-Triệu (sách đã dẫn).



[\[← 52\]](#)

*Khâm định Việt sử, quyển 19, trang 17.*